

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HCM**

NGUYỄN DUY VŨ

**HOÀN THIỆN THỦ TỤC PHÂN TÍCH
TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH
TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế Toán – Kiểm Toán

Mã số : 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. LÊ NGỌC TÁNH

Tp Hồ Chí Minh – Năm 2007

MỤC LỤC

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục các hình vẽ và bảng biểu

Trang

PHẦN MỞ ĐẦU

Chương I – Cơ sở lý luận về thủ tục phân tích	1
1.1. Tổng quan về thủ tục phân tích	1
1.1.1. Khái niệm	1
1.1.2. Vai trò của thủ tục phân tích	1
1.1.3. Các yếu tố của thủ tục phân tích	2
1.1.3.1. Dự đoán	2
1.1.3.2. So sánh	3
1.1.3.3. Đánh giá	4
1.1.4. Phân loại thủ tục phân tích	5
1.1.4.1. Phân tích xu hướng	6
1.1.4.2. Phân tích dự báo	7
1.1.4.3. Phân tích tỷ số	8
1.1.4.4. Phân tích hồi quy	11
1.2. Thủ tục phân tích áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch	13
1.2.1. Mục đích	13

1.2.2. Nội dung	14
1.2.3. Các phương pháp tiếp cận đối với thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán	15
1.2.3.1. Tiếp cận dựa vào hiểu biết tình hình kinh doanh và những rủi ro kinh doanh gặp phải của doanh nghiệp	15
1.2.3.2. Tiếp cận theo các chu trình	21
1.2.3.3. Tiếp cận dựa vào các khoản mục trên báo cáo tài chính	25
1.2.3.4. Tiếp cận dựa theo rủi ro tài chính	26
1.3. Đánh giá và phân tích tình hình tài chính của đơn vị từ đó xác định những vùng có thể có rủi ro	27
1.3.1. Đánh giá và phân tích tình hình hoạt động của đơn vị dựa vào mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính	27
1.3.1.1. Tỷ suất hoạt động	28
1.3.1.2. Tỷ suất khả năng sinh lời	29
1.3.1.3. Tỷ suất khả năng thanh toán	30
1.3.1.4. Tỷ suất có cấu trúc tài chính	32
1.3.2. Nhận diện những vùng có thể có rủi ro và xác lập mức trọng yếu phù hợp	32
1.3.2.1. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro tiềm tàng	33
1.3.2.2. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro kiểm soát	34
1.3.2.3. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro phát hiện	34
Kết luận Chương I.....	39

Chương II – Thực trạng vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch tại các công ty kiểm toán Việt Nam	40
2.1. Tổng quan về các công ty kiểm toán	40
2.1.1. Khái quát về lịch sử phát triển của các công ty kiểm toán	40
2.1.2. Mô hình công ty và hình thức pháp lý	41
2.1.2.1. <i>Số lượng công ty</i>	41
2.1.2.2. <i>Tình hình chuyển đổi loại hình các công ty kiểm toán</i>	41
2.1.3. Đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp trong công ty kiểm toán	42
2.1.4. Đối tượng và quy mô khách hàng	43
2.1.4.1. <i>Đối tượng khách hàng</i>	43
2.1.4.2. <i>Quy mô khách hàng</i>	44
2.1.5. Dịch vụ cung cấp của các công ty kiểm toán	45
2.2. Phạm vi kiểm toán	45
2.2.1. Khảo sát thông tin ban đầu của Doanh nghiệp	45
2.2.2. Hiểu biết về hợp đồng kiểm toán	46
2.3. Phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán	47
2.3.1. Lập kế hoạch chiến lược	48
2.3.2. Lập kế hoạch tổng thể và thực hiện chương trình kiểm toán	48
2.3.3. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ	48
2.3.3.1. <i>Chu trình Doanh thu – Nợ phải thu</i>	49
2.3.3.2. <i>Chu trình mua hàng – hàng tồn kho – phải trả</i>	50
2.4. Phân tích thông tin tài chính và phi tài chính	50
2.4.1. Phân tích các chỉ số tài chính	50

2.4.1.1.	<i>Phân tích sơ bộ sự biến động các khoản mục trên báo cáo tài chính</i>	51
2.4.1.2.	<i>Phân tích các chỉ số tài chính</i>	59
2.4.2.	<i>Phân tích dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	63
2.4.3.	<i>Phân tích các thông tin phi tài chính</i>	67
2.5.	Thời gian và nhân sự cho cuộc kiểm toán	68
	<i>Kết luận Chương II</i>	69

Chương III – Các giải pháp nhằm hoàn thiện việc vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch tại các công ty kiểm toán Việt Nam
.....71

3.1.	Mục tiêu của các giải pháp	71
3.2.	Giải pháp từ phía các công ty kiểm toán	73
3.2.1.	Sự cần thiết phải có một quy trình phân tích chuẩn	73
3.2.1.1.	Phân loại đối tượng khách hàng	75
3.2.1.2.	Tìm hiểu hoạt động kinh doanh của khách hàng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ	76
3.2.1.3.	Xác định mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán	77
3.2.1.4.	Đánh giá thông tin ban đầu của doanh nghiệp thông qua việc tiếp cận các thông tin và chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính	78
3.2.2.	Nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên và cập nhật kiến thức thường xuyên cho các kiểm toán viên	89
3.2.2.1.	Khâu tuyển dụng nhân sự	89
3.2.2.2.	Xây dựng chương trình đào tạo	90

3.2.2.3. Cập nhật kịp thời các thông tin chuyên ngành và các thông tin chung có liên quan	90
3.2.3. Trang bị phương tiện làm việc cho các kiểm toán viên và trợ lý kiểm toán	91
3.2.4. Tham gia trở thành thành viên của các Hãng kiểm toán quốc tế	91
3.3. Kiến Nghị Từ Phía Cơ Quan Chức Năng Và Hiệp Hội Nghề Nghiệp ..	92
3.3.1. Quản lý chất lượng hoạt động kiểm toán	92
3.3.2. Tuyển chọn và đào tạo các kiểm toán viên	93
3.3.3. Hướng dẫn thủ tục phân tích áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch dưới dạng tham khảo cho các công ty kiểm toán Việt Nam thông qua một phần mềm kiểm toán	93
3.3.4. Tạo nhịp cầu trao đổi thông tin cũng như nghiệp vụ đa dạng và đầy đủ hơn trên những trang web chuyên ngành	94
<i>Kết luận Chương III</i>	95

PHẦN KẾT LUẬN

Tài liệu tham khảo

Các phụ lục (Phụ lục I -> X)

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACCA	:	Association of Charter Certificated Accountants Hiệp hội kế toán công chứng Anh
AR	:	Audit risk – Rủi ro kiểm toán
CR	:	Control risk – Rủi ro kiểm soát
DFL	:	Degree of financial Leverage Đòn bẩy tài chính
DN	:	Doanh nghiệp
DOL	:	Degree of operating Leverage Đòn bẩy kinh doanh
DR	:	Detection risk – Rủi ro phát hiện
EBIT	:	Earning before interest and tax Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
EPS	:	Earning per share - Thu nhập trên cổ phiếu
IR	:	Inherent risk – Rủi ro tiềm tàng
GVHB	:	Giá vốn hàng bán
KTV	:	Kiểm toán viên
PM	:	Preliminary Materiality – Mức trọng yếu sơ bộ
ROA	:	Return on assets - Sức sinh lời của tài sản
ROE	:	Return on equity – Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TE	:	Tolerable error – Mức sai phạm có thể bỏ qua
VSA	:	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

1. Phụ lục I – Danh sách các doanh nghiệp kiểm toán.
2. Phụ lục II – Mẫu phiếu khảo sát vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch.
3. Phụ lục III – Danh sách các Doanh nghiệp kiểm toán tham gia khảo sát.
4. Phụ lục IV – Tổng hợp kết quả khảo sát Doanh nghiệp kiểm toán.
5. Phụ lục V – Mẫu biểu kế hoạch chiến lược và kế hoạch tổng thể.
6. Phụ lục VI – Chu trình doanh thu – Phải thu.
7. Phụ lục VII – Chu trình mua hàng – Hàng tồn kho – Phải trả người bán.
8. Phụ lục VIII – Bảng câu hỏi về việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ.
9. Phụ lục IX – Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, thi tuyển kiểm toán viên hướng đến sự thừa nhận của các nước đối với chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam.
10. Phụ lục X – Top 10 các hãng kiểm toán Quốc tế Thế giới và Việt Nam.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý Do Chọn Đề Tài

Cùng với sự đổi mới và phát triển của nền tài chính quốc gia trong xu thế hội nhập, việc hình thành và phát triển hoạt động kiểm toán độc lập nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây được xem là một bộ phận quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Xuất phát từ lợi ích của hoạt động kiểm toán độc lập, trong 15 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến ngành kiểm toán độc lập, tạo mọi điều kiện để kiểm toán độc lập Việt Nam phát triển. Nền kiểm toán độc lập Việt Nam tuy còn non trẻ song cũng đã có những bước tiến đáng kể.

Hoạt động kiểm toán và tư vấn tài chính, kế toán ... đã và đang góp phần xây dựng và phổ cập cơ chế chính sách kinh tế, tài chính; thực hiện công khai, minh bạch báo cáo tài chính của doanh nghiệp; ngăn ngừa lãng phí, tham nhũng; phục vụ đắc lực cho công tác quản lý và điều hành kinh tế, tài chính của Nhà nước cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, với khoảng thời gian ngắn 15 năm hoạt động, các công ty kiểm toán Việt Nam vẫn chưa tích lũy đủ những kinh nghiệm cần thiết để đáp ứng các đòi hỏi của ngành kiểm toán và chưa thể cạnh tranh được với các công ty kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. Trong bối cảnh này, các công ty kiểm toán Việt Nam buộc phải biết tận dụng ưu thế, đầu tư nghiên cứu, liên kết với các công ty kiểm toán quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và nắm bắt những kỹ thuật kiểm toán hiện đại, khoa học để có thể cạnh tranh được ngay trên chính “sân nhà”.

Trong các kỹ thuật kiểm toán, kỹ thuật phân tích được xem là một kỹ thuật kiểm toán có nhiều ưu điểm và đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của cuộc kiểm toán.

Vì thế, vấn đề nghiên cứu và vận dụng phù hợp các thủ tục phân tích nhằm nâng cao hiệu quả kiểm toán trong thực tế là hết sức cần thiết đối với các công ty kiểm toán Việt Nam.

Nhận thấy được tầm quan trọng của thủ tục phân tích này nên tôi quyết định chọn đề tài “ **Hoàn Thiện Thủ Tục Phân Tích Trong Tiến Trình Lập Kế Hoạch Tại Các Công Ty Kiểm Toán Việt Nam** “.

2. Mục Tiêu Nghiên Cứu

Nhằm phân tích và hệ thống hóa một số thủ tục phân tích được vận dụng phổ biến hiện nay trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán của các công ty kiểm toán Việt Nam. Trên cơ sở đó tìm ra những thông tin, yếu tố cần thiết để nhận diện khả năng xảy ra các sai sót và gian lận. Ngoài ra, thủ tục này giúp cho công tác kiểm toán được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu đề ra. Như vậy, việc xây dựng quy trình thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán không những nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán tại các công ty kiểm toán Việt Nam mà còn giúp cho các kiểm toán viên, các công ty kiểm toán hạn chế được những rủi ro đối với cuộc kiểm toán, có cái nhìn tổng quát hơn về cách thức tiếp cận và đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp được kiểm toán.

3. Đối Tượng Nghiên Cứu

Thủ tục phân tích vận dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp cụ thể là: Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cổ Phần, Liên Doanh, Công ty TNHH ... thông qua các chỉ tiêu thông tin tài chính và phi tài chính, thông tin ngành... Tuy nhiên,

trong phạm vi đề tài này, chúng tôi chỉ tổng hợp và phân tích các vấn đề liên quan đến hoàn thiện việc vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch tại các công ty kiểm toán Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng kiểm và hạn chế những rủi ro trong quá trình thực hiện kiểm toán.

4. Phương Pháp Nghiên Cứu

Cơ sở của phương pháp luận là Học thuyết của Mác về Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Với phương pháp này, chúng ta xem xét đối tượng nghiên cứu trong mối quan hệ vận động và phát triển, đồng thời có thể xem xét chúng trong mối liên hệ toàn diện với các sự vật có liên quan. Thêm vào đó, việc sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn, sẽ giúp chúng ta phân loại và hệ thống các thủ tục phân tích để có thể đưa ra mô hình và hoàn thiện quy trình vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán Việt Nam. Quy trình này có thể nhận diện và giảm thiểu những rủi ro mà các kiểm toán viên, các công ty kiểm toán có thể gặp phải; đồng thời cũng đáp ứng được các nhu cầu về thời gian, nhân sự và chất lượng của cuộc kiểm toán. Ngoài ra, chúng tôi đã tiến hành điều tra tại các công ty kiểm toán, kể cả các công ty kiểm toán nước ngoài, để khảo sát và đánh giá tình hình thực hiện thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán. Việc khảo sát các công ty kiểm toán nước ngoài chỉ mang tính chất tham chiếu, để từ đó giúp cho các công ty kiểm toán Việt Nam hoàn thiện hơn.

Bố cục của Luận Văn bao gồm ba chương cơ bản:

Chương I. CỞ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỦ TỤC PHÂN TÍCH

Chương II. THỰC TRẠNG VẬN DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM.

Chương III. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VIỆC VẬN DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM.

Như trên đã đề cập, đề tài chỉ đưa ra định hướng để hoàn thiện cho các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam trong việc áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng của cuộc kiểm toán. Những giải pháp đưa ra có thể được xem là những vấn đề cần thiết và cốt lõi nhất. Chính vì thế, mỗi công ty kiểm toán có thể dựa trên nền tảng các giải pháp này, kết hợp với tình hình thực tế của DN mình để xây dựng quy trình phân tích và thực hiện thích hợp nhằm tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán cũng như đạt được hiệu quả cao nhất.

Trong quá trình thực hiện luận văn, tôi đã gặp một số khó khăn đáng kể, tuy nhiên luận văn cũng đã hoàn tất. Thành quả này không chỉ là nỗ lực của riêng bản thân tôi mà còn có sự đóng góp rất lớn từ nhiều người khác.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh đã giúp tôi trang bị những kiến thức bổ ích, các kỹ năng tổng hợp và phân tích trong suốt quá trình học tập tại đây; xin chân thành cảm ơn bạn bè và đồng nghiệp từ các nơi đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện đề tài.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy giáo hướng dẫn – Tiến sĩ Lê Ngọc Tánh, người đã tận tình giúp đỡ và động viên tôi rất nhiều trong suốt quá trình ấp ủ đề tài, nghiên cứu và hoàn tất luận văn này.

Dù luận văn đã được chuẩn bị một cách kỹ lưỡng, song sẽ khó tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tôi rất mong nhận được sự góp ý kiến chân thành từ quý thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp và độc giả nhằm giúp tôi có thể hoàn thiện hơn kiến thức, các kỹ năng nghiên cứu và có thể vận dụng vào thực tiễn công tác của bản thân mình.

Trân trọng kính chào!

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỦ TỤC PHÂN TÍCH

1.1. Tổng Quan Về Thủ Tục Phân Tích

1.1.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 520 : “ Thủ tục phân tích là việc phân tích các số liệu, thông tin, các tỷ suất quan trọng, qua đó tìm những xu hướng, biến động và tìm ra những mâu thuẫn với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch lớn so với giá trị dự kiến”.

Thủ tục phân tích được dùng để thu thập bằng chứng về những sai lệch trọng yếu trong báo cáo tài chính. Thủ tục phân tích không những không dừng lại ở việc tìm hiểu tình hình của khách hàng mà còn dùng để phát hiện ra những số liệu có khả năng bị sai lệch.

1.1.2. Vai trò của thủ tục phân tích

Thủ tục phân tích thường được kiểm toán viên sử dụng trong suốt quá trình kiểm toán, vì vậy giúp kiểm toán viên đánh giá được tình hình tài chính cũng như hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Trong tiến trình lập kế hoạch, thủ tục phân tích là kỹ thuật giúp kiểm toán viên nhận dạng những khoản mục bất thường, đồng thời hỗ trợ cho họ trong việc xác định nội dung, phạm vi và thời gian của các thủ tục kiểm toán khác. Ví dụ, khi phân tích kiểm toán viên nhận thấy hàng tồn kho năm nay tăng rất nhiều so với năm trước, nhưng doanh thu trong kỳ lại tăng và khoản phải trả giảm, từ đó kiểm toán viên sẽ mở rộng phạm vi đối với thử nghiệm chi tiết cho khoản mục hàng tồn kho.

Khi kiểm toán viên thực hiện công việc kiểm toán trên các khoản mục của báo cáo tài chính, thủ tục phân tích đóng vai trò định hướng giúp kiểm toán viên hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động của khách hàng, phát hiện những biến động bất thường qua đó giúp dự đoán về những khu vực có rủi ro cao.

Do đó thủ tục phân tích được đánh giá là thủ tục có hiệu quả cao nhất vì thời gian ít, chi phí thấp, mà có thể cung cấp các bằng chứng về sự đồng bộ, hợp lý trong cấu trúc các số liệu kế toán; đồng thời giúp đánh giá được những nét tổng thể và không bị sa vào các nghiệp vụ cụ thể. Điều quan trọng hơn, thủ tục phân tích là phương pháp cần thực hiện để hạn chế rủi ro kiểm toán, giảm bớt khối lượng công việc.

1.1.3. Các yếu tố của thủ tục phân tích

Một thủ tục phân tích bao gồm 3 yếu tố: Dự đoán, So sánh và Đánh giá

1.1.3.1. Dự đoán: bao gồm các bước sau:

- Đưa ra một mô hình để dự đoán:

Xác định những biến tài chính và những biến hoạt động cùng với mối quan hệ giữa hai loại biến này. Việc xác định được bản chất mối quan hệ của các biến tài chính và các biến hoạt động có liên quan là rất quan trọng trong việc xây dựng nên một mô hình để dự đoán. Trong một vài trường hợp, việc xác định mối quan hệ giữa các dữ liệu không phải là đơn giản, nó đòi hỏi sự sáng tạo, biết chọn lựa và xây dựng các giả định của người phân tích.

- Xây dựng một mô hình để kết hợp những thông tin:

Thường khi đã xác định được mối quan hệ giữa chúng, ta cố gắng biến đổi mối quan hệ đó thành một mối quan hệ số học (một công thức, một mô hình).

Khi một biến chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố thì ta phải đảm bảo đưa vào mô hình tất cả những nhân tố này hoặc ít ra là tất cả những ảnh hưởng quan trọng. Nếu không, kết quả nhận được của thủ tục sẽ thiếu chính xác.

Tổng hợp số liệu thể hiện một sự kết hợp những ảnh hưởng và kết quả của khá nhiều những mối liên hệ và những sự kiện về hoạt động và tài chính. Thủ tục này được áp dụng càng chi tiết bao nhiêu thì những mối quan hệ và những sự kiện này càng ít phức tạp hơn bấy nhiêu và thủ tục này càng có khả năng cung cấp một dự đoán đúng và chính xác hơn.

Việc thu thập số liệu thiếu chính xác sẽ cho một kết quả dự đoán không chính xác.

- Dự đoán dựa vào mô hình đã xây dựng

Bổ sung vào mô hình các biến số thu thập được để tìm ra một kết quả dự đoán theo mô hình đã xây dựng.

1.1.3.2. So sánh: *bao gồm các bước sau:*

- Xác định mức sai lệch cho phép

Việc sử dụng một mô hình để dự đoán chắc chắn có những sai số do:

- Bản thân các hệ số được sử dụng trong mô hình chưa phản ánh đầy đủ thực sự các nhân tố có ảnh hưởng.
- Thu thập số liệu đưa vào các biến số chưa chính xác, nghĩa là bản thân các số liệu đóng vai trò biến số được thu thập là chưa chính xác

Do đó, trước khi so sánh số liệu dự đoán với số liệu khách hàng cung cấp, ta cần xác định một ngưỡng (mức) sai lệch cho phép và nếu việc so sánh cho một kết quả vượt quá ngưỡng này được xem là chênh lệch đáng kể và có sự chưa hợp lý trong số liệu khách hàng cung cấp.

- So sánh số liệu dự đoán với số liệu khách hàng.

- Trình bày với khách hàng về những chênh lệch và yêu cầu giải thích.

Sự kiện này có thể thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau: cụ thể từ bộ phận kế toán công ty, nhân viên các phòng ban có liên quan, bên cạnh đó còn phải thu thập các chứng từ khác có liên quan để có thể kết hợp lại và xem xét liệu các thông tin này có phù hợp và logic hay không?

1.1.3.3. Đánh giá

Ở bước này rất cần đến sự linh hoạt của kiểm toán viên. Đánh giá ở đây không chỉ đơn thuần dựa trên những so sánh toán học mà còn dựa trên sự xét đoán nghề nghiệp của kiểm toán viên.

Với những giải thích được chấp nhận (nếu có) cho những chênh lệch (nếu có) mà kết quả của sự so sánh:

- Vẫn có những bất hợp lý (những chênh lệch còn đáng kể): cho thấy kiểm toán viên đã không thu thập được bằng chứng kiểm toán hoặc không đáng tin cậy và cần nhắc xem liệu có nên tiến hành những thủ tục khác thay thế, hoặc trong một vài trường hợp, kiểm toán viên nên xem xét đến khả năng hoàn thiện hơn mô hình dự đoán để thông tin thu thập được chính xác hơn và làm cho chênh lệch có thể giảm xuống. Nếu vẫn không giải thích được thì chênh lệch này sẽ được đưa vào bảng tóm tắt về những chênh lệch chưa điều chỉnh.
- Đã ở mức hợp lý: tùy theo tính chất trọng yếu của khoản mục để quyết định xem có nên:
 - Chấp nhận nó như là một bằng chứng kiểm toán.
 - Thận trọng hơn: hoàn thiện hơn nữa dự đoán của chúng ta để kết quả so sánh chính xác hơn.
 - Thận trọng hơn nữa: tiến hành kiểm tra chi tiết.

1.1.4. Phân loại thủ tục phân tích

Thủ tục phân tích đóng vai trò quan trọng trong việc nhận ra những xu hướng hoặc những thay đổi trong công việc kinh doanh, cụ thể là tình hình tài chính của khách hàng. Tuy nhiên, để thực hiện thủ tục phân tích, kiểm toán viên cần phải tìm hiểu về cơ cấu tổ chức và ngành nghề kinh doanh của khách hàng, mối quan hệ giữa hoạt động và kết quả kinh doanh của khách hàng. Vì vậy, hiểu về các thủ tục phân tích là hết sức cần thiết.

Thủ tục phân tích có thể chia thành bốn loại:

- Phân tích xu hướng
- Phân tích dự báo (phân tích tính hợp lý)
- Phân tích tỷ suất
- Phân tích hồi quy

Chúng ta có thể mô tả như sau:

Thủ tục phân tích	Mô tả
Phân tích xu hướng	Sử dụng biến động năm trước để dự đoán giá trị cho năm hiện hành. Ví dụ, xem xét doanh số từng tháng trong năm để từ đó đưa ra xu hướng dự đoán.
Phân tích dự báo (phân tích tính hợp lý)	Dự kiến thông tin tài chính bằng cách sử dụng những dữ liệu hoạt động. Ví dụ, đối chiếu số lượng hàng tồn kho đầu kỳ, doanh số và hàng tồn kho cuối kỳ đối với số lượng sản xuất và so sánh với số mua để kiểm tra tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác.
Phân tích tỷ suất	Bao gồm việc tìm hiểu sự hợp lý của mối quan hệ giữa hai hay nhiều chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Ví dụ, phân tích tỷ suất giữa chi phí bán hàng với tổng doanh thu của một loại sản phẩm để thu thập được các thông tin về tính hiện hữu, tính chính xác và sự đánh giá.
Phân tích hồi quy	Sử dụng số liệu của quá khứ để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan.

1.1.4.1. Phân tích xu hướng

Là xem xét xu hướng biến động của số liệu theo thời gian và phát hiện ra xu hướng bất thường (tăng hoặc giảm đột biến) mà không có lý do rõ ràng.

Việc đánh giá một xu hướng là bất thường được xem xét trong mối quan hệ với các thông tin khác: tính chu kỳ, tính thời vụ, tác nhân ảnh hưởng bất thường,...

Các kỹ thuật được sử dụng trong phân tích xu hướng:

- (i) **Đồ thị:** Số liệu được đưa ra trên đồ thị giúp ta có thể đánh giá đúng về xu hướng trong thời gian trước đây. Khi kết hợp các thông tin hiện tại và phác họa trên đồ thị có thể cho ta có được một dự đoán về một xu hướng phát triển của đối tượng phân tích và ta có thể so sánh dự đoán này với thực tế.
- (ii) **Các tính toán đơn giản:** dựa theo các xu hướng trong quá khứ, ta có thể áp dụng xu hướng đó để dự đoán cho hiện tại, kỹ thuật này áp dụng cho trường hợp không có những tác động lớn đáng kể đối với đối tượng phân tích.
- (iii) **Các tính toán phức tạp:** được sử dụng trong trường hợp xu hướng biến động là phức tạp, việc đưa ra các phép tính phức tạp nhằm loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố phụ.

Lưu ý:

- Phân tích xu hướng tiến hành phân tích về những thay đổi ở số dư tài khoản, một khoản mục hoặc một nhân tố nhất định trong suốt những thời kỳ kế toán đã qua (theo năm hoặc tháng). Do đó, khi phân tích xu hướng ta phải luôn nhận thức được rằng những xu hướng trước kia có thể không có liên quan gì đến xu hướng hiện tại và trong thực tế có thể chúng làm cho ta mắc sai sót.
- Phân tích xu hướng chỉ được xem xét khi chúng ta đánh giá rằng những xu hướng trước kia thực sự có những liên quan tới hiện tại.

1.1.4.2. Phân tích dự báo (phân tích tính hợp lý)

Việc phân tích này được áp dụng để ước tính về một số dư tài khoản hay một loại hình nghiệp vụ. Phân tích dự báo hay phân tích tính hợp lý được dựa trên mối quan hệ được chấp nhận giữa biến số đang điều tra với những thông tin phi tài chính hay là việc dựa trên những dữ liệu sẵn có (cả dữ liệu tài chính và dữ liệu hoạt động) để ước tính số liệu cần phân tích và đối chiếu với số liệu khách hàng cung cấp nhằm nhận dạng và giải thích cho những khác biệt bất thường.

Phân tích dự báo bao gồm các bước:

- Đưa ra một công thức ước tính số liệu cần kiểm tra.
- Ước tính và so sánh với số liệu cần kiểm tra.
- Giải thích những biến động, những chênh lệch bất thường.

Trong đó, việc đưa ra một công thức ước tính được xem là bước quyết định nhất và cũng đòi hỏi khả năng của người phân tích nhất. Việc đưa ra một công thức ước tính phù hợp sẽ cho một kết quả dự báo chính xác và ngược lại sẽ cho một kết quả dự báo thiếu chính xác và dẫn đến những đánh giá sai lệch về số liệu kiểm tra.

Sau đây là một số hình thức áp dụng việc phân tích tính hợp lý này:

- (i) *Doanh thu*: Ước tính số đơn vị bán ra trong một niên độ bằng cách lấy số lượng đơn vị hàng trong kho để đem bán đầu kỳ cộng với số lượng đơn vị được sản xuất trong niên độ đó trừ đi số lượng đơn vị tồn kho cuối kỳ sau đó lấy số lượng sản phẩm tiêu thụ ước tính nhân với đơn giá (kiểm tra trên hóa đơn và hợp đồng bán hàng). Từ đó sẽ ước tính ra doanh thu bán trong kỳ.

- (ii) *Chi phí khấu hao*: Được ước tính từ thời gian hữu dụng của tài sản và phương pháp tính khấu hao cho những nhóm tài sản đồng nhất.
- (iii) *Giá vốn hàng bán*: Được ước tính bằng cách lấy doanh thu của năm được kiểm toán rồi nhân với tỷ lệ Giá vốn hàng bán / Doanh thu của năm trước đó.

1.1.4.3. Phân tích tỷ suất

Phân tích tỷ suất bao gồm việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hai hay nhiều biến động của các khoản mục trên báo cáo tài chính. Phân tích tỷ suất rất có hiệu quả bởi nó phản ánh một cách khái quát những mối quan hệ giữa nhiều khoản mục trên báo cáo tài chính. Mặt khác, nó giúp kiểm toán viên so sánh tình hình tài chính của khách hàng thông qua các tỷ số về tình hình tài chính của một công ty khác trong cùng lĩnh vực, ngành nghề mà công ty này hoạt động có hiệu quả, hoặc so sánh với chỉ tiêu bình quân ngành để đánh giá những thuận lợi cũng như khó khăn mà khách hàng đang gặp phải.

Phân tích tỷ suất là một phương pháp tăng cường khả năng hiểu biết về tình hình kinh doanh của khách hàng một cách hiệu quả và đánh giá tổng thể về điều kiện tài chính cũng như lợi nhuận. Nó giúp cho kiểm toán viên khái quát một cách nhanh chóng về sự thay đổi đáng kể trong hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm tài chính của khách hàng. Vì mục đích đó mà phân tích tỷ suất là một trong những phương pháp thông dụng của thủ tục phân tích.

Ngoài ra, khuynh hướng biến động của tỷ suất có thể ảnh hưởng về sự ước tính của các kiểm toán viên về tài khoản đặc biệt hoặc loại hình nghiệp vụ. Hơn

nữa, phân tích tỷ suất sẽ giúp cho kiểm toán viên hiểu rõ hơn mối tương quan giữa các yếu tố tài chính và phi tài chính.

Thủ tục này cũng rất có hiệu quả khi so sánh đánh giá về khả năng thanh toán, khả năng hoạt động, khả năng sinh lời và khả năng tự tài trợ của khách hàng với những doanh nghiệp có cùng quy mô trong điều kiện kinh tế hiện thời. Khi kiểm toán viên nhận thấy hệ số thanh toán hiện thời của khách hàng quá cao so với mức bình quân ngành, họ có thể nghi ngờ rằng các loại tài sản lưu động như tiền, chứng khoán, các khoản phải thu hay hàng tồn kho bị khai khống hoặc khi doanh lợi vốn tự có cao hơn đáng kể so với mức bình quân ngành thì kiểm toán viên có thể áp dụng phương pháp phân tích tài chính Du Pont để đi sâu xem xét những nguyên nhân đó. Có thể là do khách hàng cố ý " bóp méo" về doanh lợi tiêu thụ, doanh lợi tài sản lưu động như tiền hay tỷ số nợ nhằm dựng lên hình ảnh tài chính lành mạnh.

Như ta đã biết, phân tích tỷ suất là một trong những phương pháp thông dụng của thủ tục phân tích. Vì vậy, trước khi áp dụng thủ tục phân tích tỷ suất cần phải xem xét đến những điều kiện quan trọng và đảm bảo rằng:

(i) Mối quan hệ luôn thay đổi theo các biến cấu thành nên tỷ suất:

Nếu trong các biến có một yếu tố tương đối ít biến động, cụ thể là lương nhân viên bán hàng, nhân viên quản lý, thì tỷ suất giữa các yếu tố này so với doanh thu sẽ thay đổi giữa các năm, thông thường các tỷ suất này đều tăng qua các năm (tỷ lệ thuận với doanh thu). Tuy nhiên, cần phải hiểu về giá trị tương đối của những yếu tố này và những thay đổi trong mức tỷ suất dự đoán. Kết luận sẽ không đúng nếu ta chỉ đơn giản cho rằng, giá vốn hàng bán tỷ lệ thuận với doanh thu. Vì trong thực tế, giá vốn hàng bán bao gồm

định phí và biến phí nên khi khối lượng hàng bán tăng lên thì tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu sẽ phải giảm xuống (điều này ảnh hưởng bởi kết cấu của từng mặt hàng).

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
Doanh thu	14,288,280	16,898,287
Giá vốn hàng bán	8,703,100	10,043,015
Biến phí	5,658,095	6,998,010
Định phí	3,045,005	3,045,005
GVHB/ Doanh thu	60.91%	59.43%

(ii) Mỗi quan hệ này là mối quan hệ tuyến tính:

Các yếu tố trên báo cáo tài chính bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau, nếu một yếu tố này thay đổi thì yếu tố khác sẽ biến đổi theo. Vì thế giả định này là hợp lý với nhiều chi phí. Ví dụ như trong kỳ, chi phí bán hàng tăng hoặc khoản chiết khấu tăng thì doanh thu trong kỳ sẽ tăng. Hoặc hàng tồn kho trong kỳ tăng sẽ dẫn đến các khoản phải trả cho nhà cung cấp tăng.

(iii) Mỗi quan hệ này phải được tính toán thống nhất trên cùng một thời điểm và phải cùng một phương pháp tính để thỏa mãn điều kiện so sánh được. Ví dụ như, tỷ lệ vòng quay hàng tồn kho chỉ được tính bằng cách sử dụng nhất quán hoặc giá trị hàng tồn kho trung bình chung cả năm hoặc giá trị hàng tồn kho vào cuối năm. Bởi vì phương pháp đánh giá hàng tồn kho khác nhau giữa các kỳ phân tích sẽ ảnh hưởng đến kết quả phân tích biến động của tỷ suất.

1.1.4.4. Phân tích hồi quy

Là phương pháp sử dụng số liệu của quá khứ, những dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy.

Có hai phương pháp hồi quy để đánh giá và dự báo kết quả tài chính trong doanh nghiệp là: phương pháp hồi quy đơn và phương pháp hồi quy bội.

(i) **Phương pháp hồi quy đơn (hồi quy tuyến tính):** được dùng để xem xét mối quan hệ giữa một chỉ tiêu là kết quả vận động của một hiện tượng kinh tế. Phương trình hồi quy đơn có dạng:

$$Y = a + b.x$$

Trong đó: Y: Biến phụ thuộc, x: biến độc lập

a: tung độ gốc b: hệ số góc

Ví dụ phân tích và dự báo mối quan hệ giữa doanh số bán hàng và chi phí bán hàng. Từ mô hình này ta sẽ xây dựng trong đó doanh thu sẽ là biến phụ thuộc và chi phí bán hàng là biến độc lập. Phương trình này có dạng như sau:

$$\text{Doanh thu dự đoán} = B_0 + B_1 * \text{Chi phí bán hàng}$$

Trong phương trình này, độ dốc B_1 (hệ số góc) là lượng tăng giảm của doanh số điều chỉnh (còn gọi là doanh số dự đoán hay doanh số lý thuyết theo mô hình) do lượng tăng hay giảm của chi phí bán hàng. Hằng số B_0 (tung độ của vị trí tại đó đường thẳng cắt trục tung) là giá trị doanh số dự đoán khi chi phí bán hàng bằng 0 (tức là khi không có hoạt động tổ chức bán hàng).

(ii) **Phương pháp hồi quy bội (hồi quy tuyến tính bội):** là phương pháp được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc, nhằm giải thích tốt hơn cho biến phụ thuộc. Mô hình có dạng như sau:

$$Y = b_0 + b_1x_1 + b_2x_2 + b_3x_3 + \dots + b_1x_1 + \dots + b_nx_n + e$$

Trong đó: Y: Biến phụ thuộc, x_i : các biến độc lập

b_0 : tung độ gốc e: các sai số

b_i : các độ dốc các phương trình theo biến x_i

Ví dụ phân tích và dự báo doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh với nhiều mặt hàng, phân tích tổng chi phí với nhiều nguyên nhân tác động.

Như vậy, nhìn chung các thủ tục phân tích có một số điểm sau:

- Có thể sử dụng được đối với bất kỳ khoản mục nào nhưng xét về hiệu quả thì thủ tục phân tích sẽ có hiệu quả hơn đối với các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hơn là các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích xu hướng và phân tích dự báo được sử dụng nhiều do những ưu điểm của nó.
- Mức độ tin cậy của phân tích dự báo tương đối cao vì nó kết hợp các thông tin tài chính và các dữ liệu hoạt động. Phân tích tỷ suất được dựa trên mối quan hệ của các báo cáo tài chính khác nhau nhưng có liên quan đến nhau nên cũng cung cấp các thông tin có giá trị. Phân tích xu hướng được xem là cung cấp các dữ liệu có mức độ tin cậy thấp nhất vì nó dựa nhiều vào việc xem xét các dữ liệu năm trước. Phân tích hồi quy có mức độ tin cậy tương đối, tuy nhiên do việc thiết lập các chỉ tiêu liên quan rất phức tạp và đòi hỏi phải chặt chẽ và thích hợp.

1.2. Thủ Tục Phân Tích Áp Dụng Trong Tiến Trình Lập Kế Hoạch

1.2.1. Mục đích

Trong tiến trình lập kế hoạch, phân tích chủ yếu được tiến hành đối với báo cáo tài chính. Ngoài việc bước đầu giúp kiểm toán viên hiểu rõ hơn tình hình hoạt

động kinh doanh của khách hàng, phân tích còn giúp phát hiện những biến động bất thường qua đó giúp dự đoán những khu vực có rủi ro cao. Theo chuẩn mực số 520 “Quy trình phân tích”, kiểm toán viên nên áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch vì:

- Kiểm toán viên phải áp dụng quy trình phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán để tìm hiểu tình hình kinh doanh của đơn vị và xác định những vùng có thể có rủi ro. Quy trình phân tích giúp kiểm toán viên xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán khác.
- Quy trình phân tích áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán được dựa trên các thông tin tài chính và các thông tin phi tài chính (ví dụ: mối quan hệ giữa doanh thu với số lượng hàng bán, hoặc số lượng sản phẩm sản xuất với công suất máy móc, thiết bị...).

1.2.2. Nội dung

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 310 "Hiểu biết về tình hình kinh doanh": Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán, những hiểu biết về tình hình kinh doanh của khách hàng là cơ sở quan trọng để kiểm toán viên đưa ra những xét đoán chuyên môn. Mức độ hiểu biết tình hình kinh doanh và việc sử dụng hiểu biết này một cách hợp lý sẽ tạo thuận lợi cho kiểm toán viên trong các công việc :

- Lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán một cách hiệu quả;
- Đánh giá rủi ro và các vấn đề đáng chú ý;
- Đánh giá bằng chứng kiểm toán;
- Cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng.

Để dễ dàng tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của khách hàng cũng như mục tiêu kinh doanh và những rủi ro tiềm tàng mà họ có thể gặp phải, kiểm toán viên

cần phân tích những thông tin tài chính và phi tài chính tại thời điểm gần nhất. Thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch này sẽ giúp cho kiểm toán viên:

- Hiểu biết về điều kiện kinh doanh hiện thời của khách hàng, tình hình lưu chuyển tiền tệ cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh;
- Đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng;
- Tìm ra những dấu hiệu bất thường trên số dư các tài khoản và các mối quan hệ giữa chúng đang tìm ẩn những rủi ro hoặc những sai phạm;
- Đánh giá và đề xuất những vấn đề của khách hàng mà kiểm toán viên đáng quan tâm.

Trong tiến trình lập kế hoạch, kiểm toán viên cần phải lựa chọn thủ tục phân tích thích hợp thông qua việc:

- Xem xét hoạt động, mục tiêu và những rủi ro tiềm tàng của khách hàng;
- Đánh giá hệ thống thông tin và những thủ tục kiểm soát;
- Xem xét đến phương cách mà khách hàng giám sát công việc hoạt động và hạn chế rủi ro của họ.

1.2.3. Các Phương Pháp Tiếp Cận Đối Với Thủ Tục Phân Tích Trong Tiến Trình Lập Kế Hoạch Kiểm Toán

1.2.3.1. Tiếp cận dựa vào hiểu biết tình hình kinh doanh và những rủi ro kinh doanh gặp phải của doanh nghiệp

(i) *Hiểu biết chung về nền kinh tế*

- Xem xét thực trạng của nền kinh tế (suy thoái, tăng trưởng kinh tế hay lạm phát), các tỷ lệ lãi suất và khả năng tài chính của nền kinh tế, mức độ lạm phát và giá trị tiền tệ;

- Các chính sách của chính phủ: chính sách tiền tệ, chính sách tài chính, chính sách thuế và chính sách khuyến khích đầu tư.

(ii) *Môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị được kiểm toán*

- Các yêu cầu về môi trường và các vấn đề liên quan;
- Thị trường và cạnh tranh;
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh (liên tục hay theo mùa vụ);
- Các thay đổi trong công nghệ sản xuất kinh doanh, sự thu hẹp hay mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh;
- Các tỷ suất quan trọng và các số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh hàng năm;
- Chuẩn mực, chế độ kế toán và các vấn đề có liên quan, các quy định pháp luật và các chính sách, chế độ có liên quan;
- Nguồn cung cấp các yếu tố đầu vào và giá cả.

(iii) *Nhân tố nội tại của đơn vị được kiểm toán*

- ❖ Các đặc điểm quan trọng về sở hữu và quản lý
- *Hội đồng quản trị: bao gồm:*
 - Số lượng ủy ban và thành phần, uy tín và kinh nghiệm của từng cá nhân;
 - Tính độc lập đối với Giám Đốc/Tổng Giám Đốc và kiểm soát hoạt động của Giám Đốc/Tổng Giám Đốc, các cuộc họp định kỳ;
 - Sự tồn tại và phạm vi hoạt động của Ban Kiểm Soát, sự tồn tại và tác động của quy chế hoạt động của đơn vị.
- *Giám Đốc / Tổng Giám Đốc và bộ máy điều hành:*
 - Thay đổi nhân sự (Giám Đốc/ Tổng Giám Đốc, Phó Giám Đốc/ Phó Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng);

- Kinh nghiệm, uy tín và thu nhập;
 - Các cán bộ tài chính chủ chốt và vị trí của họ trong đơn vị;
 - Kế toán trưởng và nhân viên kế toán, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm trong bộ máy điều hành, sử dụng các ước tính kế toán và dự toán;
 - Áp lực đối với Giám Đốc/ Tổng Giám Đốc (hoặc người đứng đầu).
- *Loại hình doanh nghiệp:* Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
 - *Lĩnh vực, phạm vi và đối tượng được phép kinh doanh, thời hạn được phép hoạt động;*
 - *Các chủ sở hữu vốn và các bên liên quan, cơ cấu vốn;*
 - *Sơ đồ tổ chức bộ máy sản xuất, kinh doanh và phạm vi kinh doanh;*
 - *Các mục tiêu quản lý và kế hoạch chiến lược, thu hẹp hay mở rộng hoạt động kinh doanh, các nguồn và biện pháp tài chính;*
 - *Chức năng và chất lượng hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có);*
 - *Công ty kiểm toán và kiểm toán viên các năm trước (nếu có).*
- ❖ **Tình hình kinh doanh của đơn vị:**
 - Sản phẩm, dịch vụ và thị trường chiếm lĩnh, đối thủ cạnh tranh, chiến lược và mục tiêu tiếp thị, xây dựng thương hiệu, quy trình sản xuất;
 - Các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ quan trọng;
 - Các khoản chi phí quan trọng : chi đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D);
 - Lợi thế thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bằng phát minh sáng chế;
 - Luật pháp và các quy định có ảnh hưởng lớn đến đơn vị được kiểm toán.
- ❖ **Môi trường lập báo cáo:**
 - Các tác động khách quan có ảnh hưởng đến Giám Đốc/ Tổng Giám Đốc hoặc người đứng đầu đơn vị trong việc lập báo cáo tài chính, chẳng hạn : áp lực về lợi

nhuận, về doanh số phải đạt được, tiền lương, các khoản thưởng, thu nhập khác của Giám / Tổng Giám Đốc ảnh hưởng hoặc bị chi phối bởi các chỉ tiêu về lợi nhuận, về doanh số.

❖ Yếu tố pháp luật:

- Môi trường và các quy định của luật pháp;
- Các chính sách tài chính và chính sách thuế;
- Các yêu cầu đối với báo cáo kiểm toán;
- Đối tượng sử dụng báo cáo tài chính.

(iv) Nhận diện những rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp có thể gặp phải

Theo quan điểm của Ông Apgar thì : “Rủi ro là bất cứ điều gì không chắc chắn có thể ảnh hưởng tới kết quả của chúng ta so với những gì chúng ta mong đợi”.

Rủi ro kinh doanh là tính khả biến hay không chắc chắn về EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay) của doanh nghiệp. Các số đo như độ lệch chuẩn hay hệ số phương sai có thể được dùng để chỉ rủi ro kinh doanh của một doanh nghiệp. Có nhiều yếu tố dẫn đến tính bất ổn trong EBIT của doanh nghiệp. Các yếu tố đó bao gồm: tính khả biến của doanh thu và các chi phí hoạt động.

Một số đặc điểm có thể nhận diện rủi ro kinh doanh:

- **Tính biến đổi của doanh số theo chu kỳ kinh doanh:** Nghĩa là đối với doanh nghiệp, khi doanh số có khuynh hướng dao động lớn theo chu kỳ kinh doanh thường có nhiều rủi ro kinh doanh hơn các doanh nghiệp ít có khuynh hướng biến động như vậy. Ví dụ, trong thời kỳ suy thoái trong đầu thập niên 90, các nhà phân tích tài chính đã dự báo rằng American Brand sẽ đạt mức doanh số và lợi nhuận cao kỷ lục, Ngược lại, đối với Delta Airline thì họ dự kiến có doanh số thấp hơn và lỗ trong cùng khoảng thời gian này;

- ***Tính biến đổi của giá bán:*** Thông thường, giá cả trong một ngành công nghiệp càng cạnh tranh nhiều, rủi ro kinh doanh của các doanh nghiệp đó càng lớn. Ví dụ, xem xét trong lĩnh vực giá dầu chúng ta sẽ nhận thấy một cách rõ nét về giá cả biến đổi này;
- ***Tính biến đổi của chi phí:*** Tính biến đổi trong chi phí của các nhập lượng dùng để sản xuất các sản lượng của một doanh nghiệp càng cao, rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp đó càng lớn. Ví dụ, các công ty hàng không như Delta Airline, American và United, đã chịu tác động đáng kể của tính dễ biến động trong giá cả nhiên liệu máy bay do lo ngại về cuộc chiến tranh vùng vịnh lần thứ 2 vào năm 2003;
- ***Sự tồn tại của sức mạnh thị trường:*** Các doanh nghiệp có sức mạnh thị trường càng lớn, rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp này càng nhỏ. Khi đánh giá sức mạnh thị trường của doanh nghiệp, chúng ta nên xem xét không chỉ yếu tố cạnh tranh hiện tại doanh nghiệp đang phải đối phó mà nên xem xét cả tiềm năng cạnh tranh trong tương lai, nhất là cạnh tranh có thể phát sinh từ doanh nghiệp nước ngoài;
- ***Phạm vi đa dạng hóa sản phẩm:*** Nếu tất cả các yếu tố khác không đổi, các chủng loại sản phẩm của một doanh nghiệp càng được đa dạng hoá, EBIT của doanh nghiệp càng ít biến động thì rủi ro kinh doanh cũng ít biến động;
- ***Tăng trưởng:*** Các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh thường có tính biến đổi trong EBIT. Tăng trưởng nhanh tạo nên nhiều áp lực hoạt động của một doanh nghiệp, chẳng hạn phải xây dựng thêm các cơ sở mới, các chi phí hoạt động thường mang tính không chắc chắn, phải mở rộng và cập nhật các hệ thống kiểm soát nội bộ, gia tăng bộ phận quản lý và các sản phẩm mới cũng đòi hỏi các khoản chi phí cho công tác nghiên cứu và phát triển;

- **Xem xét độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh:** ($DOL = \% \text{ thay đổi trong EBIT} / \% \text{ thay đổi trong doanh thu}$). Đòn bẩy kinh doanh liên quan đến việc sử dụng tài sản cố định. Một doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy kinh doanh càng nhiều, EBIT sẽ càng nhạy cảm đối với các thay đổi trong doanh số. Độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh là tác động số nhân do việc doanh nghiệp sử dụng các chi phí hoạt động cố định.

1.2.3.2. Tiếp cận theo các chu trình

Ở đây ta có thể phân ra thành các chu trình sau để thuận tiện cho việc tiếp cận phân tích:

- Chu trình doanh thu : bao gồm chu kỳ bán hàng và thu tiền;
- Chu trình chi phí: bao gồm chu kỳ mua vào và thanh toán;
- Chu trình chuyển đổi : bao gồm chu kỳ tồn kho và nhập kho;
- Chu trình đầu tư : bao gồm chu kỳ huy động vốn và hoàn trả.

(i) **Chu kỳ bán hàng và thu tiền**

Hiểu biết về các chức năng của đơn vị được kiểm toán, cụ thể của chu kỳ bán hàng và thu tiền là có ích cho việc hiểu được cuộc kiểm toán của chu kỳ đó sẽ được tiến hành như thế nào. Vì vậy, chúng ta có thể tóm tắt một cách ngắn gọn đối với chu kỳ này như sau:

- Xử lý đơn đặt hàng của khách hàng
- Phê chuẩn phương thức bán chịu
- Vận chuyển hàng hóa
- Gửi hóa đơn khách hàng và ghi sổ sách kế toán các khoản phải thu
- Xử lý và vào sổ các khoản thu tiền mặt
- Xử lý và vào sổ doanh số bị trả lại, giảm giá và chiết khấu
- Xóa sổ các khoản phải thu không thu được

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các thủ tục phân tích đối với chu kỳ bán hàng và thu tiền:

Thủ tục phân tích	Sai sót có thể xảy ra và các phán đoán ban đầu về tình hình của khách hàng
So sánh tỷ lệ tổng số dư các khoản phải thu so với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu doanh số hoặc tình hình khách hàng gặp khó khăn trong thanh toán.
So sánh doanh số với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu doanh số hoặc tình hình kinh doanh năm nay có tác động đáng kể do các yếu tố bên ngoài tác động.
So sánh doanh số bị trả lại và được giảm giá, chiết khấu bằng một tỷ lệ so với tổng doanh số và so với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu doanh số bị trả lại, giảm giá hay chiết khấu. Có thể do tình hình kinh doanh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm hay đưa ra các chính sách khuyến mãi, quảng cáo sản phẩm.
So sánh các số dư cá biệt của khách hàng mua hàng cao hơn một số tiền nhất định với các năm trước.	Sai sót trong các khoản phải thu hoặc xem năm nay công ty có chính sách tín dụng nới hơn hay như thế nào.
So sánh tỷ lệ khoản nợ khó đòi so với tổng doanh số qua các năm.	Các khoản phải thu không thu được vì chưa cho phép.
So sánh thời hạn nợ so với các khoản phải thu qua các năm	Báo cáo dư hoặc thiếu dự phòng đối với các khoản không thu được.
So sánh tỷ lệ dự phòng các khoản phải thu so với các khoản phải thu các năm.	Báo cáo dư hoặc thiếu dự phòng đối với các khoản không thu được.

(ii) Chu kỳ mua vào và thanh toán

Chúng ta có thể tóm tắt dòng vận động của chu kỳ này như sau:

- Phiếu đề nghị mua hàng

- Đơn đặt hàng
- Báo cáo nhận hàng
- Hóa đơn của nhà cung cấp
- Xử lý và vào sổ các khoản chi tiền
- Xử lý và vào sổ chi tiết, sổ cái các khoản phải trả nhà cung cấp.

Các thủ tục phân tích đối với chu kỳ mua vào và thanh toán:

Thủ tục phân tích	Sai sót có thể xảy ra và các phán đoán ban đầu về tình hình của khách hàng.
So sánh tỷ lệ tổng số dư các khoản phải trả so với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu các khoản mua vào hoặc tình hình khách hàng gặp khó khăn trong thanh toán.
So sánh giá trị mua vào so với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu các khoản mua vào hoặc tình hình kinh doanh năm nay có tác động đáng kể do các yếu tố bên ngoài tác động.
So sánh trị giá hàng mua trả lại và được giảm giá, được chiết khấu bằng một tỷ lệ so với tổng giá trị mua vào so với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu giá trị hàng mua trả lại, được giảm giá hay chiết khấu. Có thể do tình hình kinh doanh yêu cầu các yếu tố đầu vào phải đạt chất lượng tốt, hay do tình hình thị trường có nhiều sự lựa chọn của yếu tố đầu vào nên được mua với các khoản giảm giá hay chiết khấu.
So sánh các số dư cá biệt của nhà cung cấp cao hơn một số tiền nhất định với các năm trước.	Sai sót trong các khoản phải trả hoặc xem năm nay công ty có được những chính sách nào được ưu đãi từ đối tác hay không.
So sánh thời hạn nợ so với các khoản phải trả qua các năm.	Để biết và xem tình hình tài chính có lành mạnh hay không và khả năng thanh toán có tốt hay không.

(iii) Chu kỳ tồn kho và nhập kho

Chu kỳ tồn kho và nhập kho có thể được xem gồm hai hệ thống riêng biệt nhưng liên quan rất chặt chẽ với nhau, một đề cập đến quá trình vận động vật chất của hàng hoá và một nói đến các chi phí liên quan. Khi hàng tồn kho vận động trong công ty thì phải có các quá trình kiểm soát đầy đủ cả sự vận động vật chất của chúng lẫn các chi phí liên quan với chúng. Có thể tóm tắt quá trình này như sau:

- Quá trình hình thành đơn đặt hàng
- Nhận nguyên vật liệu
- Tồn trữ nguyên liệu
- Sản xuất sản phẩm
- Tồn kho thành phẩm
- Giao thành phẩm.

Các thủ tục phân tích đối với chu kỳ tồn kho và nhập kho:

Thủ tục phân tích	Sai sót có thể xảy ra và các phán đoán ban đầu về tình hình của khách hàng.
So sánh tỷ lệ tổng số dư với các năm trước.	Báo cáo thừa hoặc thiếu hàng tồn kho.
So sánh hệ số vòng quay hàng tồn kho với các năm trước.	Hàng tồn kho cũ kỹ, lỗi thời, mất phẩm chất.
So sánh các chi phí đơn vị của hàng tồn kho với các năm trước.	Báo cáo dư hoặc thiếu về các chi phí đơn vị.
So sánh các chi phí sản xuất năm hiện hành với các năm trước.	Báo cáo có thể sai về chi phí đơn vị của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

(iv) Chu kỳ đầu tư

Chu kỳ này liên quan đến việc huy động các nguồn vốn dưới hình thức nợ và chịu lãi, vốn cổ phần và việc hoàn trả vốn. Chu kỳ huy động vốn và hoàn trả cũng gồm việc thanh toán tiền lãi và cổ tức.

Các đặc điểm của chu kỳ huy động vốn và hoàn trả có ảnh hưởng đáng kể đến công tác kiểm toán các tài khoản này:

- Có tương đối ít nghiệp vụ ảnh hưởng đến các số dư tài khoản, nhưng từng nghiệp vụ thường có số tiền lớn và trọng yếu;
- Mối quan hệ có tính pháp lý giữa đơn vị được kiểm toán và người nắm giữ cổ phiếu, trái phiếu hoặc chứng từ về quyền sở hữu tương tự;
- Có mối quan hệ trực tiếp giữa tiền lãi, các tài khoản cổ tức, nợ và vốn cổ đông.

1.2.3.3. Tiếp cận dựa vào các khoản mục trên báo cáo tài chính

Cách tiếp cận này dựa vào các khoản mục trên báo cáo tài chính mà cụ thể là dựa vào bảng cân đối kế toán và kết quả lãi lỗ kinh doanh. Thông qua các báo cáo này, giúp chúng ta thấy được những biến động giữa các kỳ, so sánh mức độ tăng giảm tương đối và tuyệt đối giữa các khoản mục của kỳ này với kỳ trước -> từ đó có cái nhìn tổng quát và nhận xét ban đầu về tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Khi phân tích, ta có thể so sánh những thông tin sau:

(i) So sánh giữa các thông tin tài chính kỳ này với thông tin tương ứng của kỳ trước: Kiểm toán viên có thể so sánh số dư, hoặc số phát sinh của tài khoản giữa các kỳ để phát hiện các tài khoản có biến động bất thường. Thí dụ, một sự gia tăng bất thường của khoản phải thu cuối kỳ có thể xuất phát từ sự thay đổi chính sách

bán chịu, tình trạng nợ khó đòi gia tăng hoặc đang có chênh lệch trọng yếu trong số dư cuối kỳ.

- (ii) ***So sánh giữa số liệu thực tế và số liệu kế hoạch, dự toán:*** Việc điều tra các sai biệt lớn giữa số liệu thực tế và kế hoạch có thể cho thấy những sai lệch trong báo cáo tài chính, hoặc các biến động lớn trong tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- (iii) ***So sánh giữa các chỉ tiêu của đơn vị với chỉ tiêu bình quân ngành:*** Về nguyên tắc, giữa một số chỉ tiêu của đơn vị và chỉ tiêu bình quân ngành có mối quan hệ tương đồng trong một phạm vi nhất định. Thí dụ, tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu, tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu chính trong giá thành sản phẩm... Việc nghiên cứu những khác biệt lớn giữa chỉ tiêu của đơn vị và chỉ tiêu bình quân ngành có thể sẽ cho biết các sai lệch hoặc giúp kiểm toán viên hiểu biết sâu sắc hơn về hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp này cần chú ý sự khác biệt về quy mô, về việc áp dụng chính sách kế toán giữa các đơn vị.

1.2.3.4. Tiếp cận dựa theo rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính chỉ tính khả biến tăng thêm của thu nhập mỗi cổ phần và xác suất mất khả năng chi trả xảy ra khi một doanh nghiệp sử dụng các nguồn tài trợ có chi phí tài chính cố định, như nợ và cổ phần ưu đãi trong cấu trúc vốn của mình. Các chi phí sử dụng vốn như lãi vay và cổ tức ưu đãi tương trưng cho các nghĩa vụ theo hợp đồng một doanh nghiệp phải đáp ứng bất kể mức độ EBIT.

Việc gia tăng sử dụng các số lượng nợ và cổ phần ưu đãi làm tăng các chi phí tài chính cố định của doanh nghiệp. Vì vậy, các chi phí này lại làm tăng mức EBIT mà doanh nghiệp phải đạt được để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính và duy trì hoạt

động. Lý do một doanh nghiệp chấp nhận rủi ro tài chính từ nguồn tài trợ có chi phí tài chính cố định là để tăng lợi nhuận có thể có cho các cổ đông.

Rủi ro của việc sử dụng đòn bẩy tài chính là nếu tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư thấp hơn chi phí sử dụng vốn vay thì đòn bẩy tài chính sẽ làm giảm tỷ suất sinh lợi mong đợi của các cổ đông.

Có thể dùng nhiều tỷ số tài chính khác nhau để đo lường rủi ro tài chính gắn với việc sử dụng nợ và vốn cổ phần ưu đãi trong cấu trúc vốn của một doanh nghiệp. Các tỷ số này bao gồm tỷ số nợ trên tổng tài sản, tỷ số nợ trên vốn cổ phần thường, tỷ số khả năng thanh toán lãi vay, nó có thể giúp đo lường mức độ mà một doanh nghiệp có thể đáp ứng được các chi phí tài chính cố định lấy ra từ EBIT. Một phương thức khác để đo lường rủi ro tài chính của một doanh nghiệp là độ nghiêng đòn bẩy tài chính ($DFL = \% \text{ thay đổi trong EPS} / \% \text{ thay đổi trong EBIT}$).

1.3. Đánh giá và phân tích tình hình tài chính của đơn vị từ đó xác định những vùng có thể có rủi ro

1.3.1. Đánh giá và phân tích tình hình hoạt động của đơn vị dựa vào mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính

Một số chỉ tiêu sau được áp dụng thường xuyên để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp:

1.3.1.1 Tỷ suất hoạt động

(i) **Hệ số vòng quay hàng tồn kho** : Hệ số này phản ánh mối liên hệ giữa khối lượng hàng hóa đã bán với hàng hóa dự trữ trong kho. Hệ số này thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân được bán trong kỳ.

$$\frac{\text{Giá trị bán hàng bình quân}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Hệ số vòng quay hàng tồn kho =

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Tồn kho ĐK} + \text{Tồn kho CK}}{2}$$

Nếu hệ số quay vòng hàng tồn kho cao → Doanh nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả, đã giảm được vốn đầu tư cho hàng hóa dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng hóa dự trữ thành tiền và giảm bớt nguy cơ hàng tồn kho trở thành hàng ứ đọng, kém phẩm chất, lỗi thời.

Hệ số này thấp cho thấy có sự tồn kho quá mức hàng hóa, làm tăng chi phí một cách lãng phí (chi phí bảo quản, chi phí lưu kho) và có thể gây khó khăn về tình hình tài chính.

Mặt khác so sánh chỉ tiêu này với chỉ tiêu năm ngoái để có một định hướng về hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày lưu kho bình quân} = \frac{360}{\text{Hệ số quay vòng hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh kỳ đặt hàng bình quân bình của doanh nghiệp hay số ngày lưu kho của hàng hóa.

(ii) **Hệ số quay vòng các khoản phải thu:** Hệ số quay vòng các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

Công thức xác định là:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số quay vòng các khoản phải thu} &= \frac{\text{Doanh số bán chịu}}{\text{Khoản phải thu bình quân}} \\ \text{Khoản phải thu bình quân} &= \frac{\text{Khoản phải thu đầu kỳ} + \text{Khoản phải thu cuối kỳ}}{2} \end{aligned}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, điều này nhìn chung là tốt vì doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn. Nếu hệ số này thấp chứng tỏ tình hình thu nợ của doanh nghiệp không tốt.

1.3.1.2. Tỷ suất khả năng sinh lợi

(i) **Tỷ lệ lãi gộp:** Tỷ lệ lãi gộp phản ánh tình hình biến động giữa tốc độ tăng doanh thu với tốc độ tăng giá vốn hàng bán.

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Do tỷ lệ lãi gộp rất ít biến động nên khi so sánh tỷ lệ lãi gộp năm nay so với năm trước (năm đã được kiểm toán) ta có thể biết được một vài vấn đề sau:

Nếu tỷ lệ này tăng hoặc giảm bất thường → cần so sánh doanh thu của kỳ này so với kỳ trước và xem xét đến vòng luân chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp. Từ đó, xem xét mọi khoản biến động bất thường và tìm ra nguyên nhân hay có một vài nhận xét:

- Có thể doanh thu bị khai khống so với thực tế hoặc giá vốn hàng bán bị khai thiếu;
- Hoặc doanh thu trong kỳ không được ghi nhận đầy đủ hay giá vốn hàng bán bị thổi phồng. Mục đích là nhằm trốn thuế.

(ii) **Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)** : là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất khả năng sinh lời của doanh nghiệp, cho biết được một đơn vị vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Sức sinh lời của Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn Chủ sở hữu}_{BQ}}$$

(iii) **Sức sinh lời của tài sản (ROA)** : cho biết một đơn vị tài sản đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế.

$$\frac{\text{Sức sinh lời của Tài sản}}{\text{Tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}_{BQ}}$$

Nếu tỷ lệ này cao → chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

1.3.1.3. Tỷ suất khả năng thanh toán

(i) **Khả năng thanh toán tổng quát:** Đây là tỷ suất dùng để đo lường khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ phải trả hay không.

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{Khả năng thanh toán tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Khi tỷ số này > 1.5 là khả năng thanh toán tổng quát tốt, nếu tỷ số này >= 1: nghĩa là doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát, tổng tài sản đủ thanh toán các khoản nợ.

Khi tỷ số này <= 1: nghĩa là doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát, tổng tài sản không đủ thanh toán các khoản nợ và khi tỷ số này < 0.5 khả năng thanh toán tổng quát là quá thấp.

(ii) **Khả năng thanh toán hiện hành (ngắn hạn):** Tỷ suất này phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Chỉ tiêu này tính như sau:

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn}}{\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khi tỷ suất này bằng 1 : kiểm toán viên có thể nhận xét là thỏa đáng, càng lớn hơn 1.5 thể hiện doanh nghiệp càng có khả năng thanh toán đối với các khoản

nợ ngắn hạn. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp có thể đang gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, nếu < 0.5 thì có thể đang quá khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

(iii) **Khả năng thanh toán nhanh:** là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn hơn 1.5 chứng tỏ nội lực của doanh nghiệp càng mạnh. Tuy nhiên tỷ lệ này nhỏ hơn 1 thì chưa thể nhận xét tình hình gặp khó khăn vì còn các khoản tài sản lưu động khác có thể chuyển thành tiền.

1.3.1.4. Tỷ suất có cấu trúc tài chính

(i) **Tỷ suất nợ:** Tỷ suất này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa khoản nợ phải trả với tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Tỷ suất được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này luôn nhỏ hơn 1. Tuy nhiên, nếu tỷ số này nằm trong khoảng 0.5 → 1 thì phải xem xét tình hình nợ của doanh nghiệp vì khoản này chiếm tỷ trọng lớn.

(ii) **Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ:** Tỷ suất này phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản cố định đã và đang đầu tư. Tỷ số này sẽ cho ta biết nguồn vốn chủ sở hữu đang dùng vào tài sản cố định đã và đang đầu tư là bao nhiêu.


$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

Tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này thấp ta sẽ phải xem xét có phải doanh nghiệp đã đi vay ngắn hạn để mua sắm TSCĐ mới hay không? (sử dụng vốn có sai mục đích không).


1.3.2. Nhận diện những vùng có thể có rủi ro và xác lập mức trọng yếu phù hợp

Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán, công tác phân tích và đánh giá rủi ro kiểm toán của kiểm toán viên là hết sức cần thiết, bao gồm việc phân tích và đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát nhằm xác định mức rủi ro phát hiện phù hợp, trên cơ sở đó thiết kế các thử nghiệm cơ bản thích hợp để rủi ro kiểm toán sau cùng chỉ nằm trong giới hạn được phép.

1.3.2.1. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro tiềm tàng (VSA 400 đoạn 16)

-  Ở mức độ báo cáo tài chính, kiểm toán viên thường quan tâm đến:
- **Sự liêm khiết, kinh nghiệm và hiểu biết của Ban Giám đốc cũng như sự thay đổi thành phần Ban quản lý xảy ra trong niên độ kế toán;**
 - **Trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của kế toán trưởng, của các nhân viên kế toán chủ yếu, của kiểm toán viên nội bộ và sự thay đổi (nếu có) của họ;**
 - **Những áp lực bất thường đối với Ban Giám đốc, đối với kế toán trưởng, nhất là những hoàn cảnh thúc đẩy Ban Giám đốc, kế toán trưởng phải trình bày báo cáo tài chính không trung thực;**

- **Đặc điểm hoạt động của đơn vị, như: Quy trình công nghệ, cơ cấu vốn, các đơn vị phụ thuộc, phạm vi địa lý, hoạt động theo mùa vụ;**
- **Các nhân tố ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị, như: các biến động về kinh tế, về cạnh tranh, sự thay đổi về thị trường mua, thị trường bán và sự thay đổi của hệ thống kế toán đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị.**

 Trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ:

- **Báo cáo tài chính có thể chứa đựng những sai sót, như: Báo cáo tài chính có những điều chỉnh liên quan đến niên độ trước; báo cáo tài chính có nhiều ước tính kế toán, hoặc trong năm tài chính có sự thay đổi về chính sách kế toán;**
- **Việc xác định số dư và số phát sinh của các tài khoản, các nghiệp vụ kinh tế như: Số dư các tài khoản dự phòng, nghiệp vụ kinh tế đối với chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ tính vào chi phí hay tính tăng nguyên giá TSCĐ..**
- **Mức độ dễ bị mất mát, biến thủ tài sản, như: phát sinh nhiều nghiệp vụ thu, chi tiền mặt, tạm ứng tiền với số lượng lớn, thời gian thanh toán dài, ...**
- **Mức độ phức tạp của các nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng đòi hỏi phải có ý kiến của chuyên gia, như: xảy ra kiện tụng hoặc trộm cắp, ...**
- **Việc ghi chép các nghiệp vụ bất thường và phức tạp, đặc biệt là gần thời điểm kết thúc niên độ;**
- **Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính bất thường khác.**

1.3.2.2. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro kiểm soát

- *Hệ thống kế toán:* Là các quy định về kế toán và các thủ tục kế toán mà đơn vị được kiểm toán áp dụng để thực hiện ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính.
- *Môi trường kiểm soát:* Là những nhận thức, quan điểm, sự quan tâm và hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc đối với hệ thống kiểm soát nội bộ và vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị.
- *Thủ tục kiểm soát:* Là các quy chế và thủ tục do Ban lãnh đạo đơn vị thiết lập và chỉ đạo thực hiện trong đơn vị nhằm đạt được mục tiêu quản lý cụ thể.

1.3.2.3. Những nhân tố thường được xem xét khi đánh giá rủi ro phát hiện

- *Rủi ro lấy mẫu:* Là khả năng kết luận của kiểm toán viên dựa trên kiểm tra mẫu có thể khác với kết luận mà kiểm toán viên đạt được nếu kiểm tra trên toàn bộ tổng thể với cùng một thủ tục (VSA 530 đoạn 08).
- *Rủi ro ngoài lấy mẫu:* Là rủi ro khi kiểm toán viên đi đến một kết luận sai vì các nguyên nhân không liên quan đến cỡ mẫu. Ví dụ: kiểm toán viên có thể sử dụng thủ tục kiểm toán không thích hợp hay kiểm toán viên hiểu sai bằng chứng và không nhận diện được sai sót (VSA 530 đoạn 09).
- Người ta thường sử dụng phương trình rủi ro để xác định rủi ro phát hiện:

$$AR = IR \times CR \times DR$$

Sau khi xác định được những vùng có thể có rủi ro thông qua việc đánh giá rủi ro kiểm toán, rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát để xác định mức độ rủi ro phát hiện sao cho phù hợp, trên cơ sở đó chúng ta cũng xây dựng mức trọng yếu phù hợp dựa vào kết quả trên nhằm phát huy hết hiệu quả trong tiến trình lập kế hoạch này.

(i) Ước lượng sơ bộ về mức trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính

Kiểm toán viên phải ước tính toàn bộ sai lệch có thể chấp nhận được để đảm bảo báo cáo tài chính không có sai lệch trọng yếu.

Các phương pháp tính mức trọng yếu PM (Preliminary Materiality)

- Phương pháp một giá trị (Single rule): Phương pháp này được thực hiện bằng cách lấy một tỷ lệ nhất định trên một chỉ tiêu tài chính để tính PM. Thông thường, việc xác định này dựa vào các điều kiện sau đây:

Nếu công ty: Không phải ngân hàng, hoạt động trong môi trường kinh doanh ổn định; Việc kinh doanh có triển vọng trong dài hạn; Nhà quản lý liêm chính và có khả năng; Có môi trường kiểm soát hữu hiệu; Những điều chỉnh trong kỳ kiểm toán trước là nhỏ. Mức trọng yếu sẽ xác định như sau:

Khoản mục	Mức trọng yếu
Vốn chủ sở hữu	5 %
Lợi nhuận trước thuế	10%
Doanh thu	1%
Lãi gộp	2%
Tổng Tài Sản	2%
Vốn chủ sở hữu (Vốn vay)	0,5 → 1%
Doanh thu (Khi doanh thu gần bằng chi phí)	0,5 → 1%

Tuy nhiên trong một số trường hợp, tài sản và doanh thu được ưu tiên chọn hơn, chẳng hạn công ty mới thành lập, trong thời gian thua lỗ hoặc người sử dụng thông tin không quan tâm nhiều đến khả năng thanh toán. Ngoài ra, một số kiểm toán viên sử dụng phối hợp giữa các chỉ tiêu trên để xác lập mức trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính. Ví dụ, mức trọng yếu được tính bằng một tỷ lệ phần trăm trên số lớn hơn giữa tài sản và doanh thu.

- Phương pháp chuỗi giá trị (variable rule): Nội dung phương pháp này là dùng một chỉ số chính để xác định PM nhưng sẽ có một khoản giá trị để lựa chọn.

Ví dụ: 1% → 5% lãi gộp, nếu lãi gộp < 300.000.000 VND

1% → 2% lãi gộp, nếu lãi gộp từ 300.000.000 đến 1.500.000.000 VND

0,5% → 1% lãi gộp, nếu lãi gộp từ 1.500.000.000 đến 150.000.000.000 VND.

0,5% lãi gộp, nếu lãi gộp > 150.000.000.000 VND.

- Phương pháp bình quân (Average rule): Nội dung phương pháp này là dùng một công thức bình quân số học hoặc bình quân gia quyền để cho kết quả là số bình quân giữa 3-4 chỉ tiêu khác nhau.

- Phương pháp sử dụng công thức (Formular rule): Xây dựng riêng một công thức để tính. Ở phương pháp này mỗi công ty có cách xác định riêng dựa trên qui định chung.

Ví dụ: công thức của KPMG 1998 là: $PM = 1,84 \times (\text{số lớn hơn giữa doanh thu và tài sản}) \times 2/3$. Trong đó: 1,84 chính là hệ số rủi ro.

(ii) Xác lập mức trọng yếu cho từng khoản mục trên báo cáo tài chính:

Phương pháp xác lập: Mức trọng yếu của từng khoản mục là sai lệch tối đa được phép của khoản mục đó. Số tiền này được tính dựa trên cơ sở mức trọng yếu tổng

thể của báo cáo tài chính. Một số kiểm toán viên xác lập mức trọng yếu ở khoản mục bằng cách phân bổ theo tỷ lệ mức trọng yếu tổng thể cho từng khoản mục. Cách này tuy đơn giản, dễ thực hiện nhưng có nhược điểm là các sai lệch dự kiến không phải lúc nào cũng xảy ra đồng thời.

Các kiểm toán viên có thể dùng phương pháp khác nhau để xác lập mức trọng yếu của từng khoản mục. Ví dụ, nhân mức trọng yếu tổng thể với một hệ số (thường là 1,5 đến 2) trước khi phân bổ. Hoặc tính mức trọng yếu khoản mục bằng một tỷ lệ phần trăm của mức trọng yếu tổng thể (thường TE từ 25% đến 75% PM).

Dù áp dụng phương pháp nào, kiểm toán viên cũng luôn phải cân nhắc khi xác lập mức trọng yếu cho từng khoản mục, kiểm toán viên phải dựa trên kinh nghiệm, hiểu biết của mình về đơn vị, cũng như đánh giá về khả năng xảy ra sai sót và chi phí thực hiện kiểm tra đối với khoản mục.

Thông thường những khoản mục được xem là nhạy cảm với sai sót, gian lận là hàng tồn kho, nợ phải thu, tiền, doanh thu.

Tóm lại việc xác lập mức trọng yếu ở cả hai mức độ là vấn đề thuộc về sự xét đoán nghề nghiệp của kiểm toán viên, nghĩa là trong từng trường hợp cụ thể, kiểm toán viên dựa trên kinh nghiệm và sự xét đoán nghề nghiệp để xác định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Ngoài ra, kiểm toán viên cũng phải cân nhắc giữa sự hữu hiệu và chi phí kiểm toán, bởi vì thiết lập một mức trọng yếu thấp tuy sẽ làm tăng khả năng phát hiện sai lệch trọng yếu, nhưng đồng thời cũng làm cho thời gian và chi phí kiểm toán tăng lên.

Tuy các Hiệp hội nghề nghiệp hoặc tổ chức kiểm toán có những chính sách hướng dẫn về mức chênh lệch trọng yếu, nhưng khi vận dụng trong từng trường hợp cụ thể cần hiểu rằng chúng vẫn không thể thay thế được cho sự xét đoán nghề

ng nghiệp của kiểm toán viên. Sau đây là các mức chênh lệch mà kiểm toán viên cần tham khảo để đưa ra quyết định cho sự phán đoán của mình.

✚ Theo Hiệp hội kế toán viên Hoa Kỳ (AAA)

Chỉ tiêu	Trọng yếu	Có thể trọng yếu	Không trọng yếu
Mức chênh lệch	$\geq 10\%$	Từ 5% đến 10%	$\leq 5\%$

✚ Theo hiệp hội giám định viên kế toán Canada (CICA)

Khoản mục	Mức trọng yếu
Lợi tức trước thuế	5 → 10%
Lợi tức gộp	0,5 → 5%
Tổng Tài Sản (Doanh nghiệp mới thành lập)	0,5 → 1%
Vốn chủ sở hữu (Vốn vay)	0,5 → 1%
Doanh thu (Khi doanh thu gần bằng chi phí)	0,5 → 1%

Kết Luận Chương I

Thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch là hết sức quan trọng đối với kiểm toán viên trong quá trình xây dựng kế hoạch, phạm vi và lịch trình kiểm toán. Nó giúp cho kiểm toán viên có cái nhìn tổng quan về báo cáo tài chính của đơn vị, giúp phát hiện ra những dấu hiệu bất thường cũng như những phán đoán và nhận diện những vùng có rủi ro, từ đó kiểm toán viên có thể xây dựng kế hoạch kiểm toán hiệu quả.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG VẬN DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về các công ty kiểm toán

2.1.1. Khái quát về lịch sử phát triển của các công ty kiểm toán

Từ những năm 1990-1991, khi Việt Nam chưa có bất kỳ một hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán nào thì công ty INDOCHINA (Công ty dịch vụ kế toán từ Hồng Kông) đã vào Việt Nam đặt Văn phòng Đại diện.

Ngày 03/11/1991 – Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y) mà tiền thân là Văn phòng Đại diện INDOCHINA đã được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam.

Ngày 14/05/1994, công ty TNHH Price Waterhouse và ngày 17/05/1994 công ty TNHH KPMG được cấp giấy phép đầu tư thành lập chi nhánh tại Việt Nam.

Tiếp theo đó là công ty kế toán Arthur Andersen VN, Công ty Coopers Lybrand VN, Công ty Grant Thornton VN (mà tiền thân là công ty Bourne Griffiths), Công ty Deloitte Touche Tohmatsu (qua VACO) đã vào Việt Nam.

Như vậy, đến cuối năm 1994 đã có 7 công ty kiểm toán quốc tế vào Việt Nam, trong số đó có các công ty kiểm toán của Đài Loan, Pháp cũng đã vào hoạt động một vài năm sau đó thì rút hoặc chuyển thành công ty Việt Nam. Từ năm 1998 đến

2006, chỉ còn lại 05 công ty kiểm toán quốc tế, trong đó có Big four (KPMG, E&Y, Pricewaterhouse Cooper , Deloitte) và công ty Grant Thornton là tiếp tục hoạt động.

2.1.2. Mô hình công ty và hình thức pháp lý

2.1.2.1. Số lượng công ty

Đến thời điểm 31/03/2007, ở Việt Nam đã có 126 công ty kiểm toán độc lập đăng ký hoạt động với Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, gồm:

- 3 Công ty là doanh nghiệp Nhà nước (AASC, AISC và AAC)
- 4 Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài (E&Y, PwC, KPMG và G.T)
- 15 Công ty hợp danh; 95 Công ty TNHH và 9 Công ty cổ phần .

Trong đó: Có 14 công ty là công ty thành viên của công ty kiểm toán quốc tế bao gồm : VACO, AASC, AISC, A&C, AFC; Thủy Chung; CPA Hà Nội; M & H; Tiên Phong; DTL; U & I; ACPA; STT, và UHY).

Trong năm 2006 đã thành lập mới 40 công ty, trong đó có 3 công ty hợp danh, 37 công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên.

Trong năm 2006 có 03 công ty ngừng hoạt động có thông báo, đó là: Công ty TNHH Price Waterhouse Coopers - AISC; Công ty TNHH Kiểm toán Trung Lập; Công ty TNHH Kiểm toán Độc lập Quốc gia Việt Nam (VNIA).

Tính đến thời điểm tháng 7/2007 cả nước có khoảng 140 công ty kiểm toán. Danh sách các công ty kiểm toán được đính kèm ở mục **Phụ lục số I**.

2.1.2.2. Tình hình chuyển đổi loại hình các công ty kiểm toán

Theo Quy định tại Nghị định 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 về Kiểm toán độc lập và Nghị định 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2004/NĐ-CP, các công ty kiểm toán là doanh

nghiệp nhà nước, công ty cổ phần kiểm toán đã thành lập và hoạt động từ trước ngày Nghị định số 105/2004/NĐ-CP có hiệu lực được phép chuyển đổi theo một trong ba hình thức doanh nghiệp là Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định 105/2004/NĐ-CP có hiệu lực.

Nghị định 105 được đăng công báo vào ngày 6/4/2004 và có hiệu lực từ ngày 21/4/2004. Như vậy thời hạn chậm nhất của việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các doanh nghiệp kiểm toán là 21/4/2007. Theo Nghị định 105, có 20 doanh nghiệp kiểm toán thuộc diện phải chuyển đổi loại hình, trong đó:

- Có 4 Doanh nghiệp kiểm toán thuộc nhà nước (VACO, AASC, AAC và AISC)
- Có 16 công ty cổ phần: (AFC, A&C, Đức Anh, Trung Tín Đức, VAE, VNAudit, AQN, VAFICO, ATC, Vietland, KT&TV Thăng Long, AFCC, VAI, Chuẩn Việt, Kiểm toán Thăng Long, Kiểm toán Miền Trung).

Tính đến 12/04/2007:

- + Đã có 9 công ty hoàn tất việc chuyển đổi, gồm: VACO, A&C, Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long; Đức Anh, Trung Tín Đức, VAE, VNAudit, AQN, VAFICO, ATC.
- + Các công ty đang trong quá trình chuyển đổi: AFC, AASC, AAC, AISC, Vietland, AFCC, VAI, Chuẩn Việt, Kiểm toán Thăng Long, Kiểm toán Miền Trung. Trong đó một số công ty việc chuyển đổi đã gần như hoàn tất, đang chờ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (như AFC...).

2.1.3. Đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp trong công ty kiểm toán

Cả nước có khoảng 1.300 người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên (trong đó có 203 người vừa thi đỗ kiểm toán viên cấp Nhà nước năm 2006). Trong đó, số

người có chứng chỉ KTV làm việc trong các công ty kiểm toán là 883 người. Trong các KTV người Việt Nam đã có 59 người đạt trình độ và được cấp chứng chỉ KTV quốc tế (như ACCA, CPA Úc, CPA Mỹ,...).

Tuy nhiên, hiện nay số lượng KTV tập trung chủ yếu vào các công ty Nhà nước (hiện nay đã chuyển đổi hình thức sang TNHH) cụ thể là Vaco, A&C, AASC, AISC, và một vài công ty TNHH lớn khác. Theo thống kê thực tế thông qua phiếu khảo sát 17 doanh nghiệp kiểm toán, kết quả thống kê như sau:

Chỉ tiêu	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
- Dưới 3 Kiểm toán viên	0%		
- Từ 3 đến 5 kiểm toán viên	44%		
- Từ 6 đến 10 kiểm toán viên	44%		25%
- Trên 10 kiểm toán viên	12%	100%	75%

Như vậy, với số lượng KTV phân bố không đồng đều giữa các công ty kiểm toán nên đã tác động đáng kể đến chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, do chạy theo doanh số mà các công ty kiểm toán chưa chú trọng đến công tác chuyên môn, chưa xây dựng các chương trình đào tạo nội bộ và cập nhật kiến thức thường xuyên cho các KTV cũng như cho các trợ lý kiểm toán.

2.1.4. Đối tượng và quy mô khách hàng

2.1.4.1. Đối tượng khách hàng

Thông qua phiếu khảo sát từ 17 công ty kiểm toán trên tổng số 134 công ty kiểm toán, đối tượng khách hàng chủ yếu có thể phân chia như sau:

Đối tượng	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã và đang chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
- Doanh nghiệp nhà nước	11.1%		
- Công ty TNHH	88.9%	100%	100%
- Công ty Cổ phần			

2.1.4.2. Quy mô khách hàng

Đối với các công ty kiểm toán có vốn Nhà nước thì quy mô khách hàng tương đối lớn, có những hợp đồng có giá phí tương đối cao. Tuy nhiên, chiếm tỷ trọng trên tổng doanh thu thì không cao nên khó có thể chi phối cả cuộc kiểm toán. Đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tỷ trọng một khách hàng chiếm khá cao trong tổng doanh số, vì thế có thể chi phối đến cuộc kiểm toán. Sau đây là bảng thống kê từ số liệu khảo sát thực tế tại 17 công ty kiểm toán:

Đối tượng	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã và đang chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng < 20% Doanh thu	67%	50%	
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 20% đến 40% Doanh thu	22%	25%	25%

- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 40% đến 70% Doanh thu	11%	25%	50%
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng > 70% Doanh thu			25%

2.1.5. Dịch vụ cung cấp của các công ty kiểm toán

Dịch vụ cung cấp chủ yếu của các công ty kiểm toán đó là kiểm toán báo cáo tài chính. Ngoài dịch vụ này, các công ty kiểm toán có khuynh hướng mở rộng dịch vụ cung cấp rất đa dạng thông qua thực tế khảo sát như sau:

Đối tượng	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, xây dựng cơ bản	11%		
- Tư vấn thuế	89%	0%	50%
- Định giá doanh nghiệp	0%	100%	25%
- Một số dịch vụ khác	0%	0%	25%

2.2. Phạm vi kiểm toán

2.2.1. Khảo sát thông tin ban đầu của Doanh nghiệp

Nhìn chung, hầu như tất cả các công ty kiểm toán, trước khi tiếp cận với khách hàng đều phải xem qua thông tin của khách hàng. Tuy nhiên, nội dung tìm hiểu vẫn còn khá đơn sơ, chưa đưa ra sự đánh giá cho từng đối tượng khách hàng để

từ đó đưa ra quyết định có nên hay không nên chọn lựa khách hàng này. Ở đây, đa số các công ty đều dựa vào phiếu khảo sát ban đầu mà họ thiết kế, rồi từ đó dựa vào những kinh nghiệm và phán đoán có được để đưa ra mức phí. Hiện nay, cách thức này được áp dụng phổ biến và cũng có hiệu quả đáng kể đối với các công ty kiểm toán nhỏ.

Trên thực tế vẫn còn một vài công ty kiểm toán có quy mô nhỏ vì muốn ký được hợp đồng nên giá phí là vấn đề được họ quan tâm hàng đầu. Do đó, vấn đề khảo sát ban đầu chỉ mang tính định hướng, họ khó có thể đưa ra mức phí dựa trên cơ sở khảo sát nguồn thông tin mà các khách hàng cung cấp.

Mặt khác, một số khách hàng sử dụng dịch vụ kiểm toán, điều mà họ quan tâm nhất là giá phí vì kiểm toán đối với họ chưa thật sự cần thiết và chỉ mang tính đối phó do yêu cầu của pháp luật. Vì vậy, nó đã tạo rào cản về nâng cao chất lượng kiểm toán cũng như ảnh hưởng đến ngành kiểm toán nói chung.

Bên cạnh đó, đối với các khách hàng thay đổi công ty kiểm toán khác, có rất ít công ty kiểm toán trao đổi vì sao khách hàng lại muốn thay đổi công ty kiểm toán. Vì vậy rất khó để nhận biết lý do thay đổi công ty kiểm toán tiền nhiệm và việc thay đổi như vậy có ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán hay không. Tuy nhiên, chỉ khi thống nhất và ký kết hợp đồng, các công ty kiểm toán dùng các kỹ thuật kiểm toán, bảng câu hỏi cũng như phỏng vấn, khi đó mới biết được nguyên nhân thay đổi. Điều này sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch cũng như quá trình thực hiện kiểm toán.

2.2.2. Hiểu biết về hợp đồng kiểm toán

Khi ký kết hợp đồng kiểm toán, hầu hết tất cả các công ty kiểm toán đều soạn thảo hợp đồng kiểm toán và thư hẹn kiểm toán tuân thủ theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210. Đây là căn cứ pháp lý mà các công ty kiểm toán đều phải tuân theo.

Trong nội dung của hợp đồng đã nêu tương đối đầy đủ nghĩa vụ và pháp lý của hai bên. Đồng thời, do kiểm toán là một trong những ngành nghề có rủi ro nghề nghiệp vốn có của nó nên bao giờ trong hợp đồng cũng thể hiện rõ: Do bản chất và những hạn chế vốn có của kiểm toán cũng như của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ, có những rủi ro khó tránh khỏi, ngoài khả năng của kiểm toán viên và công ty kiểm toán trong việc phát hiện hết các sai sót.

Bên cạnh đó, dựa vào hợp đồng kiểm toán, tùy theo mức phí, đối tượng khách hàng mà các kiểm toán viên sẽ lên kế hoạch kiểm toán, thời gian cũng như nhân sự cho phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Đây là một trong những bước tương đối quan trọng nhằm tuân thủ chuẩn mực kiểm toán vừa đảm bảo được mức độ tương đối về chất lượng cuộc kiểm toán.

2.3. Phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán

Theo chuẩn mực kiểm toán số 310 về “**Lập Kế Hoạch Kiểm Toán**”, kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải lập kế hoạch kiểm toán để đảm bảo cuộc kiểm toán được tiến hành một cách có hiệu quả; bao quát hết các khía cạnh trọng yếu của cuộc kiểm toán; phát hiện gian lận, rủi ro và những vấn đề tiềm ẩn, đảm bảo cuộc kiểm toán hoàn thành đúng thời hạn.

Mức độ thực hiện trong tiến trình lập kế hoạch của các công ty kiểm toán thông qua việc khảo sát thực tế tại các công ty kiểm toán như sau:

Đối tượng	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
- Lập kế hoạch chiến lược	44%	75%	100%
- Lập kế hoạch tổng thể	100%	100%	100%
- Chương trình kiểm toán	89%	100%	100%

2.3.1. Lập kế hoạch chiến lược

Qua quá trình khảo sát thực tế tại các công ty kiểm toán cho thấy, tỷ lệ thực hiện lập kế hoạch chiến lược trong tiến trình lập kế hoạch đối với các công ty kiểm toán ngoài quốc doanh chỉ chiếm 44%, doanh nghiệp nhà nước đã và đang chuyển đổi chiếm 75% và các doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tất cả đều thực hiện 100%. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp trong nước cần phải cải thiện hơn nữa về việc tuân thủ thực hiện quy trình kiểm toán trong tiến trình lập kế hoạch để có thể giảm thiểu rủi ro và nâng cao chất lượng của cuộc kiểm toán.

2.3.2. Lập kế hoạch tổng thể và thực hiện chương trình kiểm toán

Thông qua mẫu biểu hướng dẫn về lập kế hoạch tổng thể mà Bộ Tài chính đã hướng dẫn trong nội dung chuẩn mực số 300 (**Phụ lục V**), các công ty kiểm toán dựa vào biểu mẫu này để thực hiện khâu lập kế hoạch tổng thể, 100% các công ty kiểm toán đều thực hiện. Về chương trình kiểm toán, các công ty đều tuân thủ thực hiện đầy đủ, riêng đối với các doanh nghiệp kiểm toán ngoài quốc doanh chỉ thực hiện 89%.

Thông qua kế hoạch tổng thể này, giúp cho kiểm toán viên có khái quát về tình hình hoạt động của công ty, từ đó dựa vào những kinh nghiệm của kiểm toán viên và xét đoán nghề nghiệp của mình, họ có thể chú trọng và đi sâu tìm hiểu những vấn đề mà họ cho là cần thiết cho cuộc kiểm toán.

2.3.3. Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ



Hầu như mỗi công ty đều có biểu mẫu riêng về cách đánh giá và tiếp cận hệ thống kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên để chọn ra và tiêu biểu cho việc đánh giá này, chúng ta có thể khái quát thành những điểm cơ bản trong việc đánh giá tiếp cận này như sau:

Các công ty thường tiếp cận hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua việc đánh giá các chu trình kiểm toán mà cụ thể là tiếp cận chu trình bán hàng, thu tiền và phải thu, chu trình mua hàng, hàng tồn kho và nợ phải trả. Ngoài ra, đánh giá hệ thống kiểm soát đối với các nghiệp vụ thu, chi tiền và các vấn đề khác thể hiện trên từng khoản mục của báo cáo tài chính.



Sau đây là mô hình tiếp cận đối với việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ mà một số công ty kiểm toán Việt Nam đã áp dụng để đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ.

2.3.3.1. Chu trình doanh thu – Phải thu

Trên cơ sở báo cáo tài chính đã thu thập từ khách hàng và trao đổi với bộ phận kế toán, kiểm toán viên có thể nhận xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc phân tích này. Ví dụ, do đặc điểm ngành nghề gia công hiện nay, đặc biệt là trong lĩnh vực gia công giấy, việc doanh thu ghi nhận không đúng giá trị (thường là nhỏ hơn so với thực tế) và cực kỳ rủi ro khi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đối với chi phí sản xuất kinh doanh bằng không là điều khó có thể chấp nhận được. Vì vậy, rủi ro được đánh giá ở mức cao là hợp lý. Do đó nó ảnh hưởng đến khoản phải thu (vì có một số lô hàng có thể xuất đi nhưng chưa ghi nhận doanh thu). **(Xem phụ lục VI đính kèm).**

-  Trong việc phân tích rủi ro, cần cân nhắc: a) rủi ro tiềm tàng và bản chất của các tài khoản có liên quan, b) môi trường quản lý, bao gồm cả ảnh hưởng của chủ doanh nghiệp đối với công tác kế toán, c) các điểm yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ ở các chu trình khác đã được kiểm toán viên xác định, và d) ảnh hưởng của việc phân công phân nhiệm.
-  Đối với các rủi ro được xác định là cao: cần tham chiếu chi tiết đến các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện nhằm hạn chế các rủi ro này.

2.3.3.2. Chu trình mua hàng – Hàng tồn kho – Nợ phải trả

-  Trong việc phân tích rủi ro, cần cân nhắc: a) rủi ro tiềm tàng và bản chất của các tài khoản có liên quan, b) môi trường quản lý, bao gồm cả ảnh hưởng của chủ doanh nghiệp đối với công tác kế toán, c) các điểm yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ ở các chu trình khác đã được kiểm toán viên xác định, và d) ảnh hưởng của việc phân công phân nhiệm.
-  Đối với các rủi ro được xác định là cao: cần tham chiếu chi tiết đến các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện nhằm hạn chế các rủi ro này. **(Xem phụ lục VII).**

2.4. Phân tích thông tin tài chính và phi tài chính

Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán, theo ISA 520 và cả VSA 520 đều quy định kiểm toán viên phải áp dụng thủ tục phân tích để hiểu rõ hơn về đặc điểm, tình hình kinh doanh của đơn vị cũng như xác định được những vùng có rủi ro. Qua đó, kiểm toán viên có thể nhận thức được rõ hơn về những vấn đề nảy sinh và có thể xác định được nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán khác.

2.4.1. Phân tích các chỉ số tài chính

Sau khi thu thập báo cáo tài chính của đơn vị, các kiểm toán viên thường lập Bảng Leadsheet (biểu chỉ đạo) để phân tích tình hình biến động của các khoản mục trên báo cáo, cụ thể là tình hình tăng/giảm giữa năm này so với năm trước để có khái quát về tình hình tài chính của đơn vị. (Tất cả các số liệu phân tích đều lấy từ Công ty TNHH ABC).

2.4.1.1. Phân tích sơ bộ sự biến động các khoản mục trên báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH ABC

Biểu chi □ạo

Tại thời □iểm 31/12/2006

1.000 VND

Bảng cân □ối kế toán

Mã	Tài sản	Số dư □ầu 31/12/2005	Số dư chưa kiểm toán 31/12/2006	Cỡnh lệch	Tỷ lệ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	129,058,708	192,008,371	62,949,663	48.78%
110	I. Tiền	17,494,882	6,534,169	(10,960,713)	-62.65%
111	1. Tiền gửi Ngân hàng	2,973,910	5,401,278	2,427,368	81.62%
112	2. Tiền mặt	14,520,972	1,132,891	(13,388,081)	-92.20%
120	II. Các khoản Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	0.00%
130	III. Các Khoản phải thu ngắn hạn	37,354,507	152,616,359	115,261,851	308.56%
131	1. Phải thu khách hàng	32,466,766	148,052,192	115,585,426	356.01%
132	2. Ứng trước cho nhà cung cấp	4,887,742	4,565,922	(321,819)	-6.58%
135	6. Phải thu khác	-	(1,755)	(1,755)	0.00%
139	7. Dự phòng phải thu khó ị	-	-	-	0.00%
140	IV. Hàng tồn kho	31,435,423	22,131,591	(9,303,833)	-29.60%
142	2. Nguyên vật liệu	-	-	-	0.00%
143	3. Công cụ, dụng cụ	31,435,423	22,131,591	(9,303,833)	-29.60%
144	4. Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	0.00%
145	5. Thành phẩm	-	-	-	0.00%
149	9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	0.00%
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	42,773,896	10,726,252	(32,047,643)	-74.92%
151	1. Tạm ứng	1,460,364	1,034,001	(426,363)	-29.20%
153	3. Chi phí chờ kết chuyển	3,900,668	441,479	(3,459,190)	-88.68%
154	4. Thuế GTGT ược khấu trừ	37,412,864	9,250,773	(28,162,091)	-75.27%
155	5. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	-	-	-	0.00%
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1,359,990,744	1,443,016,456	83,025,711	6.10%
210	I. Các khoản Phải thu dài hạn	-	-	-	0.00%
					0.00%

220	II. Tài sản cố định	1,231,725,986	1,320,769,142	89,043,156	7.23%
221	1. Tài sản cố định hữu hình	963,680,306	1,251,639,460	287,959,154	29.88%
222	Nguồn gốc	1,084,592,194	1,493,400,248	408,808,053	37.69%
223	Hao mòn lũy kế	(120,911,888)	(241,760,788)	(120,848,899)	99.95%
227	3. Tài sản cố định vô hình	1,074,366	913,211	(161,155)	-15.00%
228	Nguồn gốc	1,289,239	1,289,239	-	0.00%
229	Hao mòn lũy kế	(214,873)	(376,028)	(161,155)	75.00%
230	4. Xây dựng cơ bản	266,971,314	68,216,471	(198,754,843)	-74.45%
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.00%
250	IV. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.00%
260	V. Tài sản dài hạn khác	128,264,759	122,247,314	(6,017,445)	-4.69%
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	128,264,759	122,247,314	(6,017,445)	-4.69%
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	0.00%
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,489,049,453	1,635,024,826	145,975,374	9.80%
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1,537,805,003	1,316,229,727	(221,575,276)	-14.41%
310	I. Nợ ngắn hạn	326,993,836	518,279,223	191,285,387	58.50%
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	0.00%
312	2. Phải trả người bán	284,951,802	452,041,461	167,089,659	58.64%
313	3. Người mua trả tiền trước	11,000	13,093	2,093	19.03%
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33,503	529,296	495,792	1479.83%
315	5. Phải trả người lao động	38,537,675	58,228,182	19,690,507	51.09%
316	6. Chi phí phải trả	-	-	-	0.00%
319	9. Phải trả khác	3,459,856	7,467,191	4,007,336	115.82%
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	0.00%
330	II. Nợ dài hạn	1,210,811,167	797,950,504	(412,860,663)	-34.10%
334	4. Vay và nợ dài hạn	1,210,811,167	797,950,504	(412,860,663)	-34.10%
335	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	0.00%
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(48,755,551)	318,795,099	367,550,650	-753.86%
410	I. Vốn	(48,755,551)	318,795,099	367,550,650	-753.86%
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	504,911,620	848,401,140	343,489,520	68.03%
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	(553,667,170)	(529,606,040)	24,061,130	-4.35%
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	0.00%
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	0.00%
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1,489,049,453	1,635,024,826	145,975,374	9.80%

Dựa vào báo cáo phân tích trên, các KTV đưa ra một số nhận xét khái quát về tình hình tài chính của đơn vị như sau:

Đối với khoản mục tiền:

Tiền mặt tăng 81.62% so với năm trước, tuy nhiên tiền gửi Ngân hàng lại giảm đáng kể và tỷ trọng giảm tương đối lớn. Vì vậy, KTV cần phải xem xét liệu tiền mặt tồn quỹ như vậy là hợp lý không, về nguyên tắc không nên để tồn quỹ tiền mặt quá cao vì sẽ có nhiều rủi ro đối với khoản mục này. Như vậy, liệu tiền mặt tồn kho lớn như vậy vào thời điểm cuối năm có thể là do những nguyên nhân nào? Từ đó kiểm toán viên sẽ chú trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Đối với khoản mục phải thu:

Khoản phải thu khách hàng năm nay tăng rất cao so với năm trước khoảng 356.01%, điều này cho thấy tốc độ tăng các khoản phải thu rất đáng kể, và nhìn chung là hợp lý khi doanh thu cũng tăng 307.82% so với năm trước. Tuy nhiên, vấn đề ở đây cần xem xét là khoản phải thu bị chiếm dụng vốn và khả năng thu hồi công nợ hơi chậm. Từ đó xem xét chính sách về tín dụng phải thu đối với khách hàng có phù hợp với thực tế hay không.

Đối với khoản mục Hàng Tồn Kho:

Dựa vào số liệu báo cáo cho thấy, tình hình giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp tương đối thấp, thậm chí không có số dư của nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm. Từ đó, kiểm toán viên đưa ra các nhận định như sau:

- Trong kỳ doanh nghiệp chủ yếu là gia công nên nguyên liệu không có số dư.
- Tuy nhiên, nếu chủ yếu hoạt động gia công mà số dư của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bằng không, điều đó chứng tỏ tất cả các đơn hàng từ khách hàng đều được gia công hoàn tất và chuyển giao toàn bộ cho khách hàng -> vấn đề này cần phải xem xét lại, vì khó có thể xảy ra trong thực tế

đối với doanh nghiệp này. Như vậy, khả năng có thể có những đơn hàng đã hoàn tất nhưng đang làm thủ tục xuất hàng và đơn vị đã hạch toán thẳng vào giá vốn -> vì vậy các KTV sẽ chú trọng đến thủ tục cut-off (chia cắt niên độ) để xác định việc ghi nhận doanh thu, giá vốn có đúng niên độ không, có tương xứng ghi nhận doanh thu và giá vốn không?

- Vấn đề kiểm kê cần phải chú trọng và cần phải tìm hiểu về qui trình này.

Đối với khoản mục Thuế

Do công ty chủ yếu hoạt động xuất khẩu nên thuế chủ yếu là thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, hoặc được hoàn thuế, hoặc có thể là thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia nước ngoài.

Đối với khoản mục Tài sản cố định

Do công ty đang trong tiến trình sản xuất và phát triển, nên khoản đầu tư về tài sản cố định tương đối thấp. Vì vậy, thực trạng cũng phản ánh đúng một phần, cụ thể khoản đầu tư máy móc thiết bị mới tăng 37.69% so với năm trước.

Đối với khoản mục Chi phí trả trước dài hạn

Số liệu trên cho thấy, số dư năm nay giảm so với năm trước một khoảng 6,017,445 (ngàn đồng) với tỷ lệ giảm 4.69%, điều này cho thấy không có sự thay đổi nhiều trong khoản chi phí trả trước dài hạn này -> kiểm toán viên có thể kiểm tra là đơn vị đã phân bổ đầy đủ các khoản chi phí này chưa.

Đối với khoản mục phải trả người bán

Qua số liệu báo cáo, kiểm toán viên có đánh giá sơ bộ về mức biến động tăng giảm của các khoản phải trả. Nhìn chung, tỷ lệ nợ năm nay so với năm trước tăng khoảng 58.64% tương đương tăng 167,089,659 (ngàn đồng). Điều đó có thể do công ty sử dụng tốt tín dụng của nhà cung cấp hoặc có thể công ty đang trong tình trạng mất

khả năng thanh toán. Vì vậy, KTV sẽ đánh giá vấn đề này trong khâu phân tích về các chỉ số tài chính.

Đối với khoản mục phải trả công nhân viên

Khoản phải trả cho người lao động năm nay so với năm trước tăng khoảng 51.09% tương đương với mức tăng 19,690,507 ngàn đồng. Việc tăng này có thể do một số nguyên nhân mà các kiểm toán viên thường tìm hiểu:

- Xem xét chính sách lương của công ty như thế nào? Có thể ngân sách hằng năm đều tăng lương cho người lao động.
- Có thể đây là khoản lương phải trả mà đơn vị trích trước: chi phí lương tháng 13, thưởng Tết, các khoản chi thưởng cho Ban Giám Đốc...
- Đây là công ty có quy mô lớn, số lượng công nhân rất lớn, vì thế có thể có sự gia tăng về số lượng lao động cũng ảnh hưởng đáng kể đến tiền lương.

Đối với khoản mục vay:

Nhìn cơ cấu vốn của công ty chúng ta có thể thấy được vốn vay chiếm tỷ trọng rất lớn trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Các kiểm toán viên sẽ chú ý đến chiến lược cũng như tổ chức cho vay có mối quan hệ như thế nào đối với công ty này.

Qua thu thập tài liệu về các báo cáo sau đây của KTV: Bảng cân đối số phát sinh, danh sách công nợ phải thu, phải trả, danh sách các khoản vay -> các kiểm toán viên phát hiện tất cả các hoạt động giao dịch mua, bán hoặc vay đều có sự hiện diện của công ty TNHH Quốc Tế ABC và đây là công ty mẹ chi phối tất cả hoạt động của công ty con tại Việt Nam.

Như vậy, có những sai sót có thể xảy ra đối với kế toán bên công ty con tại Việt Nam mà các kiểm toán viên lưu ý đó là:

- Xem xét các hợp đồng gia công hoặc hợp đồng xuất khẩu hàng hóa để xác định đơn giá xuất cho phù hợp. Kiểm toán viên sẽ lưu ý về các tờ khai hàng

xuất cũng như chọn mẫu các hợp đồng để kiểm tra liệu hợp đồng này là gia công hay sản xuất xuất khẩu? Đây là một trong những lỗi thường gặp trong quá trình kiểm toán đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

- Các máy móc thiết bị nào là nhập khẩu và thanh toán cho nhà cung cấp và các máy móc thiết bị nhập khẩu dưới hình thức góp vốn đầu tư, hoặc có trường hợp công ty mẹ cho nhập nhưng không phải thanh toán.
- Vấn đề nợ vay và điều khoản trả lãi vay cũng cần được xem xét trong hợp đồng, xem xét các khoản nợ vay dài hạn này đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước chưa, bên cạnh đó xem xét cách hạch toán tỷ giá, vì trong trường hợp với số tiền vay lớn thì khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá vào thời điểm cuối năm sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả lãi lỗ kinh doanh của đơn vị.

Đối với khoản mục nguồn vốn kinh doanh

Vốn năm nay so với năm trước tăng 68.03% tương ứng với mức tăng 343,489,520 ngàn đồng. Kiểm toán viên cần phải xem xét có phải công ty mở rộng hoạt động kinh doanh, tăng cường dây chuyền sản xuất nên góp vốn để thực hiện dự án. Trong trường hợp công ty đã góp đủ vốn pháp định rồi, nhưng sau đó lại tăng vốn với mục đích là tăng vốn pháp định và tăng vốn đầu tư thì cần phải xem xét liệu vốn chuyển vào công ty có phải mục đích bù đắp các khoản lỗ từ các năm trước không. Tuy nhiên, dựa vào báo cáo của đơn vị thì công ty thành lập trong năm 2002 và đến năm 2005 tổng lũy kế lỗ lên đến 553,667,170 ngàn đồng. Và đến năm 2006 công ty mới đạt được khoản lãi là 24,061,130 ngàn đồng, nhưng vẫn không bù đắp được khoản lỗ lũy kế này.

Như vậy, xét về mặt hiệu quả sử dụng vốn, công ty mất vốn khá trầm trọng (mặc dù vẫn chưa hết vốn) -> điều đó chứng tỏ có một chính sách hay chiến lược từ công ty mẹ về đơn giá xuất hay đơn giá gia công -> vấn đề cần xem xét ở đây là vấn đề

chuyển giá (transfer pricing) -> kiểm toán viên cần phải thuyết minh vấn đề này trên báo cáo tài chính.

Báo cáo Lãi/Lỗ

1,000 VND

<i>M</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu 31/12/2005</i>	<i>Số dư chưa kiểm toán 31/12/2006</i>	<i>Chênh lệch</i>	<i>Tỷ lệ</i>
1	Doanh thu	208,838,407	851,678,831	642,840,424	307.82%
2	Các khoản giảm trừ	-	-	-	0.00%
	Chiết khấu	-	-	-	0.00%
	Giảm giá	-	-	-	0.00%
	Hang tồn bị trả lại	-	-	-	0.00%
	Thuế tiêu thụ nội thuế nhập khẩu	-	-	-	0.00%
3	Doanh thu thuần	208,838,407	851,678,831	642,840,424	307.82%
4	Gửi vốn ngân hàng	402,461,095	614,243,663	211,782,568	52.62%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(193,622,687)	237,435,168	431,057,856	-222.63%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,489,505	466,331	(3,023,174)	-86.64%
7	Chi phí tài chính	18,835,059	12,846,206	(5,988,853)	-31.80%
	Trong đó: chi phí lãi vay	12,554,713	11,654,167	(900,546)	-7.17%
					0.00%
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	0.00%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	140,561,253	203,685,727	63,124,474	44.91%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(349,529,494)	21,369,566	370,899,061	-106.11%
11	Thu nhập khác	2,018,045	3,602,145	1,584,100	78.50%
12	Chi phí khác	50,074	910,581	860,507	1718.46%
13	Lợi nhuận khác	1,967,971	2,691,563	723,593	36.77%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(347,561,524)	24,061,130	371,622,654	-106.92%
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành				0.00%
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				0.00%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(347,561,524)	24,061,130	371,622,654	-106.92%
18	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu			-	

Dựa vào số liệu từ báo cáo hoạt động kinh doanh, kiểm toán viên sẽ đánh giá và nhận xét một cách khái quát về kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị như sau:

Đối với khoản mục doanh thu

Công ty có giấy phép hoạt động từ năm 2002, sau 5 năm hoạt động, công ty có tốc độ tăng trưởng đáng kể về mặt doanh thu, đặc biệt là trong năm 2006 tốc độ tăng trưởng doanh thu so với năm 2005 là 307.82%, tương ứng với mức tăng là 642,840,242 ngàn đồng. Kết quả cho thấy mức độ tăng trưởng năm 2006 là quá cao so với năm 2005. Như vậy, kiểm toán viên sẽ có những đánh giá về vấn đề này và xem đây là một trong những vấn đề cần lưu tâm trong quá trình kiểm toán cũng như quá trình xác định mức trọng yếu và đánh giá rủi ro.

Đối với khoản mục giá vốn hàng bán

Như chúng ta đã biết, trong năm này doanh nghiệp chủ yếu là gia công hàng xuất khẩu, nên giá vốn chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn là chi phí nhân công và khấu hao máy móc thiết bị hoặc có thể có chi phí gia công bên ngoài mà doanh nghiệp thuê gia công lại. Tỷ lệ lãi gộp năm nay (là 27.88%) tương đối cao và tăng đáng kể so với năm trước (tỷ lệ lãi gộp năm trước âm). Qua đó, kiểm toán viên cần quan tâm hơn vì tỷ lệ này thay đổi là do nguyên nhân nào, trong khi các yếu tố đầu vào biến động ít.

Trong trường hợp nếu doanh nghiệp có hàng hóa sản xuất để xuất khẩu, các kiểm toán viên sẽ phân tích tỷ trọng các yếu tố chi phí cấu thành nên giá vốn để xem xét tỷ trọng qua từng năm có sự thay đổi đáng kể hay không. Ngoài ra, KTV cũng cần xem xét tình hình biến động của thị trường ảnh hưởng đến giá cả của các yếu tố đầu vào.

Đối với khoản mục doanh thu và chi phí tài chính

Do năm nay doanh thu tăng đáng kể nên nguồn tiền thu về dùng để trả nợ vay là rất tốt. Vì vậy, trên khoản mục báo cáo đã thể hiện rõ số dư về khoản vay giảm đáng kể → từ đó có thể thấy được chi phí lãi vay năm nay giảm so với năm trước là hợp lý. Mặc khác, nguồn tiền thu về từ hoạt động gia công xuất khẩu tương đối lớn nhưng lãi tiền gửi lại giảm đáng kể so với năm trước và số dư tiền gửi cũng giảm đáng kể. Như vậy có thể lý giải nguồn tiền thu về sử dụng ngay cho các khoản thanh toán nên mức lãi tiền gửi giảm đáng kể.

Đối với khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý năm nay tăng so với năm trước với tỷ lệ 44.91% tương đương với mức tăng là 63,124,474 ngàn đồng. Nhìn chung, doanh thu tăng dẫn đến các khoản chi phí tăng là hợp lý. Tuy nhiên, cũng sẽ chú ý trong quá trình thực hiện kiểm toán.

2.4.1.2. Phân tích các chỉ số tài chính

Chúng ta có thể phân loại các chỉ số tài chính thành 4 dạng cơ bản sau, dựa vào đó các kiểm toán viên phân tích tình hình tài chính của đơn vị.

(i) Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Khả năng thanh toán tổng quát	1.45	0.95	1.24
Khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn)	0.24	0.39	0.37
Khả năng thanh toán nhanh	0.16	0.3	0.33

Dựa vào các tỷ số thanh toán thể hiện qua các năm, kiểm toán viên có thể nhận xét về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu cho thấy, tỷ số khả

năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp tương đối tốt. Tuy nhiên, hai tỷ số còn lại quá thấp, không đảm bảo thanh toán nợ ngắn hạn, chứng tỏ rủi ro mất khả năng thanh toán là rất cao, KTV lúc đó sẽ phải xem xét vấn đề tài chính của doanh nghiệp thông qua việc trao đổi với Ban Giám Đốc trong quá trình kiểm toán để biết được chiến lược của công ty trong thời gian tới sẽ có những quyết định nào nhằm nâng cao khả năng thanh toán này.

(ii) Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	10.22%	8.67%	11.74%
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	89.78%	91.33%	88.26%
Cơ cấu nguồn vốn			
- Hệ số nợ	0.69	1.03	0.81
- Hệ số tự tài trợ	0.31	(0.03)	0.19

Qua bảng phân tích trên, kiểm toán viên hiểu biết thêm về cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Đối với cơ cấu về tài sản, tỷ trọng đối với tài sản ngắn hạn tăng so với các năm trước, về tài sản dài hạn giảm tương đối, điều này cũng hợp lý do đây là giai đoạn công ty không đầu tư vào tài sản cố định nữa mà tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng.

Hệ số nợ tương đối cao, mặt dù đã có mức giảm đáng kể so với năm trước, tuy nhiên cơ cấu vốn này không được an toàn. Bên cạnh đó, kiểm toán viên đã trao đổi để biết khoản nợ vay chiếm tỷ trọng rất cao, khoảng 60.06% trong các khoản nợ của doanh nghiệp là khoản vay dài hạn từ công ty mẹ. Như vậy, kiểm toán viên

phải trao đổi với Ban giám đốc để có thể hiểu biết thêm về chính sách tài chính cũng như hoạt động điều tiết từ công ty mẹ đối với công ty con tại Việt Nam như thế nào. Đây là vấn đề mà các kiểm toán viên rất khó tiếp cận vì có liên quan đến bí mật về chiến lược kinh doanh của công ty mẹ cũng như công ty con trong tập đoàn.

Hệ số tự tài trợ cũng tăng đáng kể so với năm trước, điều đó cho thấy hệ số này tăng do các yếu tố sau đây tác động:

- Kết quả hoạt động năm 2006 có lãi, vì thế bù đắp một phần vào vốn chủ sở hữu.
- Tình hình góp vốn pháp định tăng thêm của công ty mẹ đã góp phần tăng thêm vốn chủ sở hữu -> hệ số này có tăng đáng kể.

(iii) Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
- Vòng quay hàng tồn kho	7.39	12.73	22.93
- Số ngày lưu kho bình quân (ngày)	48.71	28.28	15.70
- Vòng quay các khoản phải thu	2.39	4.66	8.85
- Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	150.63	77.25	40.68

Qua các chỉ tiêu này, kiểm toán viên sẽ có sự đối chiếu khi thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị một số yếu tố sau:

- Xem xét đặc điểm hàng tồn kho của đơn vị và tốc độ luân chuyển hàng tồn kho như vậy có phù hợp với ngành nghề cũng như chính sách hàng tồn kho thực tế tại đơn vị không. Vì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của đơn vị quá nhanh -> do đó cần phải xem lại hàng tồn kho của đơn vị -> có thể ảnh hưởng đáng kể đến ý kiến kiểm toán.

- Kiểm toán viên xem xét chính sách bán chịu cũng như khả năng thu hồi công nợ của khách hàng là tương đối tốt (khoảng gần 1.5 tháng) -> cần đối chiếu và phân loại xem thực tế chính sách có đúng như vậy không.

(iv) Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
- Tỷ lệ lãi gộp	(93.70)%	(92.71)%	27.88%
- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	(143.68)%	(166.43)%	2.83%
- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)	(17.75)%	(20.49)%	2.18%
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	(34.53)%	(68.84)%	2.84%

Các số liệu trên cho thấy, tỷ lệ lãi gộp của năm nay thay đổi và tăng đáng kể so với các năm trước. Như vậy, kiểm toán viên đã có sự suy đoán là việc tăng này là do yếu tố nào quyết định:

- Có phải chính sách tín dụng thay đổi nên doanh thu tăng một cách đáng kể hay không hay do mở rộng thị trường nên doanh thu tăng.
- Có thể do đơn giá gia công thay đổi nên ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động trong năm này (có thể do xuất một số lượng hàng lớn nên chỉ cần thay đổi đơn giá một tí là có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh). Như vậy, việc đơn giá bán tăng xuất phát từ nguyên nhân nào, đây là vấn đề mà các kiểm toán viên quan tâm nhất và để thực hiện điều này thì trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên sẽ đi sâu phân tích và cần có sự giải thích hợp lý về vấn đề này.

- Ngoài ra, có thể do trong những năm sau kể từ ngày hoạt động, đội ngũ tay nghề lao động của công nhân được cải thiện và được đào tạo tốt hơn nên đã tiết kiệm một phần chi phí không cần thiết phát sinh trong quá trình sản xuất. Các tỷ suất sinh lời còn lại cũng cho thấy, đơn vị sử dụng không hiệu quả đối với các nguồn vốn, tài sản của mình hoặc do đơn giá gia công vẫn còn thấp so với chi phí bỏ ra để tạo ra sản phẩm đó. Đây cũng là vấn đề cần quan tâm đối với hầu hết các doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam, khi các công ty xuất toàn bộ sản phẩm của mình sang công ty mẹ. Vấn đề đơn giá xuất bán cần được xem xét vì đó là yếu tố tác động đáng kể đến kết quả lãi lỗ kinh doanh.

Vì vậy, hiện nay Bộ Tài chính cũng đã ra thông tư hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyển giá (Transfer Pricing).

2.4.2. Phân tích dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Sơ lược về báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo gồm 3 phần: (ở đây chủ yếu xem xét báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: phản ánh những dòng tiền thu chi liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: liên quan đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp cũng như những khoản thu do bán và thanh lý tài sản, thu hồi những khoản đầu tư.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: các khoản thu chi liên quan đến những khoản vay nhận được, tiền thu do nhận vốn góp liên doanh bằng tiền hay phát hành các chứng từ có giá...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tiền tệ: 1000 VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		24,061,130	(347,561,524)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		121,010,054	83,115,299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	25,529,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		11,654,167	13,810,184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		156,725,351	(225,106,426)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86,673,398)	(19,976,564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,303,833	357,752
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		191,285,387	(83,889,860)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9,476,635	(102,595,760)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,654,167)	(13,810,184)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(2,487,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268,463,641	(447,508,224)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(210,053,210)	(497,641,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(210,053,210)	(497,641,994)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
-				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		343,489,520	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200,416,000	1,203,468,501
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(613,276,664)	(245,944,542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(69,371,144)	957,523,960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,960,714)	12,373,742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,494,882	6,724,645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1,603,505)
Tiền tồn cuối kỳ	70		6,534,168	17,494,882

Dựa vào báo cáo này, kiểm toán viên đưa ra những nhận định ban đầu để có cơ sở phân tích và thực hiện trong tiến trình thực hiện kiểm toán.

- Khấu hao năm nay tăng đáng kể so với năm trước, vì thế phải xem xét chính sách khấu hao có nhất quán hay không giữa các năm, bên cạnh đó có những tài sản nào mà đơn vị sử dụng chính sách khấu hao nhanh không, vì trong năm nay tiền chi mua sắm tài sản tương đối không nhiều so với năm trước. Mặt khác, có thể do năm trước các tài sản được đưa vào sử dụng chưa khấu hao tròn năm hoặc khấu hao chỉ có vài tháng nên năm nay tăng cũng là điều tương đối chấp nhận được.
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá năm nay không phát sinh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ so với năm trước. Điều này chứng tỏ tại thời điểm cuối năm đơn vị chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
- Chi phí lãi vay năm nay giảm so với năm trước, nếu so sánh tương quan ban đầu có thể nhận thấy điều này là hợp lý vì trong năm đơn vị đã dùng nguồn tiền chi trả khoản nợ vay rất lớn, gấp khoảng 2.5 lần chi trả so với năm trước, còn đối với khoản vay thì công ty giảm số tiền đáng kể khoản 6 lần so với năm trước.
- Tăng giảm các khoản phải thu cho thấy, năm nay tốc độ thu hồi công nợ tương đối tốt so với năm trước. Đối với các khoản phải trả, đơn vị chiếm dụng vốn rất lớn và tăng rất nhiều so với năm trước. Điều này kiểm toán viên cũng rất quan tâm vì: có thể là do công ty được cấp tín dụng phải trả từ nhà cung cấp tốt hoặc do công ty đang trong giai đoạn khó khăn về tài chính. Kết hợp với các tỷ số thanh toán, chúng ta có thể thấy được vấn đề thanh toán cần phải được xem xét trong giai đoạn này.

- Nhìn chung, nếu xét về các nguồn tiền trong báo cáo tài chính, chúng ta có thể thấy: luồng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh doanh của khách hàng, luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư cũng chỉ ra một lượng khá lớn so với luồng tiền thu vào từ hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính âm mặc dù có một lượng tiền thu vào đáng kể từ việc bổ sung vốn góp pháp định. Như vậy, tất cả các khoản tiền từ việc góp vốn, đơn vị hầu như dùng để trả các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn.

2.4.3. Phân tích các thông tin phi tài chính

Sau khi lập kế hoạch tổng thể cùng với việc tìm hiểu các thông tin tài chính của doanh nghiệp, kiểm toán viên phân tích các thông tin này và xem xét liệu có ảnh hưởng đến việc đưa ra ý kiến của báo cáo kiểm toán hay không. Bên cạnh đó, kiểm toán viên cũng rà soát lại các thông tin và đối chiếu với thực tế trong quá trình thực hiện kiểm toán.

- (i) ***Phân tích về môi trường kinh doanh và pháp luật trong kinh doanh:*** hiện nay, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực giấy đang phải đối phó với tình trạng các vụ kiện bán phá giá. Mặc dù, trong giai đoạn này đơn vị chỉ có gia công các mặt hàng này, nhưng nhìn chung đây là vấn đề cần phải được quan tâm và xem xét. Do đó, kiểm toán viên đã phân tích và xem xét rất kỹ về cách thức xác định các chi phí liên quan đến giá thành sản xuất (đơn giá gia công), và giá bán để có thể trao đổi với doanh nghiệp hoặc khuyến cáo họ về phương pháp xác định này và đây là rủi ro mà kiểm toán viên phải cân nhắc khi đưa ra ý kiến của mình về tình hình tài chính của đơn vị.

- (ii) ***Phân tích các đối thủ cạnh tranh:*** công ty TNHH ABC là một trong những công ty đầu tư nước ngoài có quy mô hoạt động kinh doanh có thể nói thuộc trong nhóm dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất, gia công các loại giấy... Vì vậy, thị trường tương đối ổn định và phát triển một phần là do sự bảo hộ bao tiêu từ công ty mẹ. Do đó, khó có đối thủ cạnh tranh nào có thể chiếm được thị phần của công ty này -> rủi ro là rất thấp đối với việc thị trường bị chia sẻ.
- (iii) ***Tình hình các yếu tố chi phí đầu vào:*** do công ty có khối lượng hàng hóa xuất bán rất lớn, nên các chi phí nguyên vật liệu phụ đầu vào bao gồm dây viền, các loại chỉ, phẩm màu, các loại khuôn đều chủ yếu mua trong nước nên tình hình biến động yếu tố đầu vào là không lớn, ngoại trừ xu hướng tăng chung của nền kinh tế. Bên cạnh đó, do công ty là đối tác lớn nên có vai trò rất quan trọng đối với các nhà cung cấp -> các yếu tố này vẫn có tính ổn định cao.
- (iv) ***Tình hình pháp lý cũng như những quyết định nhân sự cấp cao của công ty đồng thời cùng với những quyết định từ tập đoàn về các chính sách đầu tư:*** Thông qua thông tin ban đầu từ doanh nghiệp cũng như từ các kênh thông tin có liên quan thì không có một sự thay đổi nào đáng kể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

2.5. Thời gian và nhân sự cho cuộc kiểm toán

Đây là một trong những khâu quan trọng của cuộc kiểm toán. Vì sau khi phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các khâu, cụ thể từ khâu lập kế hoạch tổng thể, đến khâu phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính và phân tích các thông tin phi tài chính, KTV sẽ lên kế hoạch thời gian cũng như nhân sự cho cuộc kiểm toán (trong đó thời gian sẽ linh hoạt và có sự thống nhất cả hai bên).

Thông qua phiếu khảo sát thực tế từ 17 công ty kiểm toán, việc thực hiện kế hoạch này như sau:

Đối tượng	Doanh nghiệp KT ngoài quốc doanh	DN Nhà Nước đã và đang chuyển đổi	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Thời gian thực hiện cuộc kiểm toán (bao gồm giữa kỳ và cuối kỳ)			
- Từ 3 ngày đến 5 ngày	33%		
- Từ 6 ngày đến 10 ngày	67%	100%	25%
- Từ 11 ngày đến 14 ngày			50%
- Từ 15 đến 30 ngày			25%
Nhân sự cho cuộc kiểm toán			
- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 người	11%		
- Từ 3 người đến 5 người	89%	100%	100%

Kết luận chương II

Các thủ tục phân tích được kiểm toán viên của các Công Ty Kiểm Toán Việt Nam sử dụng trong tiến trình lập kế hoạch được vận dụng tùy thuộc vào đối tượng khách hàng mà các công ty kiểm toán thực hiện có đầy đủ theo các bước đã nêu trong phần thực trạng này.

Chúng ta có thể nhóm các đối tượng công ty kiểm toán Việt nam thành 2 đối tượng:

- Các đối tượng có quy mô lớn và các doanh nghiệp kiểm toán thuộc vốn nhà nước đã và đang chuyển đổi thực hiện thủ tục này tương đối và đầy đủ.

- Các công ty kiểm toán còn lại, hầu như họ thực hiện một cách rời rạc và không theo một quy định cụ thể nào mà tùy theo khả năng cũng như trình độ chuyên môn của KTV mà họ có thể vận dụng trong phạm vi chuyên môn của mình.

Trong phần thực trạng của luận văn này, chúng tôi nêu ra các thủ tục phân tích mà một số công ty kiểm toán có quy mô tương đối lớn thực hiện chủ yếu cho các đối tượng khách hàng có quy mô lớn. Điều này cho thấy, hiệu quả phân tích phát huy tác dụng chỉ khi áp dụng cho các đối tượng doanh nghiệp có quy mô lớn, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thì tùy theo quy mô và tính chất phức tạp của từng đối tượng mà các kiểm toán viên của công ty kiểm toán thực hiện ở mức độ vừa phải và phù hợp.

Thực trạng cho thấy, các công ty kiểm toán nhỏ áp dụng rất đơn giản, họ cũng phân tích tình hình biến động tăng giảm của các khoản mục, hiểu biết về tình hình hoạt động của công ty còn sơ sài, vẫn thực hiện phân tích các chỉ tiêu tài chính mang tính chất so sánh giữa các kỳ nhưng chưa có sự kết hợp, phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa các chỉ tiêu với nhau.

Ngoài ra, các kiểm toán viên chưa đi sâu vào việc phân tích về rủi ro kinh doanh do các chính sách của Nhà nước cũng như các yếu tố bên ngoài tác động đến. Chưa tìm hiểu sâu về chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính của đơn vị để từ đó có thể nhận diện và xác định được vùng rủi ro cũng như giúp cho khách hàng nắm rõ hơn nếu khách hàng chưa cập nhật, cũng như chưa phát hiện kịp thời những tác động đó ảnh hưởng đến doanh nghiệp như thế nào.

Nhìn chung, để nâng cao giá trị báo cáo kiểm toán của các công ty kiểm toán Việt Nam cũng như tạo được uy tín đối với khách hàng, việc vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch là cực kỳ quan trọng, không những nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán mà còn giúp kiểm toán viên nhận xét và đánh giá khái quát ban đầu về tình hình tài chính của khách hàng, những rủi ro mà kiểm toán viên sẽ gặp phải nhằm hạn chế và đưa ra những kỹ thuật kiểm toán thích hợp.

CHƯƠNG III

CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN VIỆC VẬN DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

3.1. Mục tiêu của các giải pháp

Qua thực tế áp dụng thủ tục phân tích của các công ty kiểm toán Việt Nam, chúng ta thấy rằng việc áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch chưa được thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả (ngoại trừ các doanh nghiệp kiểm toán từ Nhà nước chuyển sang tư nhân và một số ít công ty TNHH khác thực hiện tương đối đầy đủ). Thủ tục phân tích có vai trò rất quan trọng trong tiến trình lập kế hoạch, nhưng do nhiều điều kiện cũng như những hạn chế đã phân tích mà các công ty kiểm toán vẫn chưa thực hiện một cách đầy đủ.

Đa phần các công ty kiểm toán Việt Nam đều thực hiện thủ tục phân tích so sánh các số liệu kỳ này so với kỳ trước, và một vài chỉ số tài chính, tiếp cận về các thông tin phi tài chính. Tuy nhiên, họ vẫn chưa tạo mối liên kết các thông tin này lại với nhau để có một nhận xét hiệu quả hơn về tình hình tài chính của đơn vị. Điều này, phần lớn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ của kiểm toán viên, và đây cũng là một trong những yếu tố mà các công ty kiểm toán Việt Nam cần phải khắc phục để có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng trong nước cũng như quốc tế.

Để có lời giải thực tế cho bài toán nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán nhờ việc vận dụng thủ tục phân tích là công việc mà các kiểm toán viên của các công ty

kiểm toán cần thực hiện để đạt được kết quả ban đầu, ít nhất cũng là đáp ứng được những yêu cầu cơ bản từ phía các cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp.

Thủ tục phân tích vận dụng trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán không những giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán mà còn giúp các kiểm toán viên hiểu sâu sắc và đánh giá những rủi ro cũng như hạn chế từ phía khách hàng để từ đó đưa ra ý kiến nhận xét về tình hình tài chính của khách hàng trung thực và hợp lý hơn và để giúp cho người đọc (Hội Đồng quản trị, Ban giám đốc, các đệ tam nhân và bên thứ ba) hiểu được thực trạng của công ty mà từ đó có thể đưa ra quyết định đúng đắn.

Nó không những giúp ích đáng kể trong quá trình thu thập những thông tin tài chính, phi tài chính, mà cụ thể là: các thông tin về chính sách tài chính của công ty, thông tin bên ngoài có ảnh hưởng đáng kể đến công ty (môi trường đầu tư, chính sách thuế, kế toán và luật pháp, chính trị...), bằng chứng kiểm toán, phạm vi và kích cỡ mẫu mà còn giúp phát hiện và đánh giá những vùng rủi ro để giúp cho KTV có một tầm nhìn bao quát và từ đó đưa ra các kỹ thuật cũng như phương pháp kiểm toán thích hợp.

Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán thông qua việc vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch thì các công ty kiểm toán và kiểm toán viên cần có các giải pháp đồng bộ và toàn diện cả ở phía cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp và chính công ty kiểm toán.

3.2. Giải pháp từ phía các công ty kiểm toán

3.2.1. Sự cần thiết phải có một quy trình phân tích chuẩn

Bất kỳ một công ty kiểm toán nào, một khi đã tham gia vào lĩnh vực này phải hiểu rằng nghề này làm việc dựa trên “Uy tín” của công ty và là sự sống còn của các công ty kiểm toán.

Đứng trước thực trạng đó, các công ty kiểm toán phải tuân thủ nghiêm ngặt việc thực hiện cuộc kiểm toán theo đúng yêu cầu, hướng dẫn của các Chuẩn Mục kiểm toán. Không những thế, các công ty phải nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng dịch vụ kiểm toán của mình để đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu của xã hội quan tâm và nhu cầu hội nhập quốc tế.

Có được như vậy, các công ty kiểm toán cần phải xây dựng quy trình thủ tục phân tích vận dụng trong tiến trình lập kế hoạch một cách rõ ràng, đi sâu phân tích dựa vào các thông tin tài chính và phi tài chính có được nhờ việc thu thập thông tin ban đầu từ khách hàng. Nếu xây dựng tốt quy trình phân tích này, nó sẽ giúp ích cho các công ty kiểm toán Việt Nam trong việc chuẩn hoá công tác kiểm toán thực hiện một cách khoa học, kiểm soát được chất lượng kiểm toán và hạn chế được rủi ro. Cụ thể như sau:

- (i) ***Chuẩn hoá công tác kiểm toán thực hiện một cách khoa học:*** một khi thực hiện theo một trình tự được thiết lập, các kiểm toán viên của công ty kiểm toán sẽ thực hiện và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của quy trình này. Điều đó sẽ giúp các kiểm toán viên thực hiện có hệ thống và thu thập đầy đủ những thông tin quan trọng, tiết kiệm được thời gian cho cuộc kiểm toán. Đồng thời, nhờ có quy trình này mà kiểm toán viên tỏ ra chuyên nghiệp hơn trong khâu

tiếp xúc với khách hàng, tránh tình trạng cùng một vấn đề nhưng hỏi nhiều lần tạo ấn tượng không tốt từ phía khách hàng.

(ii) **Kiểm soát chất lượng kiểm toán:** thông qua việc thực hiện đúng quy trình được thiết lập, các kiểm toán viên sẽ kiểm soát các trợ lý kiểm toán một cách chặt chẽ và khoa học. Nhờ đó, chất lượng cuộc kiểm toán được nâng cao đáng kể và kiểm toán viên cũng yên tâm hơn khi ký và phát hành báo cáo kiểm toán. Bên cạnh đó, chủ phần hùn hoặc giám đốc của công ty kiểm toán, giám đốc cuộc kiểm toán kiểm soát từng khách hàng cũng dễ dàng hơn và kiểm soát được nhân viên cấp dưới mình thực hiện có đúng quy trình đề ra không. Đồng thời, thực hiện quy trình này không những nâng cao khả năng quản lý của công ty về chất lượng kiểm toán mà còn giúp cho các cơ quan chức năng và hội nghề nghiệp kiểm tra tốt hơn và để ngành kiểm toán được đánh giá cao hơn, uy tín hơn trong xã hội.

(iii) **Hạn chế rủi ro kiểm toán:** Nhờ xây dựng và vận dụng theo quy trình, các kiểm toán viên có thể hiểu một cách sâu sắc về lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, những vùng nào có thể xảy ra những rủi ro. Trong đó, xét về yếu tố ngành thì loại rủi ro tiềm tàng của lĩnh vực này chủ yếu tập trung khu vực nào, rủi ro kiểm soát thường phát sinh ở khâu nào trong hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị... Thông qua các chỉ số tài chính, thông tin ngành và các thông tin khác có thể thu thập được, kiểm toán viên sẽ có cơ sở tốt hơn để đưa ra quyết định tập trung vào phần nào để hạn chế rủi ro và xây dựng các kỹ thuật kiểm toán thích hợp.

Quy trình phân tích được thực hiện theo trình tự các bước sau đây:

3.2.1.1. Phân loại đối tượng khách hàng

Việc phân loại khách hàng là một trong những nhân tố quan trọng không những giúp các công ty kiểm toán nhận diện, kiểm soát được các rủi ro của khách hàng mà còn xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng đối tượng nhằm đưa ra những nhận xét ban đầu về khách hàng, cũng như kế hoạch và thời gian thực hiện công việc kiểm toán.

Chúng ta có thể phân loại đối tượng khách hàng như sau:

(i) Về qui mô khách hàng:

- Chọn lựa thông qua vốn đầu tư, vốn pháp định hay vốn điều lệ của công ty;
- Doanh thu ước tính cả năm, tình hình kết quả kinh doanh lãi hay lỗ;
- Số lượng công ty con hoặc chi nhánh, số lượng công nhân viên.

(ii) Về giá phí kiểm toán:

- Phân loại giá phí kiểm toán theo từng nhóm khách hàng;
- Phân tích giá phí kiểm toán theo từng khách hàng.

(iii) Về đặc điểm ngành nghề và hoạt động kinh doanh:

- Phân loại ngành nghề và hiểu về bản chất ngành nghề kinh doanh;
- Những kinh nghiệm về việc xác định mức trọng yếu và vùng rủi ro mà các kiểm toán viên có thể xác định.

(iv) Xây dựng kế hoạch về nhân sự và thời gian cho cuộc kiểm toán

- Xác định số lượng lần trình độ của đội ngũ phòng kế toán;
- Sắp xếp đội ngũ kiểm toán viên có trình độ và am hiểu về ngành nghề, lĩnh vực của khách hàng được kiểm toán;
- Nhân sự và thời gian.

Đối tượng khách hàng	Nhân sự	Thời gian làm việc tại VP kiểm toán	Thời gian tại khách hàng	Thời gian hoàn tất báo cáo	Thời gian phát hành
<i>Khách hàng lớn</i>	<i>5-7 người</i>	<i>4 ngày</i>	<i>10-14 ngày</i>	<i>15- 20 ngày kể từ ngày kết thúc làm việc tại đơn vị</i>	<i>Sau khi thống nhất giữa hai bên</i>
<i>Khách hàng vừa và nhỏ</i>	<i>3-5 người</i>	<i>2 ngày</i>	<i>5-7 ngày</i>	<i>10-15 ngày</i>	<i>Hai bên thống nhất</i>
<i>Khách hàng nhỏ</i>	<i>3-5 người</i>	<i>1 ngày</i>	<i>3-5 ngày</i>	<i>7-10 ngày</i>	<i>Hai bên thống nhất.</i>

3.2.1.2. Tìm hiểu hoạt động kinh doanh của khách hàng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

Đây là một trong những nhân tố quan trọng để xác định mức trọng yếu cũng như những vùng rủi ro mà kiểm toán viên có thể nhận dạng và thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.

Trong giai đoạn này, chúng ta chưa trực tiếp làm việc tại đơn vị nên vấn đề quan tâm nhất ở đây là tạo bảng câu hỏi để kiểm tra về hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị. Xem mẫu bảng câu hỏi ở mục phụ lục đính kèm bao gồm bảng câu hỏi đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ đối với từng khoản mục tài khoản trên báo cáo tài chính. (**Xem Phụ lục VIII**).

3.2.1.3. Xác định mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán

(i) Xác định mức trọng yếu

Thông thường các kiểm toán viên dựa vào một số nhận định sau đây để phân tích và đưa ra mức trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính.

Nội dung	Tình trạng
<ul style="list-style-type: none">- Doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh doanh ổn định- Việc kinh doanh có triển vọng trong dài hạn.- Nhà quản lý liêm chính và có khả năng- Có môi trường kiểm soát hữu hiệu- Những điều chỉnh trong kỳ kiểm toán trước là không đáng kể	

Dựa vào bảng đánh giá trên và quá trình đánh giá sơ bộ hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán viên sẽ phân tích và đưa ra một mức trọng yếu phù hợp cho từng loại hình hoạt động kinh doanh của từng khách hàng. Cụ thể mức này xác định biến thiên trong các khoảng sau đây và được xét theo ở mức độ ưu tiên:

STT	Khoản mục	0.5% – 1%	0.5% – 2%	5% – 10%
1	Lợi nhuận trước thuế			X
2	Doanh thu thuần	X		
3	Tổng tài sản		X	
4	Tài sản thuần	X		

(ii) Đánh giá rủi ro kiểm toán

Các kiểm toán viên dựa vào việc đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá bản chất rủi ro của từng khoản mục, đánh giá rủi ro của hệ thống kiểm soát nội bộ và trên cơ sở xác định mức trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính, kiểm toán viên sẽ đánh giá một cách cụ thể về rủi ro kiểm toán. Vấn đề đánh giá này có hiệu quả hay không còn tùy thuộc vào trình độ của kiểm toán viên. Tuy nhiên, các kiểm toán viên nên đưa ra các trường hợp cụ thể để xét đoán và đánh giá như sau:

Trường hợp	Rủi ro kiểm toán	Rủi ro tiềm tàng	Rủi ro kiểm soát	Rủi ro phát hiện	Số lượng bằng chứng cần thu thập
1	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
2	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Trung bình
3	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao
4	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
5	Cao	Thấp	Trung bình	Trung bình	Trung bình

3.2.1.4. Đánh giá thông tin ban đầu của doanh nghiệp thông qua việc tiếp cận các thông tin và chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính

Ngoài những công việc mà hầu như các công ty kiểm toán đều thực hiện thì các công ty nên đi sâu phân tích và tìm hiểu các yếu tố liên quan một cách chặt chẽ để có được sự xét đoán cụ thể và đáng tin cậy hơn. Các yếu tố cần thực hiện như sau:

(i) **Về tình hình sản xuất kinh doanh**

Các kiểm toán viên dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị để đánh giá mức độ tăng trưởng của công ty thông qua doanh thu và lợi nhuận. Đồng thời, đánh giá các yếu tố chi phí có liên quan trong việc tạo ra doanh thu và lợi nhuận của công ty. Các số liệu được thu thập từ công ty TNHH SX-TM XYZ

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH				Tỷ trọng So với doanh thu (%)		Mức tăng giảm	% biến động
STT	KHOẢN MỤC	2005	2006	2005	2006	2006-2005	2006-2005
1	Tổng doanh thu	70,275,175	82,464,331	100%	100%	12,189,156	17.34%
2	Các khoản giảm trừ	0	59,104	0.00%	0.07%	59,104	-
2	Doanh thu thuần	70,275,175	82,405,227	100.00%	99.93%	12,130,051	17.26%
3	Giá vốn hàng bán	49,012,241	52,767,841	69.74%	63.99%	3,755,600	7.66%
4	Lợi tức gộp	21,262,934	29,637,385	30.26%	35.94%	8,374,451	39.39%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	3,312	24,695	0.00%	0.03%	21,383	645.68%
6	Chi phí từ hoạt động tài chính	127,302	1,451,486	0.18%	1.76%	1,324,184	1040.19%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(123,990)	(1,426,791)	-0.18%	-1.73%	-1,302,801	1050.73%
8	Chi phí bán hàng	12,113,433	15,345,987	17.24%	18.61%	3,232,554	26.69%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,440,011	6,480,973	12.01%	7.86%	-1,959,038	-23.21%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	585,500	6,383,635	0.83%	7.74%	5,798,135	990.29%
11	Lợi nhuận khác	(6,383)	(5,614,355)	-0.01%	-6.81%	-5,607,972	87861.68%
12	Tổng lợi nhuận trước thuế.	579,117	769,280	0.82%	0.93%	190,163	32.84%
13	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162,153	215,398	0.23%	0.26%	53,246	32.84%
14	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	0.00%	0.00%	0	-
15	Lợi nhuận ròng	416,964	553,881	0.59%	0.67%	136,917	32.84%

- Doanh thu thuần của Công ty tăng trưởng qua các năm; doanh thu thuần năm 2006 tăng so với năm 2005 là 17.26%, tương đương với mức tăng 12,130,051 ngàn đồng. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của năm 2006 là 17.34% và đây là một tỷ lệ tương đối tốt.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng/doanh thu qua các năm 2005, 2006 lần lượt là 0.59%, 0.67%. Tỷ suất tăng trưởng lợi nhuận tương ứng là: 12.51%, 32.84%.

- Tuy nhiên, khi xét đến tỷ lệ lãi gộp trong năm 2006 gia tăng tương đối lớn so với năm 2005 -> từ đó cần phải xem xét đến các yếu tố chi phí đầu vào, do quản lý tốt trong khâu sản xuất mà tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu, sản phẩm hỏng ít, thời gian hoàn thành sản phẩm nhanh hơn.

- Ngoài ra, kiểm toán viên cần chú ý đến tỷ trọng giữa các yếu tố chi phí so với tổng doanh thu biến đổi qua các năm. Báo cáo cho thấy, tỷ trọng chi phí bán hàng trên tổng doanh thu so với năm trước biến đổi không nhiều, tuy nhiên mức thay đổi giữa yếu tố chi phí này của năm 2006 so với năm 2005 là tương đối lớn -> Kiểm toán viên cần tìm hiểu và lưu ý về chính sách bán hàng của công ty trong quá trình thực hiện kiểm toán.

- Vấn đề các khoản lỗ khác cũng thay đổi đáng kể, điều này cần xem xét và tìm hiểu rõ trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Nhìn chung, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khá tốt. Tuy nhiên, cần lưu ý các vấn đề phân tích đã thực hiện trong tiến trình lập kế hoạch để có sự đối chiếu, so sánh trong quá trình thực hiện kiểm toán. Qua đó, việc thu thập bằng chứng kiểm toán và sự giải thích cho các bằng chứng này sẽ hợp lý hơn và độ tin cậy cao hơn.

(ii) Về tình hình tài chính của đơn vị

Đơn vị tính : 1,000 VND

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				Tỷ trọng so với Tổng tài sản (%)		Mức tăng giảm	% biến động
II	KHOẢN MỤC	2005	2006	2005	2006	2006-2005	Tỷ lệ
A	TỔNG TÀI SẢN	115,338,658	134,523,942	100.00%	100.00%	19,185,285	16.63%
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	44,014,715	64,471,997	38.16%	47.93%	20,457,283	46.48%
1	Tiền	1,761,532	855,196	1.53%	0.64%	-906,336	-51.45%
	Tiền mặt tại quỹ	67,035	252,992	0.06%	0.19%	185,958	277.41%
	Tiền gửi ngân hàng	1,694,497	602,203	1.47%	0.45%	-1,092,294	-64.46%
	Tiền đang chuyển	0	0	0.00%	0.00%	0	-
2	ĐT tài chính ngắn hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Đầu tư ngắn hạn khác	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
3	Các khoản phải thu	6,751,372	14,736,554	5.85%	10.95%	7,985,182	118.27%
	Phải thu của khách hàng	282,357	3,840,307	0.24%	2.85%	3,557,950	1260.09%
	Trả trước người bán	1,611,176	2,710,161	1.40%	2.01%	1,098,985	68.21%
	Phải thu nội bộ	0	49,615	0.00%	0.04%	49,615	-
	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải thu nội bộ khác	0	49,615	0.00%	0.04%	49,615	-
	Phải thu theo tiến độ HĐ Xây dựng	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Các khoản phải thu khác	4,857,839	8,136,472	4.21%	6.05%	3,278,633	67.49%
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	0	0	0.00%	0.00%	0	-
4	Hàng tồn kho	33,114,946	46,845,450	28.71%	34.82%	13,730,504	41.46%
	Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10,437,540	19,410,245	9.05%	14.43%	8,972,705	85.97%
	Công cụ, dụng cụ trong kho	2,395,366	2,980,625	2.08%	2.22%	585,259	24.43%
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Thành phẩm tồn kho	17,850,418	13,198,666	15.48%	9.81%	-4,651,752	-26.06%
	Hàng hóa tồn kho	2,431,622	3,194,699	2.11%	2.37%	763,077	31.38%
	Hàng gửi đi bán	0	8,061,215	0.00%	5.99%	8,061,215	-
	Kho Bảo thuế	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0.00%	0.00%	0	-
5	Tài sản lưu động khác	2,386,865	2,034,797	2.07%	1.51%	-352,068	-14.75%

	Tạm ứng	0	183,139	0.00%	0.14%	183,139	-
	Chi phí trả trước	214,289	373,165	0.19%	0.28%	158,877	74.14%
	Chi phí chờ kết chuyển	665,381	0	0.58%	0.00%	-665,381	-100.00%
	Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	278,848	495,792	0.24%	0.37%	216,943	77.80%
	Tạm nộp thuế cho Nhà nước	1,213,346	0	1.05%	0.00%	-1,213,346	-100.00%
	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	689,498	0.00%	0.51%	689,498	-
	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15,000	293,203	0.01%	0.22%	278,203	1854.68%
6	Chi sự nghiệp	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Chi sự nghiệp năm trước	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Chi sự nghiệp năm nay	0	0	0.00%	0.00%	0	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	71,323,943	70,051,945	61.84%	52.07%	-1,271,998	-1.78%
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải thu dài hạn nội bộ	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải thu dài hạn khác	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0	0.00%	0.00%	0	-
2	Tài sản cố định	68,629,060	68,553,449	59.50%	50.96%	-75,611	-0.11%
	- TSCĐ hữu hình	62,900,909	68,516,302	54.54%	50.93%	5,615,394	8.93%
	Nguyên giá	89,377,284	99,334,845	77.49%	73.84%	9,957,561	11.14%
	Giá trị hao mòn lũy kế	(26,476,375)	(30,818,543)	-22.96%	-22.91%	-4,342,168	16.40%
	- TSCĐ thuê tài chính	1,299,377	0	1.13%	0.00%	-1,299,377	-100.00%
	Nguyên giá	2,051,644	0	1.78%	0.00%	-2,051,644	-100.00%
	Giá trị hao mòn lũy kế	(752,267)	-	-0.65%	0.00%	752,267	-100.00%
	- TSCĐ vô hình	0	37,147	0.00%	0.03%	37,147	-
	Nguyên giá	0	55,720	0.00%	0.04%	55,720	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	0	-18,573	0.00%	-0.01%	-18,573	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,428,774	0	3.84%	0.00%	-4,428,774	-100.00%
3	Bất động sản đầu tư	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Nguyên giá	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0.00%	0.00%	0	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	550,000	100,000	0.48%	0.07%	-450,000	-81.82%
	Đầu tư vào công ty con	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	550,000	100,000	0.48%	0.07%	-450,000	-81.82%
	Đầu tư dài hạn khác	0	0	0.00%	0.00%	0	-

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
5	Tài sản dài hạn khác	2,144,883	1,398,496	1.86%	1.04%	-746,387	-34.80%
	Chi phí trả trước dài hạn	730,612	687,376	0.63%	0.51%	-43,236	-5.92%
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,414,271	711,120	1.23%	0.53%	-703,151	-49.72%
	Tài sản dài hạn khác	0	0	0.00%	0.00%	0	-
B	NGUỒN VỐN	115,338,658	134,523,942	100.00%	100.00%	19,185,285	16.63%
I	Nợ phải trả	71,220,509	90,846,077	61.75%	67.53%	19,625,569	27.56%
1	Nợ ngắn hạn	62,883,109	85,032,169	54.52%	63.21%	22,149,060	35.22%
	Vay và nợ ngắn hạn	2,172,680	19,286,247	1.88%	14.34%	17,113,567	787.67%
	Nợ dài hạn đến hạn trả	112,378	0	0.10%	0.00%	-112,378	-100.00%
	Phải trả cho người bán	26,552,265	25,790,333	23.02%	19.17%	-761,933	-2.87%
	Người mua trả tiền trước	8,963,531	10,733,097	7.77%	7.98%	1,769,567	19.74%
	Thuế và các khoản phải nộp NN	966,341	168,417	0.84%	0.13%	-797,924	-82.57%
	Phải trả công nhân viên	2,311,848	4,870,851	2.00%	3.62%	2,559,003	110.69%
	Chi phí phải trả	1,819,902	1,819,902	1.58%	1.35%	0	0.00%
	Phải trả các đơn vị nội bộ	14,831,443	78,850	12.86%	0.06%	14,752,593	-99.47%
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải trả phải nộp khác	5,152,720	22,284,472	4.47%	16.57%	17,131,752	332.48%
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
2	Nợ dài hạn	8,337,400	5,813,908	7.23%	4.32%	-2,523,491	-30.27%
	Phải trả dài hạn người bán	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải trả dài hạn nội bộ	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Phải trả dài hạn khác	0	-14,508	0.00%	-0.01%	-14,508	-
	Vay dài hạn	7,601,968	5,255,414	6.59%	3.91%	-2,346,555	-30.87%
	Nợ dài hạn khác	735,431	480,353	0.64%	0.36%	-255,079	-34.68%
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	92,650	0.00%	0.07%	92,650	-
	Dự phòng phải trả dài hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
II	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	44,118,149	43,677,865	38.25%	32.47%	-440,284	-1.00%
1	Nguồn vốn - quỹ	44,118,149	43,677,865	38.25%	32.47%	-440,284	-1.00%
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51,139,000	51,139,000	44.34%	38.01%	0	0.00%
	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0.00%	0.00%	0	-

	Cổ phiếu quỹ	-9,162	173,762	-0.01%	0.13%	182,924	1996.63%
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Quỹ dự phòng tài chính	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Lợi nhuận chưa phân phối	-7,011,689	-7,634,897	-6.08%	-5.68%	-623,208	8.89%
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0.00%	0.00%	0	-
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Quỹ quản lý của cấp trên	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	0	0.00%	0.00%	0	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0	0.00%	0.00%	0	-

- Trong cơ cấu tài sản, phần tài sản dài hạn trong năm 2006 giảm hơn so với năm 2005 là 1.78%, tuy nhiên trong năm 2006 tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản vẫn lớn hơn tỷ trọng của tài sản ngắn hạn. Trong khi đó, phần tài sản ngắn hạn so với năm trước tăng đáng kể 46.48%. Khoản tăng này là do trong năm nay, lượng tiêu thụ hàng hóa lớn, doanh thu tăng và khoản phải thu cũng tăng 118.27% so với năm trước và lượng hàng tồn kho cũng tăng đến 41.46% so với năm trước.

- Ngoài ra, tỷ trọng hàng tồn kho chiếm tương đối cao bằng 34.82% trên tổng tài sản và chỉ sau tỷ trọng của tài sản cố định. Kiểm toán viên cần phải xem xét lượng hàng tồn kho và tiến hành những thủ tục kiểm toán nhằm đáp ứng cơ sở dẫn liệu hiện hữu và đánh giá đối với khoản mục hàng tồn kho.

- Khoản mục tài sản cố định trên tổng tài sản chiếm tỷ trọng tương đối cao. Tuy nhiên, khoản mục này giảm so với năm trước. Điều này là hợp lý, vì trong năm tình hình tài sản không tăng, tuy nhiên do khấu hao tăng nên giá trị còn lại của tài sản giảm là hợp lý. Tuy nhiên, kiểm toán viên cũng cần xem xét vấn đề thanh

lý hoặc nhượng bán tài sản (nếu có), tình hình các tài sản bảo quản như thế nào, tình trạng tài sản ra sao trong quá trình kiểm kê cũng như xem có tài sản nào dùng để bảo lãnh, cầm cố, thế chấp hay không.

- Tỷ lệ nợ trên nguồn vốn tăng qua các năm, điều này chứng tỏ đơn vị chiếm dụng vốn rất tốt, cụ thể nợ vay ngắn hạn và dài hạn trong năm 2006 chiếm 18.61% trong tổng nguồn vốn, trong khi khoản nợ phải trả nhà cung cấp và người mua trả tiền trước chiếm 27.15% trong tổng nguồn vốn.

- Cơ cấu vốn chủ sở hữu, trong năm vốn kinh doanh của đơn vị không thay đổi, lợi nhuận có tăng trong năm nhưng chưa bù đắp khoản lỗ lũy kế từ những năm trước.

Để hiểu thêm và có sự phân tích sâu sắc về báo cáo tài chính của đơn vị, ngoài việc phân tích các yếu tố trên, còn phải đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu tài chính sau đây:

Phân tích các chỉ tiêu tài chính

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH		2005	2006
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán tổng quát	1.62	1.48
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(hiện thời)	0.70	0.76
	- Khả năng thanh toán nhanh	0.17	0.21
	- Tài sản cố định/vốn chủ sở hữu	162%	160%
	- Hệ số thích ứng dài hạn	1.32	1.39
	- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1.61	2.08
	- Nợ phải trả/tổng tài sản	62%	68%
	- Hệ số tự tài trợ	0.38	0.32
	- Hệ số trang trải lãi vay	0.01	0.02

	- Khả năng hoàn trả nợ vay	8.36	17.35
II	Chỉ tiêu về sức tăng trưởng		
	- Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	9.06%	17.34%
	- Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận ròng	12.51%	32.84%
III	Chỉ tiêu về tính hiệu quả hoạt động		
	- Vốn luân chuyển	(16,583,336)	(1,273,925)
	- Vòng quay vốn lưu động	1.6	1.5
	- Hệ số vòng quay tổng tài sản	0.6	0.7
	- Vòng quay khoản phải thu (Vòng)	8.7	7.7
	- T/gian Thu hồi các khoản phải thu (ngày)	42	48
	- Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	1.5	1.3
	- T/gian luân chuyển hàng tồn kho (ngày)	232	273
	- Thời gian thanh toán công nợ (ngày)	261	249
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
	- Tỷ lệ lợi nhuận gộp	30.3%	36.0%
	- Hệ số lãi ròng	136.0%	141.5%
	- Lợi nhuận ròng/doanh thu	0.6%	0.7%
	- Lợi nhuận ròng/ vốn chủ sở hữu (ROE)	0.9%	1.3%
	- Lợi nhuận ròng/ tổng tài sản (ROA)	0.4%	0.4%
V	Cơ cấu tài sản		
	- Tỷ suất vốn vay/vốn CSH (Gearing)	<u>0.2</u>	<u>0.6</u>
	- Tỷ suất vốn vay dài hạn/vốn CSH	0.17	0.12
	- Tài sản cố định / tổng Tài sản	61.8%	52.1%
	- Tài sản lưu động/ tổng tài sản	38.2%	47.9%
	- Tài sản lưu động/vốn chủ sở hữu	1.00	1.48
	- Hàng tồn kho/tổng tài sản	28.7%	34.8%
	- Khoản phải thu/tổng tài sản	5.9%	11.0%

- Xét về khả năng thanh toán: đơn vị đang gặp “vấn đề” về khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh. Điều này xảy ra là do hàng tồn kho

và khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Mặt khác, hệ số trang trải lãi vay cũng tương đối thấp -> kiểm toán viên cần trao đổi và tìm hiểu nguyên nhân từ cấp quản lý về chiến lược cũng như chính sách hoạt động của công ty trong thời gian tới.

- Trong khi đơn vị gặp phải vấn đề về khả năng thanh toán, nhưng báo cáo cho thấy công ty có tốc độ tăng trưởng về doanh thu cũng như lợi nhuận tương đối tốt. Do đó cần phải xem xét chính sách bán chịu của công ty liệu có phù hợp chưa.

- Vòng quay vốn lưu động tương đối thấp nhưng số ngày lưu kho của hàng tồn kho tương đối cao. Mặc khác, do đơn vị thu hồi tốt các khoản phải thu (mặc dù thời gian thu hồi các khoản phải thu từ 42 ngày trong năm 2005 đến 48 ngày trong năm 2006 và thời gian thanh toán công nợ từ 261 ngày trong năm 2005 đã giảm còn 249 ngày trong năm 2006). Điều đó chứng tỏ đơn vị chiếm dụng tín dụng thương mại khá tốt.

- Ngoài ra, chúng ta có thể xây dựng mối tương quan giữa các chỉ tiêu tài chính thành một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá tình hình tài chính của đơn vị thông qua phân tích hồi quy tuyến tính. Chỉ tiêu phân tích Z này là ***công cụ tài chính phát hiện nguy cơ phá sản của doanh nghiệp*** được phát minh bởi Giáo Sư Edward I. Altman – Trường Kinh Doanh Leonard N. Stern- Đại Học New York.

Chỉ số Z này bao gồm 5 chỉ tiêu sau đây:

Ký hiệu	Chỉ tiêu	2005	2006
X ₁	Tỷ suất Vốn lưu động thuần / Tổng tài sản		
X ₂	Tỷ suất Lợi nhuận chưa phân phối / Tổng tài sản		
X ₃	Tỷ suất Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT) / Tổng tài sản		
X ₄	Tỷ suất Giá trị thị trường của Vốn chủ sở hữu / Tổng nợ phải trả		
X ₅	Doanh thu / Tổng tài sản		

- ✚ **Chỉ tiêu đánh giá đối với các doanh nghiệp đã cổ phần hóa và thuộc lĩnh vực sản xuất**

$$Z = 1.2 X_1 + 1.4 X_2 + 3.3 X_3 + 0.64 X_4 + 0.999 X_5$$

Chỉ tiêu	Tình hình tài chính của đơn vị
$Z > 2.99$	Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
$1.8 < Z < 2.99$	Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
$Z < 1.8$	Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

- ✚ **Chỉ tiêu đánh giá đối với các doanh nghiệp chưa cổ phần hóa và thuộc lĩnh vực sản xuất**

$$Z = 0.717 X_1 + 0.847 X_2 + 3.107 X_3 + 0.42 X_4 + 0.998 X_5$$

Chỉ tiêu	Tình hình tài chính của đơn vị
$Z > 2.9$	Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
$1.23 < Z < 2.9$	Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
$Z < 1.23$	Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

- ✚ **Chỉ tiêu đánh giá đối với các doanh nghiệp khác (dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình doanh nghiệp)**

$$Z = 6.56 X_1 + 3.26 X_2 + 6.72 X_3 + 1.05 X_4$$

Chỉ tiêu	Tình hình tài chính của đơn vị
$Z > 2.6$	Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.
$1.2 < Z < 2.6$	Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản
$Z < 1.1$	Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

(iii) *Đối chiếu các chỉ số tài chính của đơn vị với của các đơn vị hoạt động cùng ngành và chỉ tiêu bình quân ngành*

Phân tích so sánh như vậy để có một kết luận ban đầu về tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị. Sau khi đối chiếu với số liệu ngành và xem xét phạm vi cũng như chiến lược mà Ban Giám Đốc đề ra, từ đó chúng ta có thể đánh giá và đưa ra ý kiến thuyết phục hơn.

(iv) *Đánh giá tác động của thị trường đến doanh nghiệp*

• **Tổng thể của thị trường thế giới**

Những thuận lợi cũng như những khó khăn của thị trường thế giới tác động đến thị trường Việt Nam. Nhìn chung, các kiểm toán viên nên tìm hiểu xu thế phát triển chung của thị trường thế giới tác động như thế nào đến tình hình kinh tế Việt Nam, cụ thể là ảnh hưởng đến các chính sách tài chính, thuế của nhà nước. Bên cạnh đó, cần xem xét xu thế phát triển của thế giới có những ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế Việt Nam, mà cụ thể là tác động trực tiếp đến doanh nghiệp. Gần đây, các vụ kiện tụng về bán phá giá như: xe đạp, giày dép, và sắp tới có thể là dệt may, sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kế hoạch cũng như chiến lược kinh doanh của đơn vị.

• **Tổng thể của thị trường Việt Nam**

Vấn đề đặt ra ở đây đối với các kiểm toán viên là phải xem xét trong mối quan hệ giữa thị trường thế giới và thị trường nội địa. Việc kiểm toán viên xem xét các khía cạnh thông tin về chính sách tài chính, chính sách thuế có thể tác động đến doanh nghiệp được kiểm toán như thế nào và điều đó có ảnh hưởng gì đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Ngoài ra cũng cần tìm hiểu xem động thái của

Ban Giám Đốc trước những tác động đó như thế nào và đã có những giải pháp nào hay chưa.

3.2.2. Nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên và cập nhật kiến thức thường xuyên cho các kiểm toán viên.

3.2.2.1. *Khâu tuyển dụng nhân sự*

Hiện nay, hầu như tất cả các công ty kiểm toán đều tuyển chọn nhân viên đầu vào tương đối tốt. Đa số các trợ lý kiểm toán đều tốt nghiệp đại học chuyên ngành về Kế toán - Kiểm toán hoặc chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tốt nghiệp từ các trường đại học có uy tín trong cả nước, cụ thể: Trường Đại Học Kinh Tế TP. HCM, Đại Học Ngoại Thương, Ngân Hàng, Kinh Tế Quốc Dân và một số trường khác... Với nền tảng như vậy, khả năng để phát triển ngành nghề kế toán kiểm toán là rất tốt. Tuy nhiên vẫn còn một số công ty tuyển dụng nhân viên ở trình độ Cao Đẳng, hoặc tốt nghiệp từ các trường khác mà thế mạnh đào tạo vẫn chưa được công nhận.

3.2.2.2. *Xây dựng chương trình đào tạo*

Khâu đào tạo nhân viên hay các trợ lý kiểm toán nhìn chung ở các công ty kiểm toán Việt Nam hiện nay chưa thật sự tốt. Họ chưa xây dựng một quy trình cụ thể để đào tạo, chỉ có một vài công ty là có chương trình đào tạo tương đối chuẩn, số còn lại chủ yếu nhân viên tự nghiên cứu và tìm tòi vì các công ty cũng chưa xác định đây là mục tiêu hàng đầu mà họ cần phải thực hiện nên cũng hạn chế về khả năng, kỹ năng cũng như những kỹ thuật kiểm toán mà lẽ ra các nhân viên trợ lý kiểm toán phải được học hỏi. Vì vậy, vấn đề đặt ra ở đây là các công ty nên xây dựng các chương trình đào tạo để không những giúp cho nhân viên phát triển khả năng nghề nghiệp mà còn thể hiện chất lượng kiểm toán của các công ty, nâng cao

khả năng cạnh tranh với các công ty kiểm toán nước ngoài cũng như thu hút được nhân viên trình độ giỏi, mong muốn gắn bó và làm việc lâu dài với công ty.

3.2.2.3. Cập nhật kịp thời các thông tin chuyên ngành và các thông tin chung có liên quan

Ban lãnh đạo công ty phải có chính sách khuyến khích học tập, đào tạo nhân viên rõ ràng thông qua các khóa đào tạo nội bộ cũng như các khóa học chuyên ngành do Bộ Tài Chính tổ chức hoặc các tổ chức nghề nghiệp đào tạo (VACPA, ACCA), từ đó sẽ giúp công ty kiểm toán mà cụ thể là các nhân viên có điều kiện trau dồi kiến thức, cập nhật thông tin thường xuyên hơn, vì hiện nay chính sách chế độ kế toán, thuế, kiểm toán cũng như các chuẩn mực nghề nghiệp luôn thay đổi và ban hành mới, để từ đó giúp cho các công ty kiểm toán hoàn thiện về chất lượng kiểm toán cũng như quá trình phát triển trong tương lai.

3.2.3. Trang bị phương tiện làm việc cho các kiểm toán viên và trợ lý kiểm toán

Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển, hầu như tất cả ngành nghề, lĩnh vực đều áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh của mình, ngành kiểm toán cũng không ngoại lệ. Các kiểm toán viên cần phải sử dụng thành thạo các chương trình máy tính, am hiểu các phần mềm văn phòng để có thể nâng cao khả năng xử lý công việc và cụ thể hoá các chương trình làm việc thông qua máy tính. Vì vậy, phương tiện làm việc cho các kiểm toán viên là cực kỳ quan trọng, giúp họ xử lý công việc nhanh và hiệu quả hơn, đồng thời trở nên chuyên nghiệp hơn khi tiếp xúc và làm việc với khách hàng. Do đó, các công ty kiểm toán nên trang bị cho các kiểm toán viên và trợ lý kiểm toán máy tính laptop để họ có thể thực hiện công việc nhanh chóng và rút ngắn thời gian kiểm toán. Trong điều

kiện cho phép, các công ty kiểm toán nên sử dụng chương trình kiểm toán từ các công ty chuyên cung cấp phần mềm để hoàn thiện hơn trong công tác kiểm toán. Tuy nhiên vấn đề giá phí phần mềm vẫn còn là một trong những rào cản đối với các công ty kiểm toán nhỏ mà chi phí này họ khó có thể chấp nhận được.

3.2.4. Tham gia trở thành thành viên của các Hãng kiểm toán quốc tế

Khi trở thành thành viên của các Hãng kiểm toán quốc tế sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các công ty kiểm toán Việt Nam. Trước hết, các công ty có điều kiện phục vụ khách hàng quốc tế, là môi trường đòi hỏi cao về chuyên môn, được công ty quốc tế đầu tư, chẳng hạn đưa chuyên gia vào đào tạo, hướng dẫn, cử chuyên gia vào kiểm tra, kiểm soát hoạt động. Thông tin về quốc tế cũng nhiều hơn. Hơn thế nữa, việc trở thành thành viên của Hãng kiểm toán quốc tế chính là sự tiến đến gần hơn việc thừa nhận lẫn nhau về nghề nghiệp và bằng cấp, vì đã đạt được trình độ của công ty quốc tế, đáp ứng được yêu cầu cao của nghề nghiệp -> nâng cao khả năng cạnh tranh với các công ty kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

3.3. Kiến Nghị Từ Phía Cơ Quan Chức Năng và Hiệp Hội Nghề Nghiệp

3.3.1. Quản lý chất lượng hoạt động kiểm toán

Bộ tài chính vừa ban hành Quyết định số 32/2007/QĐ-BTC ngày 15/05/2007 về “**Quy Chế Kiểm Soát Chất Lượng Dịch Vụ Kế Toán, Kiểm Toán**”. Đây là một trong những lộ trình mà Bộ Tài Chính đã thực hiện để kiểm soát hoạt động này nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của Việt Nam để có thể cạnh tranh với các công ty kiểm toán nước ngoài, góp phần nâng cao vị thế của quốc gia ngang tầm với thế giới. Tuy nhiên, Bộ tài chính và hiệp hội nghề nghiệp (VACPA) cũng cần kiểm tra và giám sát một cách chặt chẽ hơn nữa, xây dựng các khung pháp lý đi kèm thì mới thật sự phát huy hiệu quả.

Hiện nay, vấn đề giá phí đang có sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty kiểm toán Việt Nam. Một số công ty đã làm giảm giá trị hợp đồng kiểm toán để giành được khách hàng. Và một khi đã nhận được hợp đồng với giá phí thấp, đồng nghĩa với việc bên phía khách hàng họ cũng không quan tâm nhiều đến chất lượng kiểm toán (mà là giá phí).

Về phía các công ty kiểm toán, khi đã nhận được hợp đồng với giá trị thấp, họ khó có thể tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kiểm toán yêu cầu nên hồ sơ kiểm toán cũng rất sơ sài. Do đó, Bộ Tài Chính nên xây dựng một quy trình chuẩn cơ bản nhằm yêu cầu tất cả các công ty kiểm toán tối thiểu nhất cũng phải thực hiện được. Chương trình này nên được xây dựng và được viết dưới dạng ***Phần Mềm Kiểm Toán*** và công tác kiểm tra cũng dễ dàng và hiệu quả cho cả công ty kiểm toán cũng như cho Bộ Tài Chính. Như vậy, về phía Bộ Tài Chính và Hội Kiểm Toán Viên Hành Nghề Việt Nam (VACPA) trong thời gian tới sẽ hoàn thiện một số vấn đề sau:

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về trách nhiệm của các công ty kiểm toán đối với chất lượng hoạt động kiểm toán, các quy định rõ hơn về bảo hiểm nghề nghiệp bắt buộc, tăng cường các chế tài xử phạt hành vi vi phạm đạo đức hành nghề của kiểm toán viên.
- Hội nghề nghiệp có nhiệm vụ đào tạo, huấn luyện, đánh giá và kiểm soát chất lượng hành nghề của các kiểm toán viên và công ty kiểm toán. Xử lý triệt để những công ty, những kiểm toán viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp.
- Khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để quốc tế hóa trình độ, năng lực, chứng chỉ hành nghề của kiểm toán viên Việt Nam, đạt tới sự công nhận giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á và Thế giới.

3.3.2. Tuyển chọn và đào tạo các kiểm toán viên

Bộ Tài Chính đã phối hợp với Hội Kiểm Toán Viên Hành Nghề (VACPA) đưa ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm 2007 đến tháng 04/2008 và những nội dung đổi mới mà Bộ tài chính vừa soạn thảo và đưa ra tương đối hoàn chỉnh. (**Xem Phụ lục IX**).

3.3.3. Hướng dẫn thủ tục phân tích áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch dưới dạng tham khảo cho các công ty kiểm toán Việt Nam thông qua một phần mềm kiểm toán.

Thực tế cho thấy các công ty kiểm toán đăng ký trở thành thành viên các hãng kiểm toán lớn của quốc tế là một trong những lợi thế phát triển nghề nghiệp kiểm toán, tiếp thu những kinh nghiệm cũng như những kỹ thuật kiểm toán hiện đại được áp dụng, về nguyên tắc không những giúp các kiểm toán viên học hỏi kinh nghiệm cũng như trao đổi trình độ chuyên môn mà còn tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ từ các chương trình kiểm toán hiện đại thông qua các phần mềm kiểm toán. Vì vậy, trong thời gian vừa qua, Bộ Tài Chính khuyến khích các công ty kiểm toán sớm là thành viên của các hãng kiểm toán lớn trên thế giới. Tuy nhiên, trong thời điểm này, Bộ tài chính nên hỗ trợ các công ty kiểm toán thông qua một chương trình kiểm toán đầy đủ, hướng dẫn và cung cấp cho các công ty kiểm toán là điều hết sức cần thiết và có tính thực tiễn cao.

3.3.4. Tạo nhịp cầu trao đổi thông tin cũng như nghiệp vụ đa dạng và đầy đủ hơn trên những trang web chuyên ngành.

Hiện nay trên trang web của Hội Kiểm Toán Viên Hành Nghề Việt Nam www.vacpa.org.vn cũng là một trong những diễn đàn tương đối tốt và cập nhật, trả

lời hầu như tất cả các câu hỏi mà các kiểm toán viên gặp phải trong thực tiễn công việc kiểm toán.

Các trang web khác cũng tương đối hữu ích đó là www.kiemtoan.com.vn , trang web hội kế toán www.vaa.vn và tạp chí kế toán www.tapchiketoan.com .

Tuy nhiên, VACPA nên tạo ra một diễn đàn cởi mở hơn, đó là đối thoại chứ không nên độc thoại, nghĩa là không nên một chiều như hiện nay, đó là các kiểm toán viên đặt câu hỏi thì mới có câu trả lời từ phía VACPA. Do đó, VACPA nên tổng hợp và đưa ra nhiều câu hỏi hơn nữa để các kiểm toán viên có dịp cùng nhau trao đổi và nghiên cứu.

Kết luận chương III

Các cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp cần quan tâm nhiều hơn nữa đối với lĩnh vực kiểm toán, vì đây là lĩnh vực mới và còn non trẻ. Sau hơn 15 năm hoạt động của ngành, Vụ chế độ kế toán – kiểm toán của Bộ tài chính, cụ thể hơn là các công ty kiểm toán đã đóng góp một phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán, kiểm toán sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam và vẫn tuân thủ theo thông lệ quốc tế là một yêu cầu cấp thiết.

Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ của kiểm toán viên, nhằm giúp cho các kiểm toán viên có kiến thức sâu, rộng nhằm giúp họ nâng cao nghiệp vụ kiểm toán, tư vấn, hỗ trợ cho các đơn vị được kiểm toán ngày càng hoàn thiện và cập nhật những thay đổi về chế độ, chuẩn mực kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính và các vấn đề có liên quan một cách kịp thời để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Mặc dù các văn bản về hoạt động kiểm toán nhìn chung là rất chặt chẽ nhưng hiện nay, số lượng công ty tuân thủ và thực hiện theo như quy định là tương đối ít. Với yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, cụ thể là WTO, việc các công ty kiểm toán không tuân thủ các quy định ngành nghề sẽ gặp nhiều rủi ro trong công tác kiểm toán, từ đó sẽ ảnh hưởng đến toàn ngành. Đây là một trong những vấn đề mà Các cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp đang quan tâm hàng đầu và từng bước triển khai thực hiện.

PHÂN KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu và vận dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán là rất quan trọng và góp phần to lớn đến chất lượng, hiệu quả của cuộc kiểm toán. Trong điều kiện cạnh tranh của ngành kiểm toán ở Việt Nam hiện nay buộc các công ty kiểm toán phải không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ của mình, đảm bảo chất lượng báo cáo kiểm toán, thời gian và chi phí ở mức tối ưu. Các thủ tục phân tích thể hiện là thủ tục kiểm toán hiện đại, mang tính khoa học, không chỉ tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn hạn chế thấp nhất các rủi ro kiểm toán.

Từ các số liệu thu thập được, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng của các doanh nghiệp kiểm toán nói chung, bao gồm nhóm các doanh nghiệp kiểm toán trong nước, nhóm các doanh nghiệp kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài và nhóm các doanh nghiệp kiểm toán thuộc Nhà nước đã và đang chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc khảo sát các doanh nghiệp kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài chỉ mang tính chất so sánh chứ không thuộc đối tượng phân tích trong luận văn này.

Nhìn chung, do quy mô và loại hình doanh nghiệp khác nhau nên việc áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán cũng có sự khác biệt. Điều đó ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của cuộc kiểm toán hay chất lượng của “Báo cáo kiểm toán” giữa các công ty kiểm toán với nhau.

Từ thông tin thu thập được thông qua phiếu khảo sát, chúng tôi nhận thấy rằng việc thực hiện thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán còn rất

hạn chế ở các công ty kiểm toán Việt Nam, cụ thể là các công ty TNHH có quy mô vừa và nhỏ.

Với thực trạng đó, chúng tôi đã đưa ra các nhóm giải pháp nhằm giúp cho các công ty kiểm toán áp dụng một cách có chọn lọc, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà vận dụng sao cho hiệu quả nhất. Việc thực hiện thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch góp phần đáng kể giúp cho các kiểm toán viên hiểu một cách khái quát và tường tận hơn về tình hình của đơn vị được kiểm toán, qua đó xác định các vùng có thể có rủi ro và sai sót để kiểm toán viên lên kế hoạch thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp trong giai đoạn thực hiện kiểm toán. Kết quả là giúp họ rút ngắn được thời gian và nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán -> nâng cao cạnh tranh với các doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.

Đề tài nghiên cứu: **“Hoàn thiện thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán tại các công ty kiểm toán Việt Nam”** thực sự là một đề tài hấp dẫn, những giải pháp đưa ra có thể được xem là những vấn đề cốt lõi nhất. Chính vì thế, mỗi công ty kiểm toán có thể dựa trên nền tảng các nhóm giải pháp này, kết hợp với tình hình thực tế của DN mình để xây dựng chiến lược và có những bước đi phù hợp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Dù quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán của các công ty kiểm toán Việt Nam vẫn còn khó khăn do rất nhiều yếu tố tác động. Tuy nhiên, với những giải pháp đưa ra và việc xây dựng các quy định tương đối chặt chẽ hơn từ các cơ quan chức năng và hiệp hội nghề nghiệp thì việc vận dụng sẽ giúp các công ty kiểm toán Việt Nam phát huy chất lượng kiểm toán trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Alvin A.Arens – James K.Loebbecke – Biên Dịch: Đặng Kim Cương –Phạm Văn Dực (08/2000), *Kiểm toán*, NXB Thống Kê.
2. Bộ Môn Kiểm Toán, Khoa Kế Toán-Kiểm Toán, Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM, *Kiểm toán* (02/2007) NXB Lao Động Xã Hội.
3. Bộ Tài Chính, *Hệ Thống Chuẩn Mực Kiểm Toán Việt nam Số 520, 300, 310*
4. Bộ Tài chính (2007), *Tài liệu học – Ôn Tập Thi Kiểm Toán Viên – Kế Toán Viên Hành Nghề*.
5. Công ty Kiểm toán AFC (2006), *Chương Trình Kiểm Toán BOD Compass 3*
6. Robert C. Higgins – Biên Dịch : Nguyễn Tấn Bình (2002), *Phân tích quản trị tài chính*.
7. PGS.TS Trần Ngọc Thơ (2005), *Tài Chính Doanh Nghiệp Hiện Đại*, NXB Thống Kê.
8. Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống Kê.
9. Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2006), *Sổ tay tín dụng*.
10. Phát biểu của Ông Bùi Văn Mai – Vụ Trưởng Vụ Chế Độ Kế Toán và Kiểm Toán – Bộ Tài Chính – Chủ Tịch VACPA trả lời phỏng vấn của Tạp chí Kiểm toán Nhà nước.
11. Tạp chí kế toán, kiểm toán và một số trang web liên quan

Tiếng Anh

12. ACCA – Study Text – International Stream Certificate Paper 6, (June 1998),
The Audit Framework, BPP Publishing.
13. Earst & Young (2000), *Audit Manual*
14. Gernald I. While – Ashwinpaul C. Sondhi- Dov Fried, *The Alnalysis and use of Financial Statements*, Third Edition, Print in the United States of America.

Phụ lục I – DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN

STT	Số hiệu Cty	Tên Công ty	Tên viết tắt	Ngày Thành lập
01	001	Công ty Kiểm toán Việt Nam TNHH	VACO	13/05/1991
02	002	Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán	AASC	13/05/1991
03	003	Công ty Tư vấn Luật và Kiểm toán Hoàng Gia - SCCT (TNHH)	SCCT	03/09/1992
04	004	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	E&Y	03/11/1992
05	005	Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học	AISC	29/04/1994
06	006	Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam	PwC	14/05/1994
07	007	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	KPMG	17/05/1994
08	008	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn	A & C	13/02/1995
09	009	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán	AFC	13/02/1995
10	010	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (AAC)	AAC	13/02/1995
11	012	Công ty Dịch vụ Kế toán và Kiểm toán Hạ Long	HAACO	13/07/1995
12	013	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Tài chính kế toán Thủy Chung	Thủy Chung	28/06/1996
13	014	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Kế toán BHP	BHP	27/06/1997
14	016	Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội		26/01/1999
15	017	Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam	G.T	29/09/1999
16	018	Công ty TNHH Kiểm toán AS	AS	07/05/2000
17	020	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán HP	HP	09/06/2000
18	021	Công ty TNHH Kiểm toán M&H	M&H	08/12/2000
19	022	Công ty TNHH Kế Toán Kiểm toán Tư Vấn Việt Nam	AACC	19/02/2001
20	023	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn Kế toán Bắc Đẩu	PACO	12/04/2001
21	024	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Á Châu	AIA	12/04/2001

22	025	Công ty TNHH Quản trị Tiên Phong	P	12/06/2001
23	026	Công ty TNHH Kiểm toán DTL	DTL	09/07/2001
24	027	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt	An Việt	07/08/2001
25	028	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn TCKT Hồng Đức	HĐ	22/08/2001
26	029	Công ty TNHH Kiểm toán và Tin học Sài Gòn	THSG	22/08/2001
27	031	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam	VIA	09/10/2001
28	032	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tin học Kiến Hưng	Kiến Hưng	11/10/2001
29	033	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc lập	IAC	19/11/2001
30	034	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	VAE	21/12/2001
31	035	Công ty TNHH Mê Kong	MêKong	05/8/2002
32	036	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Việt Nam	ATIC Việt nam	15/08/2002
33	037	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	Vietland	26/09/2002
34	038	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Quản lý	ICA	09/12/2002
35	039	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn TCKT Thanh Đức	VAE	26/06/2002
36	040	Công ty TNHH Hoàng và Thăng	HT	14/10/2002
37	041	Công ty TNHH Kiểm toán Kế toán và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	VINAUDI	15/01/2003
38	042	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A	CA&A	09/04/2003
39	043	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam	VNAudit	06/05/2003
40	044	Công ty TNHH Quản lý-Kiểm toán Tư vấn M.A..A.C	MAAC	21/05/2003
41	045	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	T.T.L	18/06/2003
42	046	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Ánh Sáng Á Châu	AFCC	13/08/2002
43	047	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Thuế ATC	ATC	05/08/2003
44	048	Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Tài chính D.N.P	DNP	01/09/2003
45	049	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Phần	TDK	28/02/2002

		mềm TDK		
46	051	Công ty TNHH Kiểm toán U&I	U&I	15/10/2001
47	052	Công ty TNHH Kiểm toán A.B.B Việt Nam	ABB	06/06/2001
48	054	Công ty TNHH Hằng Minh	Hằng Minh	28/02/2002
49	055	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam	VAAC	08/01/2003
50	056	Công ty Cổ phần V.A.I	V.A.I	26/03/2003
51	057	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán và Tư vấn Sài Minh	Sài Minh	13/09/2000
52	058	Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm toán S&S	S&S	16/01/2003
53	061	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán độc lập Việt Nam	AQN	12/12/2003
54	062	Công ty TNHH Tư vấn - Kiểm toán Trung Tín Đức	T.A.C	05/01/2004
55	064	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán A.P.B	APB	16/10/2003
56	065	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Gia Cát	Gia Cát	
57	066	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Xây dựng Việt Nam	CIMEICO	26/06/2000
58	068	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACPA	ACPA	14/04/2004
59	069	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán Tài chính - Thuế Kiểm toán COM.PT	COM.PT	16/04/2001
60	070	Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	A.A	02/11/2001
61	071	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	Vietvalues	20/11/2003
62	072	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế	IFC	24/10/2001
63	073	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Đức - Anh	FADA	23/02/2004
64	074	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn STT	STT	19/05/2004
65	075	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam	CPA - Vietnam	23/06/2004
66	076	Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam		22/10/2002
67	077	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán SGN	SGN	17/05/2004
68	078	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Kế toán An Phát	APS	08/09/2004

69	079	Công ty Hợp danh Kiểm toán Tâm Việt	Tâm Việt	19/10/2004
70	080	Công ty Hợp danh Kiểm toán Trí tuệ	SMART	04/05/2005
71	081	Công ty Hợp danh Kiểm toán Hà Nội	HANOIAC	13/05/2005
72	082	Công ty Hợp danh Dịch vụ Kiểm toán Kế toán - Tư vấn Thái Dương	SAASC	26/11/2004
73	083	Công ty Hợp danh Kiểm toán Tài chính Đầu tư Việt Nam	VAFICO	27/05/2005
74	084	Công ty Hợp danh Kiểm toán - Tư vấn Việt Nam	ACC - VIETNAM	29/07/2005
75	085	Công ty Hợp danh Kiểm toán Hợp nhất Phương Đông	E - J AUDITING	11/08/2005
76	086	Công ty Hợp danh Kiểm toán Quốc gia Việt Nam	VNFC AUDIT	24/10/2005
77	087	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Việt Nam	VFA	28/10/2005
78	088	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nhất	Việt Nhất	03/11/2005
79	089	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính	ACA	24/08/2001
80	090	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Định giá Việt Nam	A&A	03/11/2005
81	091	Công ty TNHH tư vấn DCPA	DCPA	26/10/2005
82	092	Công ty Hợp danh kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Việt Nam (VAFC) (ngừng hoạt động 1 năm)	VAFC	04/11/2005
83	093	Công ty TNHH Kiểm toán Hồng Hà		
84	094	Công ty TNHH Tư vấn Chuyên nghiệp		06/12/2005
85	095	Công ty TNHH Kiểm toán Đức Anh	DAACO	22/11/2005
86	096	Công ty TNHH Kiểm toán Miền Trung	CENACO	12/06/2006
87	097	Công ty TNHH Kiểm toán và Đầu tư Tài chính Nam Việt (VIETAUDITOR)	VIET AUDITORS	19/01/2006
88	098	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	HVAC	27/04/2006
89	099	Công ty HD Kiểm toán và Tư vấn Đệ Nhất	FAC	07/04/2006
90	100	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính và Đầu tư Việt Nam	AFIV	04/04/2006
91	101	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính	FACOM	05/05/2006

		Việt Nam		
92	102	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thủ đô	CACC	22/05/2006
93	104	Công ty HD Kiểm toán Quang Minh	QMC	22/05/2006
94	105	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế A.T.A.X	A.T.A.X	30/06/2006
95	106	Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam	ACVIETNAM	04/07/2006
96	107	Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	SV	17/07/2006
97	108	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính A.F.C.C	A.F.C.C	28/07/2006
98	109	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Nam Việt	NCA	13/07/2006
99	110	Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán Vạn An	VACA	24/07/2006
100	111	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á	FADA	06/07/2006
101	112	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY	UHY	29/08/2006
102	113	Công ty TNHH Kiểm toán An Tâm	A.T.AUDIT	02/08/2006
103	114	Công ty TNHH Kiểm toán Thanh Hoá	THA	10/07/2006
104	115	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Âu	VIETAU	24/08/2006
105	116	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính và Kiểm toán KTV	KTV	12/09/2006
106	118	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng	PDAC	11/09/2006
107	119	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Doanh nghiệp KTC	KTC	14/07/2006
108	120	Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương	I.A	29/08/2006
109	121	Công ty TNHH Kiểm toán Âu Lạc	Âu Lạc	18/09/2006
110	122	Công ty TNHH VNC Kiểm toán	VNC	12/10/2006
111	123	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNSC	VNSC	23/10/2006
112	124	Công ty TNHH Kiểm toán Thế Giới Mới	NWA	22/09/2006
113	125	Công ty Hợp danh Kiểm toán và Tư vấn Nam Việt	NVAC	05/05/2006
114	126	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	AVA	10/10/2006

115	127	Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu	VAC	10/11/2006
116	128	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Thanh Minh Nhật	Thanh Minh Nhật	13/09/2006
117	129	Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính - Kế toán và Kiểm toán 3T	A3T	23/11/2006
118	130	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn TKT	TKT	08/12/2006
119	131	Công ty TNHH Kiểm toán Vũ Hồng	VuHong	27/09/2006
120	132	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Dương	VDA	01/12/2006
121	133	Công ty TNHH Kiểm toán ASC	ASC	21/12/2006
122	134	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Hà Nội	HANCO	02/11/2006
123	135	Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AAFC)	AAFC	23/01/2007
124	136	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT	PNT	08/01/2007
125	137	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam (VNAC)	VNA	03/04/2006
126	139	Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long	TLA	22/09/2006
127	140	Công ty TNHH Kiểm toán và Đào tạo nhân lực Việt Nam (HTAC)		
128	141	Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT	AAT	04/06/2007
129	142	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	(AASCS	30/05/2007
130	143	Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN		30/05/2007
131	144	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Biên Hoà (BHAAC)	BHAAC	5/06/2007
132	145	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh	QNAASC	20/07/2007
133	146	Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	AVINA	15/08/2007
134	147	Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính và Kiểm toán Hàn Việt (HANVIFA)	HANIFA	29/06/2007

**Phụ lục II – Mẫu Phiếu Khảo Sát Vận Dụng Thủ Tục Phân Tích Trong Tiến
Trình Lập Kế hoạch
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH
KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

LỜI NGỎ

Trong quá trình hội nhập và phát triển, đặc biệt là Việt Nam đã gia nhập vào WTO, điều này vừa tạo ra nhiều cơ hội song cũng gây không ít thách thức đối với các Doanh nghiệp Việt Nam - Một chủ thể nòng cốt trong nền kinh tế nước nhà.

Thách thức của doanh nghiệp đòi hỏi tất yếu là phải làm sao nâng cao trình độ quản lý, điều kiện công nghệ cũng như về tình hình tài chính. Vì thế, thông tin được trình bày một cách minh bạch là một trong những lợi thế thu hút đầu tư cũng như quá trình kinh doanh.

Trước tình hình đó, kiểm toán đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng quản lý của doanh nghiệp. Do đó phải tìm cách nâng cao chất lượng kiểm toán để các doanh nghiệp tin tưởng vào dịch vụ do công ty kiểm toán cung cấp. Để giải quyết vấn đề này, các công ty kiểm toán không ngừng xây dựng và hoàn thiện phương pháp kiểm toán. Điều này rất quan trọng đối với các công ty kiểm toán Việt nam trong giai đoạn hiện nay. Một trong những phương pháp kỹ thuật tiên tiến được đánh giá rất cao về tính hiệu quả của nó trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính nhưng vẫn còn mới mẻ đối với các công ty kiểm toán Việt Nam, đó là thủ tục phân tích.

Với tình hình trên, Khoa Kế Toán – Kiểm Toán – Trường Đại Học Kinh Tế TP. HCM hợp tác cùng với Các Công Ty Kiểm Toán Việt Nam tổ chức đợt khảo sát, đánh giá việc thực hiện thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch để thấy được những khó khăn cũng như thuận lợi khi áp dụng vào thực tiễn. Trên cơ sở đó, tiến hành phân tích và đề xuất các giải pháp cụ thể xây dựng quy trình thủ tục phân tích nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của các Công ty Kiểm toán Việt Nam.

Để việc khảo sát, đánh giá mang lại kết quả khách quan và thiết thực, chúng tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ có ý nghĩa từ các bạn. Xin vui lòng trả lời những câu hỏi theo Bảng đính kèm, sau đó gửi lại cho chúng tôi trong thời gian sớm nhất có thể.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác có giá trị của các bạn

Trân trọng

PHIẾU KHẢO SÁT

ÁP DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG TIẾN TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH TẠI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Họ và tên:

.....

Tên Công ty:

.....

Chức vụ:Tel:

A.Thông tin cơ bản về doanh nghiệp: (Vui lòng đánh dấu ✓ chọn một trong các ô sau)

1. Công ty của bạn thuộc loại hình nào?

- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
- Doanh nghiệp Nhà nước (đã chuyển đổi)
- Doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài

2. Tổng số nhân viên và lãnh đạo của công ty bạn đến thời điểm 31/12/2006?

- Dưới 15 người
- Từ 15 người đến 50 người
- Từ 50 người đến 100 người
- Trên 100 người

3. Tổng số kiểm toán viên của công ty bạn đến thời điểm 31/12/2006?

- Dưới 3 kiểm toán viên (KTV)

- Từ 3 KTV đến 5 KTV
- Từ 6 KTV đến 10 KTV
- Trên 10 KTV

4. Khách hàng của công ty bạn thuộc loại hình nào ?

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Công ty TNHH
- Công ty Cổ Phần (đã niêm yết trên sàn chứng khoán)
- Công ty Cổ Phần (chưa niêm yết trên sàn chứng khoán)

5. Quy mô khách hàng của công ty bạn ?

- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng < 20% Doanh thu
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 20% đến 40% Doanh thu
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 40% đến 70% Doanh thu
- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng > 70% Doanh thu

6. Dịch vụ mà công ty bạn cung cấp chủ yếu? (vui lòng chọn dịch vụ chiếm tỷ trọng doanh thu cao)

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, xây dựng cơ bản
- Tư vấn thuế
- Định giá doanh nghiệp
- Một số dịch vụ khác

7. Ngoài dịch vụ kiểm toán BCTC, công ty bạn cung cấp dịch vụ chủ yếu nào nữa?

- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, xây dựng cơ bản
- Tư vấn thuế
- Định giá doanh nghiệp
- Một số dịch vụ khác

8. Số lượng khách hàng mà công ty bạn cung cấp?

- Dưới 50 khách hàng
- Từ 50 đến 100 khách hàng
- Từ 100 đến 200 khách hàng

- Từ 201 đến 500 khách hàng
- Trên 500 khách hàng

9. Mức phí kiểm toán bình quân cho mỗi khách hàng của công ty bạn?

- Dưới 1,000 USD
- Từ 1,000 USD đến 1,500 USD
- Từ 1,501 USD đến 2,500 USD
- Từ 2,501 USD đến 4,000 USD
- Từ 4,001 USD đến 6,000 USD
- Trên 6,000 USD

10. Thời gian thực hiện cuộc kiểm toán tính cả thời gian interim và final?

- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 ngày
- Từ 3 ngày đến 5 ngày
- Từ 6 ngày đến 10 ngày
- Từ 11 ngày đến 14 ngày
- Từ 15 đến 30 ngày
- Trên 30 ngày

11. Nhân sự cho cuộc kiểm toán?

- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 người
- Từ 3 người đến 5 người
- Từ 6 người đến 8 người
- Trên 8 người

B. Xin bạn cho biết quan điểm về các vấn đề sau đây: (Vui lòng đánh dấu ✓ chọn một trong các ô sau trừ những câu có thể đánh dấu cùng lúc nhiều ô như hướng dẫn)

12. Theo Quan điểm của bạn, có cần thiết ban hành bổ sung chuẩn mực kiểm toán về thủ tục phân tích một cách chi tiết áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch không?

Có Không

Nếu câu trả lời là không, xin vui lòng giải thích lý do:

.....
.....

13. Quy trình áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch được công ty bạn thực hiện ở mức độ nào?

- Không thực hiện
- Có thực hiện nhưng còn rời rạc
- Thực hiện đầy đủ
- Thực hiện ở mức độ tương quan các yếu tố

14. Nếu câu trả lời là không thực hiện hoặc thực hiện nhưng rời rạc, xin vui lòng giải thích lý do sau:

- Do thủ tục này đặt ra những yêu cầu quá khắt khe
- Do thủ tục này chưa có các hướng dẫn chi tiết nên thủ tục áp dụng rất khó hiểu
- Do thiếu sự giám sát của các cơ quan chức năng
- Do nhận thức của kiểm toán viên chưa cao
- Do yêu cầu của xã hội chưa cao
- Do không có đủ thời gian để thực hiện các thủ tục phân tích
- Lý do khác

15. Công ty của bạn có đưa ra một quy trình cụ thể về việc áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch không?

Có Không

Nếu câu trả lời là không, xin vui lòng giải thích lý do:

.....
.....

16. Công ty của bạn có xem thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch đóng một vai trò quan trọng trong quá trình kiểm toán không?

Có Không

Nếu câu trả lời là không, xin vui lòng giải thích lý do:

.....
.....

17. Thủ tục phân tích nào dưới đây được công ty bạn áp dụng chủ yếu nhất trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán?

- Phân tích và tìm hiểu thông tin phi tài chính

- Phân tích thông tin tài chính tương ứng trong kỳ này với kỳ trước trên báo cáo tài chính.
- So sánh các chỉ tiêu báo cáo đơn vị với số liệu bình quân ngành
- Dự báo xu hướng biến động của năm nay dựa vào số liệu của các năm trước

18. Ngoài những thủ tục nêu trên, công ty của bạn còn thực hiện thêm những thủ tục nào nữa không?

- Phân tích và tìm hiểu thông tin phi tài chính
- Phân tích thông tin tài chính tương ứng trong kỳ này với kỳ trước trên báo cáo tài chính.
- So sánh các chỉ tiêu báo cáo đơn vị với số liệu bình quân ngành
- Dự báo xu hướng biến động của năm nay dựa vào số liệu của các năm trước
- Không thực hiện

19. Trong quá trình tìm hiểu thông tin khách hàng, công ty của bạn dựa vào những thông tin nào?

- Thu thập thông tin từ kiểm toán viên tiền nhiệm
- Thu thập thông tin thông qua các kênh thông tin như: báo chí, internet, tivi, đài v...
- Từ lãnh đạo công ty
- Từ phòng kế toán
- Từ những nguồn khác

20. Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán , công ty của bạn có thực hiện Lập kế hoạch chiến lược không?

Có Không

21. Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán , công ty của bạn có thực hiện Lập kế hoạch tổng thể không?

Có Không

22. Trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán , công ty của bạn có thực hiện Lập Chương trình kiểm toán không?

Có Không

23. Trong khâu lập kế hoạch chiến lược, công ty của bạn có thực hiện các bước dưới đây không?

- Hiểu về tình hình kinh doanh của khách hàng
- Xác định những vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính như chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán áp dụng, yêu cầu về lập báo cáo tài chính và quyền hạn của công ty.
- Xác định vùng rủi ro chủ yếu của doanh nghiệp và những ảnh hưởng của nó tới báo cáo tài chính (đánh giá ban đầu về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát)
- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ

24. Trong khâu lập kế hoạch tổng thể, công ty của bạn tìm hiểu tình hình kinh doanh của đơn vị được kiểm toán thông qua các bước nào dưới đây?

- Hiểu biết chung về nền kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng ¹
- Môi trường và lĩnh vực hoạt động của khách hàng (bao gồm: yêu cầu môi trường, Thị trường và cạnh tranh, rủi ro kinh doanh, nhà cung cấp , khách hàng,...) ²
- Hiểu biết về hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ (bao gồm : Các chính sách kế toán khách hàng đang áp dụng và những thay đổi trong các chính sách đó, ảnh hưởng của các chính sách mới về kế toán và kiểm toán, hệ thống thông tin, tin học...) ³
- Đánh giá rủi ro và xác định mức độ trọng yếu (bao gồm : Đánh giá rủi ro và xác định mức trọng yếu. ⁴
- Nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán
- Phối hợp chỉ đạo giám sát cuộc kiểm toán.

25. Ở câu hỏi 11, nếu câu trả lời là 1, xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết của bạn về vấn đề này.

.....
.....

26. Ở câu hỏi 11, nếu câu trả lời là 2, xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết của bạn về vấn đề này.

.....
.....

27. Ở câu hỏi 11, nếu câu trả lời là 3, xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết của bạn về vấn đề này.

.....
.....

28. Ở câu hỏi 11, nếu câu trả lời là 4, xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết của bạn về vấn đề này.

.....
.....

29. Dựa vào những phân tích đã thực hiện trong tiến trình lập kế hoạch, những thông tin đó sẽ giúp ích gì cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán?

- Giảm thiểu rủi ro kiểm toán
- Rút ngắn thời gian kiểm toán
- Cung cấp bằng chứng kiểm toán một cách hợp lý và hỗ trợ cho các thủ tục kiểm toán khác.
- Hạn chế kiểm tra mẫu
- Nâng cao chất lượng kiểm toán

30. Theo bạn, để việc áp dụng thủ tục phân tích một cách có hiệu quả thì cần có những yếu tố gì?

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của kiểm toán viên
- Quy trình áp dụng một cách chặt chẽ và tương quan giữa các yếu tố tài chính và phi tài chính.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả
- Lý do khác (các bạn có thể nêu ra đó là lý do nào)

.....
.....

31. Theo bạn, cần có những giải pháp nào (đứng ở góc độ Doanh nghiệp) để giúp việc áp dụng thủ tục phân tích có hiệu quả cao và giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng kiểm toán nhằm đáp ứng với nhu cầu hội nhập và cạnh tranh?

.....
.....

32. Theo bạn, cần có những giải pháp nào (đứng ở góc độ Chính Phủ mà cụ thể là Bộ tài Chính và VACPA) để giúp việc áp dụng thủ tục phân tích có hiệu quả cao và giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng kiểm toán nhằm đáp ứng với nhu cầu hội nhập và cạnh tranh?

.....
.....

33. Theo bạn, ngoài những vấn đề nêu trên, bạn còn có những vấn đề nào khác cần bổ sung không?

Có Không

Nếu câu trả lời là có, xin vui lòng nêu rõ dưới đây:

.....
.....

Xin chân thành cảm ơn bạn đã hỗ trợ chúng tôi thực hiện việc khảo sát này. Ý kiến xác đáng của bạn thực sự là cơ sở quan trọng để công trình nghiên cứu của chúng tôi thành công. Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng kính chào.

Phụ lục III: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN THAM GIA KHẢO SÁT

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện thoại liên lạc	Website
1	Công ty TNHH Kiểm Toán Pricewaterhousecoopers (VN)	29 Lê Duẩn, Q.1, TP. HCM	08- 823 0796	www.pwc.com
2	Công ty TNHH KPMG	115 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM	08-8219872	www.kpmg.com .
3	Công ty TNHH E&Y	2A-4A Tôn Đức Thắng, Q.1, TP. HCM	08-8245252	www.ey.com
4	Công ty TNHH Grant Thomptan	37 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP. HCM	08-9143747	www.gt.com.vn
5	Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn (A&C)	229 Đồng Khởi - Quận I - TP. Hồ Chí Minh	08-8.272.295	www.auditconsult.com.vn
6	Công ty TNHH Kiểm Toán AFC	138 Nguyễn Thị Minh Khai, P. 6, Q.3, TP. HCM	08-9303437	www.e_bdo.com
7	Công ty TNHH AISC	142 Nguyễn Thị Minh Khai, P. 6, Q.3, TP. HCM	08-9305163	www.aisc.com.vn
8	Công ty Kiểm Toán AASC- CN TP. HCM	63 Trần Khánh Dư, Q.1, TP. HCM	08-5265796	www.aasc.com.vn
9	Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ	58 Nguyễn Phi Khanh, Q.1, TP. HCM	08-8208062	www.americauditing.com
10	Công ty TNHH Kế Toán và Kiểm Toán Tư Vấn Việt Nam (AACC)	59 Hoàng Sa, Quận 1, TP.HCM	08-9 102 964	
11	Công ty Hợp Danh Kiểm Toán và Tư Vấn STT - CN TP. HCM	7/1 Thành Thái, Q.10, TP. HCM	08- 669479	www.sttvietnam.com
12	Công ty TNHH Kiểm Toán Thủy Chung	54 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	08-8213781	www.thuychung.com.vn
13	Công ty TNHH Kiểm Toán DTL	140 Nguyễn Văn Thủ, P. Đakao, Q.1, TP. HCM	08-8275026	www.horwathdtl.com
14	Công ty Kiểm Toán AS	63 Võ Văn Tần, Q.3, TP. HCM	08-9301277	www.asco.com.vn
15	Công ty TNHH Kiểm Toán BHP	111 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP. HCM	08-8215170	
16	Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt	33 Phan Văn Khỏe, P. 13, Q.5, TP. HCM	08-859 4168	www.vietvalues.com
17	Công ty TNHH Kiểm Toán DNP	192 Chu Văn An, P. 26, Q. Bình Thạnh, HCM	08-5110015	www.dnp.com.vn

Phụ lục IV - TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN

Câu số	Nội dung	DN ngoài quốc doanh		DN Nhà Nước đã chuyển đổi		DN có vốn đầu tư nước ngoài	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Loại hình DN	9	53%	4	24%	4	24%
2	Số lượng nhân viên đến 31/12/2006	9	100%	4	100%	4	100%
	- Dưới 15 người	2	22.2%	0	0.0%	0	0%
	- Từ 15 người đến 50 người	6	66.7%	0	0.0%	0	0%
	- Từ 50 người đến 100 người	1	11.1%	3	75.0%	1	25%
	- Trên 100 người	0	0%	1	25.0%	3	75%
3	Số lượng kiểm toán viên đến 31/12/2006	9	100%	4	100%	4	100%
	- Dưới 3 kiểm toán viên (KTV)	0	0%	0	0%	0	0%
	- Từ 3 KTV đến 5 KTV	4	44%	0	0%	0	0%
	- Từ 6 KTV đến 10 KTV	4	44%	0	0%	1	25%
	- Trên 10 KTV	1	11%	4	100%	3	75%
4	Khách hàng của công ty thuộc loại hình nào là chủ yếu	9	100%	4	100%	4	100%
	- Doanh nghiệp Nhà nước	1	11.1%	0	0%	0	0%
	- Công ty TNHH	8	88.9%	4	100%	4	100%
	- Công ty Cổ Phần (đã niêm yết trên sàn chứng khoán)	0	0.0%	0	0%	0	0%
	- Công ty Cổ Phần (chưa niêm yết trên sàn chứng khoán)	0	0.0%	0	0%	0	0%
5	Quy mô khách hàng của công ty	9	100%	4	100%	4	100%
	- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng < 20% Doanh thu	6	67%	2	50%	0	0%
	- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 20% đến 40% Doanh thu	2	22%	1	25%	1	25%
	- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng từ 40% đến	1	11%	1	25%	2	50%

	70% Doanh thu						
	- Khách hàng lớn chiếm tỷ trọng > 70% Doanh thu	0	0%	0	0%	1	25%
6	Dịch vụ mà công ty cung cấp chủ yếu (dịch vụ chiếm tỷ trọng doanh thu cao)	9	100%	4	100%	4	100%
	- Kiểm toán báo cáo tài chính	9	100%	4	100%	4	100%
	- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, xây dựng cơ bản	0	0%	0	0%	0	0%
	- Tư vấn thuế	0	0%	0	0%	0	0%
	- Định giá doanh nghiệp	0	0%	0	0%	0	0%
	- Một số dịch vụ khác	0	0%	0	0%	0	0%
7	Ngoài dịch vụ kiểm toán BCTC, công ty cung cấp dịch vụ chủ yếu nào nữa	9	100%	4	100%	4	100%
	- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, xây dựng cơ bản	1	11%	0	0%	0	0%
	- Tư vấn thuế	8	89%	0	0%	2	50%
	- Định giá doanh nghiệp	0	0%	4	100%	1	25%
	- Một số dịch vụ khác	0	0%	0	0%	1	25%
8	Số lượng khách hàng công ty cung cấp	9	100%	4	100%	4	100%
	- Dưới 50 khách hàng	0	0%	0	0%	0	0%
	- Từ 50 đến 100 khách hàng	6	67%	0	0%	0	0%
	- Từ 100 đến 200 khách hàng	2	22%	0	0%	1	25%
	- Từ 201 đến 500 khách hàng	1	11%	2	50%	3	75%
	- Trên 500 khách hàng	0	0%	2	50%	0	0%
9	Mức phí kiểm toán bình quân	9	100%	4	100%	4	100%
	- Dưới 1,000 USD	0	0%	0	0%	0	0%
	- Từ 1,000 USD đến 1,500 USD	6	67%	0	0%	0	0%
	- Từ 1,501 USD đến 2,500 USD	0	0%	2	50%	0	0%
	- Từ 2,501 USD đến 4,000 USD	2	22%	2	50%	0	0%
	- Từ 4,001 USD đến 6,000 USD	1	11%	0	0%	1	25%
	- Trên 6,000 USD	0	0%	0	0%	3	75%
10	Thời gian thực hiện cuộc kiểm toán (bao gồm interim và final)	9	100%	4	100%	4	100%
	- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 ngày	0	0%	0	0%	0	0%

	- Từ 3 ngày đến 5 ngày	3	33%	0	0%	0	0%
	- Từ 6 ngày đến 10 ngày	6	67%	4	100%	1	25%
	- Từ 11 ngày đến 14 ngày	0	0%	0	0%	2	50%
	- Từ 15 đến 30 ngày	0	0%	0	0%	1	25%
	- Trên 30 ngày	0	0%	0	0%	0	0%
11	Nhân sự cho cuộc kiểm toán	9	100%	4	100%	4	100%
	- Nhỏ hơn hoặc bằng 3 người	1	11%	0	0%	0	0%
	- Từ 3 người đến 5 người	8	89%	4	100%	4	100%
	- Từ 6 người đến 8 người	0	0%	0	0%	0	0%
	- Trên 8 người	0	0%	0	0%	0	0%
12	Theo Quan điểm của bạn, có cần thiết ban hành bổ sung chuẩn mực kiểm toán về thủ tục phân tích một cách chi tiết áp dụng trong tiến trình lập kế hoạch không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	8	89%	2	50%	1	25%
	- Không	1	11%	2	50%	3	75%
13	Quy trình áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch được thực hiện ở mức độ nào	9	100%	4	100%	4	100%
	- Không thực hiện	0	0%	0	0%	0	0%
	- Có thực hiện nhưng còn rời rạc	7	78%	2	50%	0	0%
	- Thực hiện đầy đủ	1	11%	2	50%	3	75%
	- Thực hiện ở mức độ tương quan các yếu tố	1	11%	0	0%	1	25%
14	Nếu câu trả lời là không thực hiện hoặc thực hiện nhưng rời rạc, xin vui lòng giải thích lý do sau	9	100%	4	100%	4	0%
	- Do thủ tục này đặt ra những yêu cầu quá khắt khe	0	0%	0	0%	0	0%
	- Do thủ tục này chưa có các hướng dẫn chi tiết nên thủ tục áp dụng rất khó hiểu	4	44%	0	0%	0	0%
	- Do thiếu sự giám sát của các cơ quan chức năng	0	0%	0	0%	0	0%
	- Do nhận thức của kiểm toán viên chưa cao	3	33%	1	25%	0	0%
	- Do yêu cầu của xã hội chưa cao	0	0%	0	0%	0	0%
	- Do không có đủ thời gian để thực hiện các thủ tục phân tích	0	0%	1	25%	0	0%

	- Lý do khác	2	22%	2	50%	4	0%
15	Công ty có đưa ra một quy trình cụ thể về việc áp dụng thủ tục phân tích trong tiến trình lập kế hoạch không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	5	56%	4	100%	4	100%
	- Không	4	44%	0	0%	0	0%
16	Công ty có xem thủ tục phân tích trong giai đoạn lập kế hoạch đóng một vai trò quan trọng trong quá trình kiểm toán không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	9	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%
17	Thủ tục phân tích nào dưới đây được áp dụng chủ yếu nhất trong tiến trình lập kế hoạch kiểm toán?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Phân tích và tìm hiểu thông tin phi tài chính	0	0%	0	0%	0	0%
	- Phân tích thông tin tài chính tương ứng trong kỳ này với kỳ trước trên báo cáo tài chính	9	100%	4	100%	4	100%
	- So sánh các chỉ tiêu báo cáo đơn vị với số liệu bình quân ngành	0	0%	0	0%	0	0%
	- Dự báo xu hướng biến động của năm nay dựa vào số liệu của các năm trước	0	0%	0	0%	0	0%
18	Ngoài thủ tục nêu trên, công ty còn thực hiện thêm những thủ tục nào nữa không?	9	100%	4	50%	4	25%
	- Phân tích và tìm hiểu thông tin phi tài chính	1	11%	2	50%	1	25%
	- Phân tích thông tin tài chính tương ứng trong kỳ này với kỳ trước trên báo cáo tài chính	0	0%	0	0%	0	0%
	- So sánh các chỉ tiêu báo cáo đơn vị với số liệu bình quân ngành	1	11%	1	25%	0	0%
	- Dự báo xu hướng biến động của năm nay dựa vào số liệu của các năm trước	3	33%	1	25%	3	75%
	- Không thực hiện	4	44%	0	0%	0	0%
19	Trong quá trình tìm hiểu thông tin khách hàng, công ty dựa vào những thông tin nào?	23	100%	12	100%	20	100%
	- Thu thập thông tin từ kiểm toán viên tiền nhiệm	3	13%	4	33%	4	20%

	- Thu thập thông tin thông qua các kênh thông tin như: báo chí, internet, tivi, đài v	4	17%	0	0%	4	20%
	- Từ lãnh đạo công ty	8	35%	3	25%	4	20%
	- Từ phòng kế toán	7	30%	3	25%	4	20%
	- Từ những nguồn khác	1	4%	2	17%	4	20%
20	Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán , công ty có thực hiện Lập kế hoạch chiến lược không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	4	44%	3	75%	4	100%
	- Không	5	56%	1	25%	0	0%
21	Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán , công ty có thực hiện Lập kế hoạch tổng thể không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	9	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%
22	Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán , công ty có thực hiện Lập chương trình kiểm toán không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	8	89%	4	100%	4	100%
	- Không	1	11%	0	0%	0	0%
23	Trong khâu lập kế hoạch chiến lược, công ty có thực hiện các bước dưới đây không?	20	100%	12	100%	16	100%
	- Hiểu về tình hình kinh doanh của khách hàng	6	30%	3	25%	4	25%
	- Xác định những vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính như chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán áp dụng, yêu cầu về lập báo cáo tài chính và quyền hạn của công ty.	5	25%	3	25%	4	25%
	- Xác định vùng rủi ro chủ yếu của doanh nghiệp và những ảnh hưởng của nó tới báo cáo tài chính (đánh giá ban đầu về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát)	5	25%	3	25%	4	25%
	- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ	4	20%	3	25%	4	25%
24	Trong khâu lập kế hoạch tổng thể, công ty tìm hiểu tình hình kinh doanh của đơn vị được kiểm toán thông qua các bước nào dưới đây?	28	100%	17	100%	24	100%

	- Hiểu biết chung về nền kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng (1)	3	11%	1	6%	4	17%
	- Môi trường và lĩnh vực hoạt động của khách hàng (bao gồm: yêu cầu môi trường, Thị trường và cạnh tranh, rủi ro kinh doanh, nhà cung cấp , khách hàng,...) (2)	4	14%	3	18%	4	17%
	- Hiểu biết về hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ (bao gồm : Các chính sách kế toán khách hàng đang áp dụng và những thay đổi trong các chính sách đó, ảnh hưởng của các chính sách mới về kế toán và kiểm toán, hệ thống thông tin, tin học...) (3)	8	29%	4	24%	4	17%
	- Đánh giá rủi ro và xác định mức độ trọng yếu (bao gồm : Đánh giá rủi ro và xác định mức độ trọng yếu. (4)	6	21%	4	24%	4	17%
	- Nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán	3	11%	3	18%	4	17%
	- Phối hợp chỉ đạo giám sát cuộc kiểm toán	4	14%	2	12%	4	17%
25	Ở câu hỏi 21, nếu câu trả lời là (1) , xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết về vấn đề này.	4	100%	3	100%	4	100%
	- Có	4	100%	3	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%
		0	0%	0	0%	0	0%
		0	0%	0	0%	0	0%
		0	0%	0	0%	0	0%
26	Ở câu hỏi 21, nếu câu trả lời là (2), xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết về vấn đề này.	4	100%	3	100%	4	100%
	- Có	3	75%	3	100%	4	100%
	- Không	1	25%	0	0%	0	0%
27	Ở câu hỏi 21, nếu câu trả lời là (3), xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết về vấn đề này.	8	100%	4	100%	4	100%
	- Có	8	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%

28	Ở câu hỏi 21, nếu câu trả lời là (4), xin vui lòng nêu quan điểm và hiểu biết về vấn đề này.	7	100%	4	100%	4	100%
	- Có	7	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%
29	Dựa vào những phân tích đã thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch, những thông tin đó sẽ giúp ích gì cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán?	26	100%	18	100%	17	100%
	- Giảm thiểu rủi ro kiểm toán	7	27%	4	22%	3	18%
	- Rút ngắn thời gian kiểm toán	4	15%	4	22%	4	24%
	- Cung cấp bằng chứng kiểm toán một cách hợp lý và hỗ trợ cho các thủ tục kiểm toán khác	7	27%	4	22%	3	18%
	- Hạn chế kiểm tra mẫu	2	8%	2	11%	3	18%
	- Nâng cao chất lượng kiểm toán	6	23%	4	22%	4	24%
30	Để việc áp dụng thủ tục phân tích một cách có hiệu quả thì cần có những yếu tố gì?	22	100%	9	100%	11	100%
	- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của kiểm toán viên	9	41%	4	44%	4	36%
	- Quy trình áp dụng một cách chặt chẽ và tương quan giữa các yếu tố tài chính và phi tài chính.	6	27%	3	33%	4	36%
	- Hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả	7	32%	2	22%	3	27%
	- Lý do khác	0	0%	0	0%	0	0%
31	Cần có những giải pháp nào (đứng ở góc độ Doanh nghiệp) để giúp việc áp dụng thủ tục phân tích có hiệu quả cao và giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng kiểm toán nhằm đáp ứng với nhu cầu hội nhập và cạnh tranh?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	9	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%

32	Theo bạn, cần có những giải pháp nào (đứng ở góc độ Chính Phủ mà cụ thể là Bộ tài Chính và VACPA) để giúp việc áp dụng thủ tục phân tích có hiệu quả cao và giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng kiểm toán nhằm đáp ứng với nhu cầu hội nhập và cạnh tranh?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	9	100%	4	100%	4	100%
	- Không	0	0%	0	0%	0	0%
33	Theo bạn, ngoài những vấn đề nêu trên, bạn còn có những vấn đề nào khác cần bổ sung không?	9	100%	4	100%	4	100%
	- Có	2	22%	0	0%	1	25%
	- Không	7	78%	4	100%	3	75%

Phụ lục V – KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH TỔNG THỂ

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH TỔNG THỂ				
Khách hàng	Công ty TNHH ABC			
Niên độ:	31/12/2006			
I. Thông tin về hoạt động của khách hàng				
1. Đối tượng khách hàng:	<input checked="" type="checkbox"/> Năm đầu	<input type="checkbox"/> Thường xuyên	<input type="checkbox"/> Năm thứ	
Tên Khách Hàng	Công ty TNHH ABC			
Trụ sở chính	Long An			
Chi nhánh (nếu có)				
Tel : 072 8xxxx	Fax: 082.8xxxy	email:	website:	
Mã số thuế : xxxxxxxx				
GP đầu tư	xxxxxx	Do Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư cấp		
Lĩnh vực hoạt động	Sản xuất, gia công thành phẩm đối với các loại giấy, túi đựng dụng cụ thể thao và dụng cụ thể thao điền kinh. sửa chữa các loại khuôn đúc đế giày và các loại khuôn đúc khác có liên quan đến ngành giấy.			
Địa bàn hoạt động	Cả nước			
Tổng số vốn pháp định	15,000,000 USD	Vốn đầu tư: 60,000,000 USD		
Tổng số vốn vay	740,807,236,058 VND tương đương 46,010,014.04 USD			
Thời gian hoạt động	50 năm			
Hội đồng quản trị	Ông A	Chủ Tịch		
	Ông B	Ủy viên		
	Ông C	Ủy viên		
Ban Giám Đốc	Ông A	Tổng Giám Đốc		
	Ông B	Phó Tổng Giám Đốc		

2. Các bên có liên quan				
- Công ty mẹ : Công ty Quốc Tế XYZ – (Taiwan Company)				
3. Tóm tắt các quy chế hoạt động của khách hàng				
- Do giai đoạn ban đầu nên rất khó để có thể thu thập được				
4. Năng lực quản lý của ban giám đốc				
- Chưa đánh giá				
5. Hiểu biết chung về nền kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng				
- Thị trường giày đang nằm trong vòng kiểm soát về việc chống bán phá giá, vì thế lĩnh vực này đang gặp nhiều khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.				
Môi trường và lĩnh vực hoạt động của khách hàng				
+ Yêu cầu môi trường: Đây là công ty 100% vốn của Đài Loan nhưng Chủ Tịch công ty là người gốc Nhật Bản, vì vậy môi trường hoạt động của công ty tương đối tốt.				
+ Thị trường cạnh tranh : Đây là một trong những ngành nghề kinh doanh có tính cạnh tranh cao, tuy nhiên do các sản phẩm đều do công ty mẹ bao tiêu nên hầu như công ty không lo lắng về yếu tố đầu vào cũng như đầu ra (công ty mẹ cung cấp cả yếu tố nguyên vật liệu đầu vào).				
Đặc điểm kinh doanh và các biến đổi trong công nghệ SXKD				
+ Rủi ro kinh doanh				
+ Thay đổi qui mô kinh doanh và các điều kiện bất lợi				
Tính hình kinh doanh của khách hàng				
- Sản phẩm				
- Thị trường				

- Nhà cung cấp			
- Chi phí			
- Các hoạt động nghiệp vụ			
+ Những thay đổi về việc áp dụng tiến bộ KHKT hay kỹ thuật mới để sản xuất ra sản phẩm			
+ Thay đổi nhà cung cấp			
+ Mở rộng hình thức bán hàng (chi nhánh bán hàng)			
II. Tìm hiểu về hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội			
Căn cứ vào kết quả phân tích, soát xét sơ bộ báo cáo tài chính và tìm hiểu hoạt động kinh doanh của khách hàng để xem xét mức độ ảnh hưởng tới việc lập báo cáo tài chính trên cáo gốc độ :			
- Các chính sách kế toán khách hàng đang áp dụng và những thay đổi trong các chính sách đó			
+ Ảnh hưởng của công nghệ thông tin và hệ thống máy tính			
+ Ảnh hưởng của các chính sách mới về kế toán và kiểm toán			
+ Đội ngũ nhân viên kế toán			
+ Yêu cầu về báo cáo			
Kết luận và đánh giá về môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ là đáng tin cậy và có hiệu quả			
<input type="checkbox"/> Cao <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Thấp			
III. Đánh giá rủi ro và xác định mức trọng yếu			
1. Đánh giá rủi ro			
- Đánh giá rủi ro tiềm tàng			
<input type="checkbox"/> Cao <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Thấp			
- Đánh giá rủi ro kiểm soát			
<input type="checkbox"/> Cao <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Thấp			
Tóm tắt đánh giá kết quả của hoạt động kiểm soát nội bộ			

2. Khái quát một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính				
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần				
Giá vốn				
Lãi gộp				
Tỷ lệ lãi gộp				
Thu nhập tài chính				
Thu nhập khác				
Chi phí tài chính				
Chi phí bán hàng				
Chi phí khác				
Lợi nhuận trước thuế				
<p>Khả năng có những sai sót trọng yếu theo kinh nghiệm của những năm trước và rút ra từ những gian lận và sai sót phổ biến. Xác định các nghiệp vụ và sự kiện kiểm toán phức tạp bao gồm cả kiểm toán những ước tính kế toán.</p>				
<p>Phương pháp kiểm toán đối với các khoản mục</p>				
- Kiểm tra chọn mẫu				
- Kiểm tra các khoản mục trọng yếu				
- Kiểm tra toàn bộ 100%				
<p>IV. Nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán</p>				
- Đánh giá những thay đổi quan trọng của các vùng kiểm toán				
- Ảnh hưởng của công nghệ thông tin				
- Công việc kiểm toán nội bộ				

V. Phối hợp chỉ đạo, giám sát, kiểm tra				
- Sự tham gia của các kiểm toán viên khác				
- Sự tham gia của chuyên gia tư vấn pháp luật và các chuyên gia thuộc lĩnh vực khác.				
- Số lượng đơn vị trực thuộc phải kiểm toán				
- Kế hoạch thời gian				
- Yêu cầu nhân sự				
VI. Các vấn đề khác				
- Kiểm toán sơ bộ				
- Kiểm kê hàng tồn kho				
- Khả năng liên tục hoạt động kinh doanh của đơn vị;				
- Những vấn đề đặc biệt phải quan tâm				
- Điều khoản của hợp đồng kiểm toán và những trách nhiệm pháp lý khác				
- Nội dung và thời hạn lập báo cáo kiểm toán hoặc những thông báo khác dự định gửi cho khách hàng				
VII. Tổng hợp kế hoạch kiểm toán tổng thể				

Phụ lục VI - CHU TRÌNH DOANH THU – PHẢI THU

Công ty TNHH ABC
Bản Tường Thuật Hệ Thống
Chu Trình Doanh Thu
Niên độ: 31/12/2006

Bản Tường thuật hệ thống

Niên độ: 31/12/2006

Các tài khoản có liên quan

Các tài khoản chịu ảnh hưởng chính của chu trình này là:

<u> X </u> Doanh thu bán hàng	<u> X </u> Thuế giá trị gia tăng đầu ra
<u> X </u> Phải thu khách hàng	<u> X </u> Các khoản giảm trừ doanh thu
<u> X </u> Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	_____

Tường thuật hệ thống khi trao đổi với khách hàng trong giai đoạn lập kế hoạch

Các vấn đề chung

	<u>Có</u>	<u>Không</u>
Chương trình quản lý doanh thu có được vi tính hóa không?	<u> X </u>	_____
Trong trường hợp có chương trình, chương trình này có hạn chế những người có liên quan truy nhập sử dụng không?	<u> X </u>	_____
Dữ liệu có được cập nhật thường xuyên hay không? Việc cung cấp thông tin từ chương trình có phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị không?	<u> X </u>	_____
Ghi chú: Do đơn vị áp dụng phần mềm từ công ty mẹ nước ngoài để báo cáo và chạy song song với chương trình kế toán từ một công ty kiểm toán trước đó.	_____	_____

Phương pháp ghi nhận doanh thu

1. Đối với Doanh thu xuất khẩu:

Khi công ty hoàn tất hồ sơ xuất khẩu bao gồm :

- Tờ khai xuất khẩu
- Vận đơn B/L
- Commercial invoice
- Giá xuất CMP (đơn giá gia công), khách hàng chấp nhận thanh toán
- Xuất HĐ đỏ

2. Đối với doanh thu nội địa

- Chuyển giao hàng hoá và xuất hoá đơn

Chính sách tín dụng đối với khách hàng:

Do doanh thu chủ yếu từ công ty mẹ, và công ty mẹ bao tiêu đầu vào và đầu ra nên chính sách tín dụng cũng tương đối đơn giản. Chủ yếu là khoản phải thu từ công ty mẹ.

Các khoản phải thu chủ yếu thông qua chuyển khoản, các khoản chi tiền mặt tương đối nhỏ.

Thủ tục cut off:

Vì giai đoạn ban đầu nên chỉ đưa ra những bảng câu hỏi đơn giản để thu thập nên chưa thể đánh giá về thủ tục này.

Trong quá trình kiểm toán sẽ kiểm tra về vấn đề này

Các thủ tục liên quan đến hàng trả lại, giảm giá hàng bán:

Chưa đề cập, khi đi vào giai đoạn kiểm toán sẽ yêu cầu cung cấp chi tiết hơn

Đánh giá chung về chu trình

Đánh giá chung về việc giám sát, kiểm tra và vai trò của các cấp quản lý, của chủ doanh nghiệp đối với việc ghi nhận doanh thu:

Phân tích rủi ro

Do chưa có đầy đủ thông tin thu thập, nên việc phân tích rủi ro cũng phải dựa vào những yếu tố chủ quan cũng như xem xét các doanh nghiệp cùng ngành, hoạt động trong cùng lĩnh vực và dựa vào sự xét đoán nghề nghiệp mà kiểm toán viên đưa ra ý kiến đánh giá chu trình này.

Nhây lao mōuc ñoã ñaunh giàu theo keá hoăich, sau khi thōic hieãn công vieăc kieăm toaun thì mōuc ñoã ruui ro naøy coù theă thay ñoăi.

Loại rủi ro	Mức độ rủi ro		
	Thấp	Trung bình	Cao
1. Doanh thu thực tế phát sinh nhưng không được ghi nhận	x		
2. Các khoản doanh thu ghi nhận trên sổ là không có thực, hoặc bị ghi trùng	x		
3. Doanh thu ghi nhận chưa đúng giá trị		x	
4. Doanh thu ghi nhận không đúng kì			x
5. Doanh thu không được phân loại đúng			
6. Sai sót liên quan đến việc tổng hợp doanh thu để trình bày trên báo cáo	x		
7. Các khoản nghĩa vụ thuế phải trả bị ghi nhận thiếu	x		
8. Các khoản thuế phải trả bị ghi nhận thừa	x		
9. Phải thu được ghi nhận cao hơn thực tế		x	
10. Phải thu được ghi nhận thấp hơn thực tế		x	

Phụ lục VII – CHU TRÌNH MUA HÀNG- HTK VÀ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH ABC
Bản Tường Thuật Hệ Thống
Chu Trình Mua Hàng – Tồn Kho Và Công Nợ Phải Trả
Niên độ: 31/12/2006

Các tài khoản có liên quan

Các tài khoản chịu ảnh hưởng chính của chu trình này là:

<u> X </u> Mua hàng	<u> X </u> Tồn kho
<u> X </u> Phải trả người bán	<u> X </u> Giá vốn hàng bán
<u> X </u> Các khoản thuế đầu vào	_____ Tài khoản khác:

Tường thuật hệ thống

Các vấn đề chung

	<u>Có</u>	<u>Không</u>
Chương trình quản lý Mua hàng và Khoản phải trả người bán có được vi tính hóa không?	<u> X </u>	_____
Trong trường hợp có chương trình, chương trình này có hạn chế những người có liên quan truy nhập sử dụng không?	<u> X </u>	_____
Dữ liệu có được cập nhật thường xuyên hay không? Việc cung cấp thông tin từ chương trình có phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị không?	<u> X </u>	_____
Đánh giá: hệ thống chương trình kế toán là phù hợp với điều kiện hoạt động hiện tại của Công ty, kiểm toán viên đặc biệt ghi nhận khả năng cung cấp thông tin quản trị kịp thời, đúng yêu cầu là rất tốt.		

Phương pháp ghi nhận Mua hàng và Khoản phải trả người bán

Chính sách chung

- Đơn vị nhập chủ yếu các thiết bị, dung môi, hoá chất sau:
 - + Thiết bị khuôn phục vụ chế việc làm các đế giấy
 - + Máy may công nghiệp, máy ép, máy cắt, vật tư thiết bị trong dây chuyền sản xuất.
 - + Nguyên vật liệu PE và các nguyên liệu phục vụ cho gia công
- Phần còn lại đơn vị mua trong nước với các mặt hàng chủ yếu :
 - + Mua đôi dây giấy, mua giấy màu, chất tạo màu, các vật dụng cho phân xưởng

Công ty mẹ cung cấp các yếu tố đầu vào nhập khẩu

Đặt hàng

Quy trình mẫu: YÊU CẦU MUA HÀNG: đưa lên bộ phận Cung ứng vật tư trước ngày 25 mỗi tháng

- (1) Đối với những mặt hàng dùng chung cho các nhà máy, Mr. A [Trưởng bộ phận cung ứng] tổng hợp và trình lên cho Tổng Giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc duyệt.
- (2) Nếu những mặt hàng mua riêng cho từng nhà máy, từng YÊU CẦU KHÁCH HÀNG được trình cho Tổng GD hoặc Phó tổng giám đốc ký

YÊU CẦU MUA HÀNG được lưu tại Bộ phận mua hàng, bản photo được lưu lại trong chứng từ thanh toán

Quy trình của Khách hàng

- Trưởng bộ phận của các phân xưởng khi có nhận đơn hàng từ bộ phận bán hàng, họ lên kế hoạch đặt hàng và có sự phê duyệt của từng trưởng bộ phận và các thành viên có liên quan, sau đó gửi lên cho Ban Giám Đốc. Ban Giám Đốc duyệt và tiến hành đặt hàng và do các Bộ Phân đó tự giải quyết.

Quy trình mẫu

Sau khi YÊU CẦU MUA HÀNG được phê duyệt bởi TGD, PTGD; Nhân viên phòng kinh doanh tiến hành tìm kiếm nhà cung cấp bằng cách đấu thầu (đối với trường hợp giá trị lớn), thu thập báo giá và tiến hành đàm phán với nhà cung cấp để ký hợp đồng.

Lựa chọn nhà cung cấp theo thứ tự tiêu thức về: 1/Chất lượng 2/ Giá cả 3/Giao hàng 4/Dịch vụ.

Dựa vào kết quả đàm phán, bản chào giá Phòng cung ứng lập PHIẾU CHỌN NHÀ CUNG ỨNG trình BGD chọn nhà cung ứng, phiếu này cũng được xem xét bởi Phòng kế toán, Phòng kỹ thuật và tổ chức.

Dựa trên nhà cung ứng được BGD duyệt, Phòng cung ứng tiến hành lập đơn đặt hàng, hoặc ký hợp đồng với nhà cung cấp.

PHIẾU NHẬP KHO là căn cứ để hạch toán mua hàng và phải trả người bán.

Do đây mới chỉ là giai đoạn lập kế hoạch nên cũng chưa đi sâu vào từng công việc cụ thể của quy trình mà chỉ đánh giá sơ bộ về nó.

Quy trình mẫu

Nhập hàng

Khi hàng được nhập về nhà máy, Thủ kho và Ban chất lượng tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa, sau đó cùng nhau xác nhận lên BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, sau đó BIÊN BẢN KTCL sẽ được giám đốc nhà máy xác nhận vào.

Đối chiếu hàng nhập với các chứng từ phê chuẩn mua hàng

Khi hàng về

- (1) Nhân viên phụ trách mua hàng thuộc phòng cung ứng có trách nhiệm đối chiếu chứng từ mua hàng (hoá đơn, chứng từ nhập khẩu) về số lượng, đơn giá với hợp đồng, đơn đặt hàng, phiếu phê chuẩn mua hàng; nhân viên này phải ký nháy vào CHỨNG TỪ MUA HÀNG
- (2) Thủ kho đối chiếu chứng từ mua hàng với số lượng thực tế, xác nhận và Biên bản kiểm tra chất lượng

Ghi nhận sổ sách

BIÊN BẢN CHẤT LƯỢNG cùng CHỨNG TỪ MUA HÀNG được chuyển lên phòng cung ứng để nhân viên phòng cung ứng đối chiếu giữa các loại CHỨNG TỪ MUA HÀNG, BIÊN BẢN CHẤT LƯỢNG và CHỨNG TỪ PHÊ CHUẨN VIỆC MUA HÀNG; sau đó lập GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN (ghi nhận số tiền và số lượng) chuyển lên cho Ms Nhân (Kế toán vật tư) tiến hành làm thủ tục nhập kho.

Kế toán vật tư sau khi đối chiếu lại các loại giấy tờ trên, tiến hành lập PHIẾU NHẬP KHO và xác nhận vào PHIẾU NHẬP KHO. PHIẾU NHẬP KHO sau đó được thủ kho, bộ phận mua hàng và Phó phòng kế toán xác nhận lại.

Quy trình mẫu:

Thanh toán cho người bán

Sau khi tiến hành hạch toán nhập kho xong, kế toán vật tư lưu lại bộ photo chứng từ mua hàng và liên 1 PHIẾU NHẬP KHO; chuyển bộ chứng từ gồm LIÊN 2 PHIẾU NHẬP KHO, CHỨNG TỪ MUA HÀNG, BIÊN BẢN CHẤT LƯỢNG, HÓA ĐƠN, PHIẾU ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN chuyển sang kế toán thanh toán. Kế toán thanh toán kiểm tra lại một lần nữa các chứng từ này rồi chuyển lên cho KTT và GD phê duyệt. PHIẾU ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN là căn cứ để lập ỦY NHIỆM CHI, PHIẾU CHI thanh toán cho khách hàng.

ỦY NHIỆM CHI được kế toán ngân hàng lập và được chuyển lên KTT và GD ký trước khi chuyển Ngân hàng thanh toán cho khách hàng.

Đối chiếu định kỳ

Đối chiếu công nợ: đơn vị chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ bằng văn bản vào cuối năm đối với các công nợ, đơn vị chỉ đối chiếu với một số nhà cung cấp. Tuy nhiên, qua 2002 đơn vị sẽ thực hiện đối chiếu vào cuối năm đầy đủ.

Đối chiếu số liệu kế toán kho và thủ kho: hàng tháng, kế toán vật tư in bảng kê nhập xuất tồn xuống cho thủ kho đối chiếu với thẻ kho. Xong thủ kho sẽ xác nhận lên bảng kê nhập xuất tồn.

Kiểm kê

Cuối năm đơn vị có thực hiện kiểm kê đối với toàn bộ NVL, THÀNH PHẨM, SPDD [tuy nhiên không có chứng kiến của kiểm toán viên]

Chính sách tín dụng của người bán dành cho Công ty:

Đối với nhà cung cấp nước ngoài, chủ yếu từ công ty mẹ nên tín dụng tương đối không thắt chặt.

Đối với mua hàng trong nước: tùy nhà cung cấp mà có điều kiện thanh toán khác nhau, có nhà cung cấp đơn vị phải ứng trước, còn những nhà cung cấp cho nợ thì thời gian nợ khoảng 30 ngày

Thủ tục cut off:

Đơn vị ghi nhận hàng tồn kho dựa trên phiếu nhập kho sau khi hàng đã được nhập về kho và đơn vị đã kiểm tra chất lượng hàng hóa. Do vậy, đối với hàng nhập khẩu mua với giá CIF, có khả năng những chuyển hàng mua vào cuối năm chưa được ghi nhận vào tồn kho đơn vị đúng kỳ.

Đánh giá chung về việc giám sát, kiểm tra và vai trò của các cấp quản lý, của chủ doanh nghiệp đối với việc ghi nhận Mua hàng và Khoản phải trả người bán:

Chủ doanh nghiệp tỏ ra tích cực trong việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ tốt để ngăn ngừa các sai sót trong hoạt động của doanh nghiệp qua việc xây dựng các quy trình ISO 9000.

Phân tích rủi ro

Việc phân tích rủi ro phải được kết hợp với kết luận từ:

- *Đánh giá rủi ro đối với các nghiệp vụ thường xuyên của tài khoản Mua hàng và Khoản phải trả người bán*
- *Bảng tổng hợp câu hỏi xem xét hệ thống (SRQ- System Review Questionnaire)*

Loại rủi ro	Mức độ rủi ro		
	Thấp	Trung bình	Cao
1. Mua hàng và Khoản phải trả người bán thực tế phát sinh nhưng không được ghi nhận	X		
2. Các khoản Mua hàng và Khoản phải trả người bán ghi nhận trên sổ là không có thực, hoặc bị ghi trùng	X		
3. Mua hàng và Khoản phải trả người bán ghi nhận chưa đúng giá trị	X		
4. Mua hàng và Khoản phải trả người bán ghi nhận không đúng kỳ		X	
5. Mua hàng và Khoản phải trả người bán không được phân loại đúng		X	
6. Sai sót liên quan đến việc tổng hợp Khoản phải trả người bán để trình bày trên báo cáo		X	
7. Số lượng hàng tồn kho không có thực	X		
8. Đơn giá hàng tồn kho không được đánh giá hợp lý	X		

Phụ lục VIII - BẢNG CÂU HỎI VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Công việc của thủ quỹ và kế toán có do một người phụ trách không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Hàng tháng kế toán và thủ quỹ có đối chiếu số dư không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các khoản tiền thu chi có được làm phiếu theo quy định không? Có ký đầy đủ không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc đối chiếu sổ phụ ngân hàng có được tiến hành hàng tháng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các khoản ngoại tệ có mở sổ theo dõi riêng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các nghiệp vụ thu - chi được ghi chép đúng với chứng từ không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các nghiệp vụ phát sinh được ghi chép đúng kỳ không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục phải thu

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Có mở sổ theo dõi riêng cho từng đối tượng khách hàng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kế toán có trực tiếp đi thu tiền bán hàng?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Nhân viên thu tiền bán hàng có nộp ngay cho thủ quỹ không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kế toán có thường xuyên đối chiếu công nợ với khách hàng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

Kế toán có lập bảng tính tuổi nợ theo từng khách hàng để làm căn cứ lập dự phòng?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc ghi chép công nợ phát sinh có đủ cơ sở pháp lý không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Công ty có thực hiện các biện pháp thu nợ quá hạn thanh toán kịp thời không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cuối kỳ kế toán có đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ theo quy định không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục hàng tồn kho

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Công ty có mở sổ theo dõi chi tiết từng loại nguyên vật liệu không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Ghi nhận giá trị hàng tồn kho có theo phương pháp giá gốc?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ có nhất quán trong năm không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kế toán kho có kiêm nhiệm thủ kho không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Hệ thống kho tàng có bố trí riêng và đảm bảo an toàn không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Công ty có lập các phiếu nhập xuất khi nhập xuất hàng ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các phiếu nhập xuất có đầy đủ chữ ký ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Định kỳ hoặc cuối năm cty có kiểm kê hàng tồn kho không? Có phân loại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

hàng?			
Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho có đủ cơ sở chứng minh giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Có lập biên bản xử lý hàng thừa - thiếu?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục Tài Sản Cố Định Và Bất Động Sản Đầu Tư

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Công ty có mở sổ theo dõi chi tiết từng loại tài sản không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Ghi nhận giá trị tài sản theo giá gốc?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Tài sản có mang thế chấp cho các vay ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Trích khấu hao TSCĐ có theo đúng quy định hiện hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các thủ tục thanh lý TSCĐ có đúng ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cuối năm có kiểm kê và phân loại tài sản và phân loại theo nhu cầu sd ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
TSCĐ Có mua bảo hiểm ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục Các Khoản Nợ Phải Trả

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Có mở sổ theo dõi riêng cho từng đối tượng khách hàng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kế toán có thường xuyên đối chiếu công nợ với khách hàng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc ghi chép công nợ phát sinh có đủ cơ sở pháp lý không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đối với các khoản vay, cty có trả nợ đúng hạn theo hợp đồng không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có vay nợ với lãi suất cao hơn lãi suất ngân hàng?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cuối kỳ kế toán có đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ theo quy định không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục Tiền Lương Và Các Khoản Theo Lương

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Cty có xây dựng quy chế trả lương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Tiền lương và các khoản phải trả cho Tiền lương và các khoản phải trả cho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có xây dựng quỹ lương theo quy định?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty chi lương theo đúng bảng lương đã được NLD ký không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các khoản giảm trừ vào lương của NLD theo đúng quy định không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có đăng ký và nộp BHXH cho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

toàn bộ NLD đã được ký HĐLĐ ko?			
NLD đã được ký HĐLĐ ko? Cty có nợ lương NLD liên tục ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục Nguồn Vốn Chủ Sở Hữu

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Cty đã góp vốn đầy đủ theo đăng ký?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc ghi nhận vốn CSH có đảm bảo đúng cơ sở pháp lý không?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có quy chế cụ thể trong việc trích và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc trích lập các quỹ có đúng quy định? Việc sử dụng các quỹ có đúng quy định?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Khoản mục Doanh thu

BƯỚC CÔNG VIỆC	CÓ	KHÔNG	GHI CHÚ
Việc ghi nhận doanh thu có đúng quy định với chuẩn mực về doanh thu ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có phân loại doanh thu theo từng loại hình kinh doanh?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Doanh thu phát sinh trong năm đã được xuất hoá đơn đầy đủ ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Việc ghi nhận doanh thu hàng xuất khẩu có đảm bảo đúng quy định ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có ghi nhận doanh thu đối với hàng gửi đi bán ko ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có ghi nhận doanh thu đối với hàng xuất dùng nội bộ ko ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty có ghi nhận doanh thu đối với hàng biếu, tặng ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Khi ghi nhận DT, kế toán có đối chiếu với các bộ phận xuất hàng ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các khoản giảm giá hàng bán có được người có thẩm quyền phê duyệt ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Các khoản hàng bán bị trả lại có được người mua xuất hoá đơn trả hàng ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Cty ghi nhận doanh thu đúng niên độ ko?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Kết luận về HT KSNB			
Tốt <input type="checkbox"/> Khá <input type="checkbox"/> Trung bình <input type="checkbox"/> Kém <input type="checkbox"/>			
Ý kiến đóng góp nâng cao hệ thống KSNB			

Phụ lục IX

ĐỔI MỚI NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THI TUYỂN KIỂM TOÁN VIÊN HƯỚNG ĐẾN SỰ THỪA NHẬN CỦA CÁC NƯỚC ĐỐI VỚI CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN VIỆT NAM

Phùng Thị Đoan

Tổng thư ký VACPA

TS.

Phó



15 năm hình thành và phát triển kiểm toán độc lập cũng là 15 năm hình thành và phát triển của hoạt động đào tạo và thi tuyển Kiểm toán viên Việt Nam. Ngay từ đầu những năm 90 để đáp ứng yêu cầu phải có ngay những người có chứng chỉ Kiểm toán viên để ký báo cáo kiểm toán, Bộ Tài chính đã cho phép tổ chức kỳ thi sát hạch đầu tiên và duy nhất và đã cấp chứng chỉ Kiểm toán viên cho 34 người. Sau đó Hội đồng thi tuyển Kiểm toán viên cấp Nhà nước đã được thành lập và hoạt động từ năm 1995 đến nay.

Qua 11 năm hoạt động, Hội đồng thi đã tổ chức được 12 kỳ thi, cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên cho 1270 người, cấp chứng chỉ hành nghề kế toán cho 39 người, tạo ra một đội ngũ đông đảo những người hành nghề kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao, càng nhanh về quy mô và chất lượng của hoạt động kiểm toán độc lập.

Việc tổ chức ôn, thi và cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam hiện nay có ưu điểm:

- Số lượng môn thi là 8 môn, không phải là nhiều so với số lượng môn thi để nhận chứng chỉ chuyên gia Kế toán, Kiểm toán viên của một số nước (Anh, Úc, Pháp).
- Nội dung, yêu cầu ôn thi đối với từng môn thi đã từng bước được nâng cao, đặc biệt từ năm 2000 đến nay đã luôn được cập nhật với hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán, hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam được ban hành ngày càng đầy đủ và hoàn thiện.
- Thời gian hướng dẫn ôn thi: tăng dần, từ một ngày một môn tăng dần lên 3 ngày và 5 ngày một môn.
- Thời gian thi tập trung trong một đợt 5 ngày không phải là dài, người dự thi có thể rút ngắn thời gian thi và nếu đạt yêu cầu sẽ được nhận chứng chỉ sớm.

Tuy nhiên việc tổ chức ôn, thi và Cấp chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam hiện nay vẫn còn một số tồn tại:

- Về số lượng môn thi: Số lượng 8 môn được quy định từ năm 1992 là phù hợp với giai đoạn trước đây. So với yêu cầu phát triển của khoa học kinh tế nói chung và kế toán, kiểm toán nói riêng thì người dự thi cần được học và thi thêm một vài môn nữa để mở rộng hiểu biết và nâng cao kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp.
- Về đối tượng được tham dự kỳ thi Kiểm toán viên: Theo quy định hiện nay chỉ có những người tốt nghiệp đại học các chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng có 4 hoặc 5 năm thực tế làm việc trong các

lĩnh vực kế toán, kiểm toán mới được tham dự thi. Với quy định này, những người tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác như quản trị kinh doanh, kinh tế đối ngoại, kinh tế xây dựng, thống kê.. không được thi kể cả khi họ đã thực tế làm việc 5 năm trong các công ty kiểm toán. Tuy năm 2006, Hội đồng thi đã xem xét những người tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác được dự thi (khi có trên 10% thời lượng học các môn kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, phân tích hoạt động kinh tế trên tổng thời lượng học các môn ở trường đại học) thì việc xem xét này cũng không nên kéo dài để đảm bảo tính thống nhất và công khai.

- Về thời gian học ôn: Tuy đã tăng từ 8 ngày lên 27 ngày cho 8 môn nhưng theo ý kiến học viên, thời gian học ôn các môn còn ngắn, nhất là các môn kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp. Việc học ôn thi hiện nay mới nhằm phục vụ cho kỳ thi chứ chưa nhằm mục đích trang bị và nâng cao kiến thức cho Kiểm toán viên tương lai.
- Về tài liệu học: Chỉ đến năm 2006, Hội đồng thi mới biên soạn và phát hành được 2 bộ tài liệu học thi còn trước đó chỉ có đề cương ôn thi cho các môn và danh mục tài liệu tham khảo. Điều này gây khó khăn cho người dự thi bởi vì nội dung, yêu cầu môn thi là khá rộng và việc tìm kiếm các tài liệu tham khảo không phải là dễ dàng, chưa nói tài liệu, giáo trình của một vài môn học của các trường Đại học còn có những điểm chưa thống nhất.
- Về cách thức tổ chức thi: Từ năm 1995 đến nay, ngoại trừ 4 năm đầu tổ chức hai kỳ thi một năm, còn lại từ 1999 đến nay chỉ tổ chức một kỳ thi gồm 8 môn liên tục trong vòng 1 tuần. Cách thức thi này gây áp lực lớn trong việc học và thi của thí sinh.



Bà Phùng Thị Doan
Phó Tổng Thư ký VACPA

Hiện nay Việt Nam đang đàm phán gia nhập các Hiệp định hội nhập kinh tế khu

vực, trong đó có lĩnh vực dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán với các nước ASEAN và trong tương lai là với các nước khác. Nếu chúng ta tiếp tục kéo dài thực trạng trên sẽ là cản trở lớn đến sự phát triển nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quá trình hội nhập

Để khắc phục những tồn tại trên với mục tiêu đẩy nhanh sự phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán hướng đến sự thừa nhận của các nước đối với Chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam, theo ý kiến chúng tôi cần thực hiện đổi mới chương trình và cách thức tổ chức thi cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam theo lộ trình dưới đây:

Giai đoạn 1: Bước chuẩn bị

Với lịch sử hình thành và phát triển Kiểm toán độc lập, trong môi trường kinh tế và pháp luật hiện nay chúng ta cần tiến hành bước chuẩn bị cho việc đổi mới căn bản việc đào tạo, thi tuyển Kiểm toán viên với những nội dung công việc cần hoàn thiện dưới đây:

- **Trong 2-3 năm tới:** Bộ Tài chính vẫn là cơ quan ra quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển Kiểm toán viên nhưng Chủ tịch Hội đồng thi nên giao cho VACPA cử người đảm trách, Bộ Tài chính cử người tham gia Hội đồng để thực hiện chức năng giám sát. Hội đồng thi chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý các kỳ thi, biên soạn và phát hành tài liệu học thi. Số lượng môn thi trước mắt vẫn giữ 8 môn như hiện nay nhưng tài liệu học thi cần được biên soạn thành một cuốn sách với đầy đủ nội dung cần học và bài tập thực hành. Chứng chỉ Kiểm toán viên do Bộ Tài chính và VACPA cùng ký.
- **Việc tổ chức học ôn:** Hội đồng thi cần quy định thời lượng ôn từng môn nhiều hơn và thời gian học dài hơn có thể là 3-5 tháng trước ngày thi, học dân cách và tận dụng những ngày nghỉ (thứ 7, chủ nhật), học ngoài giờ hành chính để các thí sinh có điều kiện theo học.

- **Về đối tượng được dự thi:** Hội đồng thi cần thu thập thông tin về chương trình và cơ cấu môn học về một số chuyên ngành ở các trường Đại học khối kinh tế để mở rộng đối tượng được dự thi. Những người tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Quản trị kinh doanh hoặc kinh tế có số lượng học trình các môn chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính, phân tích hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ lớn (10-15%) thì nên cho dự thi. Những người tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh, kinh tế (trừ kinh tế chính trị) hoặc thống kê có số lượng học trình các môn chuyên ngành thấp thì có thể yêu cầu học chuyển đổi thêm 4 môn (kế toán tài chính, kế toán quản trị, tài chính doanh nghiệp, phân tích hoạt động tài chính) để có đủ điều kiện dự thi. Việc tổ chức học chuyển đổi các môn nêu trên có thể do Hội đồng thi và các trường Đại học mà Hội đồng lựa chọn phối hợp tổ chức. Chúng chỉ học chuyển đổi các môn do Trường đại học cấp.

Giai đoạn 2: Bước quá độ chuyển đổi

Trong giai đoạn này (năm thứ 3, 4 kể từ nay) chúng ta học tập kinh nghiệm của một số nước, đặc biệt là của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA) và của Hội CPA Australia để thực hiện đổi mới căn bản việc đào tạo, thi tuyển KTV Việt Nam với mục tiêu đi theo thông lệ của các nước để dễ được các nước thừa nhận Chứng chỉ KTV Việt Nam. Bước quá độ chuyển đổi này gồm những nội dung cơ bản dưới đây:

- Việc tổ chức và quản lý thi tuyển và cấp chứng chỉ KTV cần được Bộ Tài chính chuyển giao hoàn toàn cho Hội Kiểm toán viên hành nghề đảm trách. Hội đồng thi có đại diện của Bộ Tài chính giúp. Bộ Tài chính kiểm tra giám sát hoạt động này của Hội để đảm bảo mọi hoạt động được tiến hành trong một khuôn khổ pháp lý và đảm bảo công bằng, nghiêm chỉnh và chất lượng.
- Số lượng các môn thi: Cần cơ cấu lại số lượng và nội dung các môn thi và phân chia thành 3 cấp bậc: Đại cương, Trung cấp, Nâng cao. Tham khảo chương trình học của ACCA và CPA Australia chúng tôi đề xuất học thi KTV Việt Nam gồm 12 môn được cơ cấu như sau:

(1) Phần Đại cương (2 môn):

- Kế toán tài chính (chuẩn mực cơ bản)
- Kế toán quản trị

(2) Phần Trung cấp (6 -7 môn)

- Kế toán tài chính trung cấp (chuẩn mực phức tạp hơn)
- Kiểm toán (chuẩn mực cơ bản kể cả chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp)
- Quản trị tài chính doanh nghiệp
- Luật Thuế
- Pháp luật về Kinh tế
- Tiếng Anh chuyên ngành

(3) Phần Nâng cao

Bắt buộc (2 môn)

- Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao
- Quản trị Doanh nghiệp và lập chiến lược

Tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)

- Kế toán tài chính nâng cao (chuẩn mực phức tạp)
- Kiểm toán nâng cao (chuẩn mực phức tạp)
- Quản lý hiệu quả hoạt động



- Thuế nâng cao
- Quản trị rủi ro
- Quản lý danh mục đầu tư
- Phá sản, chia tách, sáp nhập và mua lại doanh nghiệp



Nội dung của môn Phân tích hoạt động tài chính và môn Tiền tệ tín dụng được lựa chọn để đưa những nội dung cần thiết vào môn Quản trị tài chính doanh nghiệp. So với chương trình thi hiện nay thì nên bỏ môn Tin học.

Phần nâng cao gồm những môn bắt buộc và những môn tự chọn để thích hợp

cho những người muốn có Chứng chỉ Kiểm toán viên nhưng không hành nghề kiểm toán, kế toán, ví dụ họ làm việc trong cơ quan Nhà nước, tư vấn thuế, tư vấn đầu tư hoặc các lĩnh vực khác.

- Về đối tượng dự thi: Mở rộng đối tượng dự thi gồm tất cả những người tốt nghiệp Đại học có hai năm kinh nghiệm đã có thể bắt đầu học. Năm thứ 3, thứ 4 đã có thể dự thi phần 1, phần 2 nhưng học viên phải đủ bốn hoặc năm năm kinh nghiệm mới được thi phần ‘Nâng cao’. Những ai học Đại học chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, tài chính, ngân hàng thì được miễn thi 2 môn ở phần “Đại cương” có thể vào học ngay phần “Trung cấp”. Điểm thi các môn được bảo lưu 5 năm.
- Về kỳ thi và thứ tự thi: Mỗi năm nên tổ chức hai kỳ thi vào tháng 4 và tháng 10. Các môn thi trong cùng một phần không bắt buộc theo thứ tự. Thí sinh có thể học và thi đồng thời các môn thi trong phần “Đại cương” và “Trung cấp”, nhưng chỉ những ai đã thi đạt yêu cầu các môn thi trong hai phần “Đại cương” và “Trung cấp” thì mới được thi phần “Nâng cao”.
- Về biên soạn tài liệu học: Đây là công việc khó khăn, phức tạp nhất quyết định sự thành công và chất lượng của quá trình đổi mới đào tạo, thi tuyển KTV Việt Nam. Để có một bộ giáo trình đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn quốc tế thì Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (nếu được Bộ Tài chính chuyển giao) phải lựa chọn một cơ sở đào tạo đảm trách việc biên soạn và xuất bản tài liệu học thi KTV. Hội Kiểm toán viên hành nghề đưa ra chương trình học và yêu cầu giảng dạy từng môn. Cần thành lập Hội đồng thẩm định chất lượng tài liệu học thi trước khi sử dụng chính thức. Chương trình học phải gắn liền với thực tế và hướng tới phần thực hành nhiều hơn.
- Việc tổ chức học thi và phương pháp giảng dạy: VACPA trực tiếp tổ chức học hoặc xem xét, lựa chọn để giao việc tổ chức học thi cho các trường hoặc trung tâm đủ điều kiện. Phương thức giảng dạy cần giảm cách độc thoại mà chuyển dần sang giảng dạy 2 chiều, có sự tham gia tích cực của người học để người học cùng động não với giảng viên, họ sẽ tiếp nhận thông tin tốt hơn sau mỗi buổi học. Số lượng các trung tâm luyện thi cũng cần mở rộng dần để tăng tính cạnh tranh, tăng chất lượng, có lợi cho người học. VACPA sẽ thu phí thường niên của các trung tâm luyện thi này. Việc tổ chức học thi có thể học ngoài giờ hành chính, học trải dài trong năm, chủ yếu vào mùa thấp điểm để người học không bị ảnh hưởng lớn đến công việc.
- Về ra đề thi, coi thi và chấm thi: Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam sau khi được Bộ Tài chính chuyển giao tổ chức và quản lý các kỳ thi phải chịu trách nhiệm tổ chức việc ra đề thi và chấm thi. Về cách thức ra đề thi nên phân biệt giữa các phần: Đối với phần Đại cương thì nên 70% trắc nghiệm và 30% bài viết. Đối với phần trung cấp thì nên 30% trắc nghiệm, 70% bài viết. Đối với phần nâng cao thì 100% bài viết. Với cách ra đề thi này, thí sinh sẽ nâng cao nhanh trình độ và dễ đạt kết quả hơn. Việc coi thi trước hết có sự kết hợp, sau 2, 3 năm có thể giao cho đơn vị khác đủ điều kiện tổ chức thi để đảm bảo tính độc lập. VACPA sẽ trích một phần lệ phí thi để trả cho đơn vị coi thi.

- Lộ trình thực hiện bước chuyển đổi: Những công việc cụ thể của Giai đoạn 2: ‘**Bước chuyển đổi**’ cần được xây dựng thành chương trình cụ thể và tiến hành dần dần trong khoảng thời gian từ 3-5 năm với những bước đi thận trọng và vững chắc. Chúng tôi xin đề xuất lộ trình cụ thể bước chuyển đổi trong phụ lục kèm theo.

Giai đoạn 3: Chính thức chuyển đổi

- Khi bước sang giai đoạn chính thức chuyển đổi, việc đào tạo thi tuyển Kiểm toán viên Việt Nam có khả năng hòa nhập với việc đào tạo, thi tuyển Kiểm toán viên các nước. Lúc này cần xem xét tổng thể và hoàn thiện thêm cả về chương trình học, biên soạn và xuất bản tài liệu học, tổ chức học, ra đề thi, coi thi và chấm thi. Bắt đầu từ Giai đoạn 3, tất cả các môn sẽ được tổ chức thi hai lần một năm vào tháng 4 và tháng 10.
- Xem xét khả năng kết nối đào tạo với trường Đại học: Trong quá trình xây dựng chương trình học thi Kiểm toán viên, VACPA cần xem xét tới khả năng kết nối chương trình đào tạo, thi tuyển Kiểm toán viên Việt Nam với việc đào tạo sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán. Căn cứ vào chương trình đào tạo chuyên sâu về kế toán, kiểm toán ở trường Đại học, VACPA nghiên cứu điều kiện, cách thức và công việc phải làm để hướng tới việc kết nối đào tạo, thi tuyển Kiểm toán viên với việc đào tạo ở bậc Đại học chuyên ngành kế toán, kiểm toán.
- Về nội dung, chương trình và cách thức tổ chức học, thi và cấp Chứng chỉ hành nghề kế toán sẽ được nghiên cứu, vận dụng các đề xuất về nội dung, chương trình và cách thức tổ chức học, thi và cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên nói trên



Tổng kết 15 năm Kiểm toán độc lập

Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, thi tuyển và cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam theo định hướng nêu trên có ý nghĩa hết sức to lớn vì kết quả đổi mới là để xác lập vị thế quan trọng của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, nâng cao giá trị ở tầm quốc gia và thừa nhận quốc tế đối với Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam. Với đội ngũ hành nghề kế toán, kiểm toán được đào tạo một cách căn bản, được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn cần thiết và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, chắc chắn sẽ đưa đến chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán được nâng cao, góp phần làm tăng tính công khai, minh bạch và lành mạnh hóa nền tài chính nước nhà.

Tuy nhiên công cuộc đổi mới này chỉ có thể được tiến hành thuận lợi khi được Bộ Tài chính chấp thuận, quan tâm, chỉ đạo, chuyển giao và tạo điều kiện thuận lợi cho Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam triển khai thực hiện. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam cũng phải nghiên cứu, xây dựng thành một Dự án, tổ chức hội thảo lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan Nhà nước, các trường Đại học, ACCA, CPAA, ICPAS, các công ty kiểm toán, kế toán và các doanh nghiệp trước khi triển khai thực hiện. Đồng thời Hội phải có đủ nhân lực có trình độ chuyên môn và khả năng quản lý để đảm trách quá trình triển khai, thực hiện Dự án một cách hiệu quả.

Dự án này nếu được triển khai sẽ đòi hỏi nguồn lực không nhỏ về tài chính và hỗ trợ về chuyên gia. Chúng ta có thể đề xuất với các tổ chức tài chính Quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu á (ADB) tài trợ ngân sách và đề nghị sự trợ giúp về chuyên gia của các tổ chức nghề nghiệp mà VACPA đã có quan hệ hợp tác như ACCA, CPA Australia, CPA Singapore. Bằng việc thực hiện dự án này, chúng ta tin tưởng vào mục tiêu đến năm 2010 sẽ được một số nước thừa nhận Chứng chỉ Kiểm toán viên Việt Nam. /.

Phụ lục X: TÓP 10 CÁC HÀNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

10 Hãng Kiểm toán lớn nhất thế giới năm 2006 và 10 công ty kiểm toán Việt Nam lớn nhất năm 2006



Theo tin từ công ty Baker Tilly International, 10 Hãng kiểm toán lớn nhất thế giới năm 2006 có thứ tự như sau:

TT	Tên Hãng Kiểm toán	Doanh thu (tỷ USD)	Tốc độ tăng doanh thu (%)
1	PWC	21,986	9
2	Deloitte	20,000	10
3	Ernst & Young	18,400	9
4	KPMG International	16,880	8
5	BDO International	3,911	17
6	Grant Thornton	2,800	12
7	RSM International	2,758	10
8	Baker Tilly International	2,301	9
9	Horwath International	2,188	9
10	Moores Rowland International	2,144	8





10 Công ty Kiểm toán lớn nhất Việt Nam năm 2006:

TT	Tên Công ty Kiểm toán	Doanh thu (triệu VND)	Tốc độ tăng doanh thu (%)
1	Công ty TNHH Price Waterhouser Coopers VN (PWC)	172,528	72
2	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y)	137,638	31
3	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	133,586	44
4	Công ty Kiểm toán Việt Nam TNHH (VACO)	81,599	26
5	Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	59,916	39
6	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)	42,630	52
7	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC)	21,828	15
8	Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam (G.T)	19,004	55
9	Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC)	18,229	23
10	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)	15,100	19

(Theo báo cáo tình hình hoạt động của các công ty kiểm toán được lập vào năm 2006 của Bộ Tài chính)

